

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

---***---



HÀ THỊ MAI
(Biên soạn)

GIÁO TRÌNH

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG



(Lưu hành nội bộ)

Đà Lạt, 12 - 2013

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	03
Chương 1. GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC	04
I. Giáo dục là một hiện tượng xã hội	04
II. Khái quát về lịch sử phát triển của giáo dục	04
III. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của Giáo dục học.....	10
IV. Những khái niệm cơ bản của Giáo dục học.....	11
Chương 2. GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH	14
I. Sự phát triển nhân cách của con người	14
II. Các yếu tố tác động đến sự phát triển nhân cách	15
Chương 3. MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ GIÁO DỤC	20
I. Mục đích giáo dục	20
II. Nhiệm vụ giáo dục của nhà trường	22
Chương 4. KHÁI QUÁT VỀ CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC	30
I. Khái niệm con đường giáo dục	30
II. Các con đường giáo dục	30
III. Các phương pháp giáo dục	33
Chương 5. LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC	37
I. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	37
II. Quản lý giáo dục	40
Chương 6. NHÀ TRƯỜNG VÀ NGƯỜI GIÁO VIÊN	45
A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ TRƯỜNG.....	45
I. Nhà trường	45
II. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường	46
III. Tổ chức và hoạt động của nhà trường	46
B. NGƯỜI GIÁO VIÊN VÀ NGHỀ DẠY HỌC	48
I. Nghề và nghề dạy học	48
II. Vai trò, nhiệm vụ của nhà giáo Việt Nam	49
III. Đặc điểm lao động sư phạm của nhà giáo	50
IV. Những yêu cầu đối với nhà giáo Việt Nam hiện nay	52
V. Nghệ thuật sư phạm	54
C. NGƯỜI GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP	55
I. Chức năng, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp	55
II. Nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp	58
Tài liệu tham khảo	62

MỞ ĐẦU

Ở mỗi thời đại, giáo dục luôn có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của xã hội. Trong giai đoạn hiện nay hơn bao giờ hết, giáo dục – đào tạo càng có ý nghĩa quyết định không chỉ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội mà cả đối với công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước.

Giáo dục có mục đích rất cụ thể, khoa học và thiết thực. Mục đích của giáo dục phù hợp với sự phát triển của cá nhân, vì sự tiến bộ của xã hội. Các cơ cấu xã hội như các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, các cơ quan nhà nước ở các cấp; các đoàn thể quần chúng đều có chức năng giáo dục các thành viên của mình theo phương hướng con người phát triển toàn diện, bởi ở đâu có con người thì ở đó đều cần có sự quản lý, tổ chức, giáo dục con người.

Vấn đề đặt ra ở đây là việc giáo dục con người không thể hoàn toàn tiến hành theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa, chủ quan, tùy tiện hoặc là những lời hô hào kêu gọi chung chung... mà nó vừa là khoa học vừa là nghệ thuật. Do đó, việc nghiên cứu Giáo dục học sẽ giúp cho các nhà quản lý, các cơ quan nhà nước các cấp và các ngành tiên hành tổ chức, quản lý, giáo dục con người phù hợp với những quan điểm khoa học, phù hợp với mục tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta.

Đặc biệt nghiên cứu giáo dục, nắm bắt các quy luật của giáo dục là một yêu cầu có tính tất yếu đối với tất cả những người làm công tác giáo dục (Giáo dục trong nhà trường, giáo dục xã hội, giáo dục gia đình...).

Hoạt động giáo dục là một bộ phận của đời sống xã hội. Từ khi xã hội loài người xuất hiện, các thế hệ loài người đã gắn bó, kết hợp với nhau trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sáng tạo : trong kinh tế, văn hoá, chính trị và giáo dục... Hoạt động giáo dục (dạy học và giáo dục) luôn luôn phát triển và không ngừng đổi mới, nâng cao dần cùng với sự phát triển và tiến bộ của xã hội loài người. Theo tổng kết của UNESCO, trong hơn 50 năm qua giáo dục “*đã có thể trở thành nhân tố then chốt của phát triển bằng cách thực hiện ba chức năng kinh tế, khoa học và văn hoá*” mà cụ thể là đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, đội ngũ các nhà trí thức tham gia có hiệu quả vào cuộc “*cách mạng trí tuệ*” – động lực của các ngành kinh tế; đào tạo nên các thế hệ công dân “*bắt rễ trong chính nền văn hoá của họ và có ý thức hội nhập với các nền văn hoá khác vì sự tiến bộ của xã hội nói chung*”.

Mặt khác, giáo dục luôn không ngừng thích nghi với những thay đổi của xã hội; đồng thời thực hiện sứ mệnh chuyển giao những thành tựu văn hoá của xã hội loài người từ thế hệ này đến thế hệ khác, từ thế hệ trước đến thế hệ sau.

Từ nhận thức trên, học phần Giáo dục học đại cương nhằm :

- Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất của Giáo dục học – với tư cách là một khoa học.
- Phản ánh được những thành tựu khoa học giáo dục mới của thế giới cũng như Việt Nam, những xu hướng phát triển của giáo dục.
- Bồi dưỡng cho học viên ý thức, lòng yêu nghề dạy học trên cơ sở tri thức, kỹ năng dạy học và giáo dục.

THỜI GIAN VÀ KẾ HOẠCH HỌC TẬP

GIÁO DỤC HỌC ĐẠI CƯƠNG được xây dựng gồm 2 tín chỉ. Mỗi tín chỉ tương đương 15 tiết. Học phần bảo đảm sự cân đối giữa lý thuyết khoa học và thực hành nhằm nêu cao tính tự chủ trong học tập của học viên và tính linh hoạt trong giảng dạy của giảng viên.

- Sau mỗi chương lý thuyết được giảng viên hướng dẫn trên lớp sẽ có câu hỏi để học viên ôn tập, thảo luận, đề xuất ý kiến và làm bài tập thực hành ở nhà.

- Yêu cầu đặt ra với học viên : Ngoài việc nghe giảng, ghi chép nội dung cơ bản ở trên lớp, nhất thiết bắt buộc học viên phải đọc tài liệu tham khảo và thu lượm tư liệu qua thực tiễn giáo dục, qua hệ thống thông tin đại chúng để mở rộng, nâng cao kiến thức. Từ đó để tự trau dồi tri thức nghề nghiệp, lòng tin vào con người, vào sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo của đất nước.

CHƯƠNG 1. GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I. GIÁO DỤC LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI.

1. Nguồn gốc phát sinh của hiện tượng giáo dục.

Ngay từ khi xuất hiện trên trái đất để tồn tại và phát triển con người phải lao động. Trong lao động và trong cuộc sống hàng ngày, con người một mặt vừa sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, mặt khác vừa nhận thức thế giới xung quanh. Trong quá trình nhận thức đó, con người dần dần tích lũy được nhiều kinh nghiệm bao gồm kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động, kinh nghiệm chinh phục tự nhiên. Kinh nghiệm càng ngày càng dồi dào, từ đó con người **nảy sinh nhu cầu truyền đạt những hiểu biết, những kinh nghiệm ấy cho nhau. Đó chính là nguồn gốc phát sinh của hiện tượng giáo dục.**

Lúc đầu, giáo dục xuất hiện như một hiện tượng tự phát, diễn ra đơn giản theo lối quan sát – bắt chước. Về sau giáo dục trở thành một hoạt động có ý thức. Con người dần dần biết xác định mục đích, hoàn thiện về nội dung và tìm ra các phương thức để quản lý giáo dục có hiệu quả. Ngày nay, giáo dục đã trở thành một hoạt động được tổ chức đặc biệt, đạt tới trình độ cao, có chương trình kế hoạch, có nội dung phương pháp hiện đại, diễn ra theo một nhịp độ khẩn trương và đã trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của xã hội loài người.

2. Tính chất của giáo dục.

Giáo dục có 5 tính chất sau đây :

2.1. *Giáo dục là một hiện tượng đặc biệt chỉ có ở xã hội loài người.* Giáo dục xuất hiện, phát triển gắn bó cùng loài người. Ở đâu có con người, ở đó có giáo dục – giáo dục mang tính phổ biến. Khi nào còn loài người lúc đó còn giáo dục – giáo dục mang tính vĩnh hằng.

2.2. *Giáo dục là một hình thái ý thức xã hội, là hiện tượng văn minh của xã hội loài người.*

Về bản chất, giáo dục là sự truyền đạt và tiếp thu kinh nghiệm lịch sử xã hội của các thế hệ loài người;

Về mục đích, giáo dục là sự định hướng của thế hệ trước cho thế hệ sau;

Về phương thức, giáo dục là cơ hội giúp mỗi cá nhân đạt tới hạnh phúc và là cơ sở đảm bảo cho sự kế thừa, tiếp nối và phát triển những thành quả văn hoá của xã hội loài người.

2.3. *Giáo dục là hiện tượng có tính lịch sử :* Giáo dục ra đời theo nhu cầu của lịch sử xã hội, một mặt nó phản ánh trình độ phát triển của lịch sử, bị qui định bởi trình độ phát triển của lịch sử, mặt khác nó lại tác động tích cực vào sự phát triển của lịch sử.

2.4. *Giáo dục có tính giai cấp:* Trong xã hội có giai cấp, giáo dục được sử dụng như công cụ của giai cấp cầm quyền nhằm duy trì quyền lợi của mình thông qua mục đích, nội dung và phương pháp giáo dục.

2.5. *Giáo dục có tính dân tộc:* Mỗi quốc gia đều có một truyền thống lịch sử, có nền văn hoá riêng, cho nên giáo dục ở mỗi nước cũng có những nét độc đáo, những sắc thái đặc trưng. Tính dân tộc của giáo dục được thể hiện trong mục đích nội dung, phương pháp và sản phẩm giáo dục của mình.

Từ việc phân tích các tính chất cơ bản nêu trên, ta có thể rút ra kết luận :

Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt, bản chất của giáo dục là sự truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội của các thế hệ loài người, nhờ có giáo dục mà các thế hệ nối tiếp nhau phát triển, tinh hoa văn hoá nhân loại và dân tộc được kế thừa, bổ sung và trên cơ sở đó mà xã hội loài người không ngừng tiến lên.

II. KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC

Muốn phát triển một cách sáng tạo những tư tưởng giáo dục trong quá khứ, tiếp cận với các tư tưởng giáo dục hiện đại, chúng ta cần kế thừa các thành tựu và kinh nghiệm giáo dục trong lịch sử phát triển giáo dục của nhân loại.

1. Thời kỳ công xã nguyên thủy.

Như trên đã trình bày, giáo dục là một hiện tượng xã hội đã nảy sinh chính trong cuộc sống của công xã nguyên thủy. Cuộc sống lao động và sinh hoạt của người nguyên thủy trong công xã để sản xuất nuôi sống mình và bảo vệ được con người trước sự đe dọa của tự nhiên và thú dữ đã nảy sinh tri thức và tri thức này được truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau bằng con đường giáo dục. Giáo dục thời kỳ này được gọi là *giáo dục nguyên thủy* hay *giáo dục tự nhiên*.

Giáo dục thời kỳ Công xã nguyên thủy có những đặc điểm sau:

Về nội dung giáo dục: Người nguyên thủy giáo dục cho thế hệ trẻ những gì cần thiết để họ sống, tồn tại và phát triển. Đó là những kinh nghiệm sản xuất, chống chọi với thiên nhiên, thú dữ để bảo vệ con người và những phong tục tập quán, lễ nghi tôn giáo, luật lệ công xã để cho mỗi người biết sống yên ổn trong công xã..

Về hình thức giáo dục: Giáo dục trong thời kỳ công xã nguyên thủy mang tính bình đẳng, tự nhiên, không phân biệt giới tính, vị trí xã hội. Người lớn truyền thụ những kinh nghiệm của mình cho trẻ em một cách trực tiếp ngay trong quá trình sống chung, trong lao động sản bắt hái lượm và sinh hoạt hàng ngày ngay trong cộng đồng thị tộc, bộ lạc.

Về phương pháp giáo dục: Phương pháp giáo dục chủ yếu thời kỳ này là dùng lời nói, trực quan và hoạt động thực tiễn.

2. Thời kỳ cổ đại hay là thời kỳ chiếm hữu nô lệ.

Thời kỳ cổ đại giáo dục được xem là một trong những lĩnh vực hoạt động xã hội gắn liền với các quá trình kinh tế, văn hoá, xã hội. Ở phương Đông, ngay từ trước Công nguyên, giáo dục ở Trung Hoa cổ đại, Ấn Độ cổ đại đã rất phát triển. Ngay cả vùng ven Địa Trung hải, ở các thành bang Spactor, Aten, từ các thế kỷ VI,V (trCN) giáo dục cũng đã phát triển mà các di sản văn hoá, giáo dục thời kỳ ấy đến nay vẫn được kế thừa một cách trân trọng.

Xô-cơ-rát (469-339 trCN).

Xô-cơ-rát là nhà triết học và đồng thời là nhà tư tưởng, nhà giáo dục kiệt xuất thời cổ đại ở thành bang Aten. Ông sống trong thời đại của Pêricolit (Pêricolit – một chính khách nổi tiếng cầm quyền ở Aten vào thế kỷ thứ V – trCN).

Xô-cơ-rát là nhà giáo dục thực hành. Mọi điều ông truyền thụ được lưu truyền lại là do các học trò của ông ghi chép như Xê-nô-phông, Arix-tôt, Platon...

Trong lĩnh vực giáo dục, Xô-cơ-rát có quan niệm rất nổi tiếng : *Giáo dục phải giúp con người tìm thấy sự khẳng định chính bản thân mình*, vì thế mang giá trị nhân văn rất cao.

Trong 40 năm hoạt động, ông đã nêu cao tấm gương đức hạnh của mình, tình yêu chân lý và sự can đảm trong việc bảo vệ chân lý.

Platon (429 -347 trCN).

Là học trò của Xôcrat, Platon đã có công ghi chép và xuất bản phần lớn các tác phẩm mà trong đó trình bày lập trường quan điểm triết học, quan điểm giáo dục thông qua các cuộc đối thoại giữa Platon và Xôcrat, nhờ vậy mà các quan điểm này lưu truyền đến tận ngày nay.

Platon là người đầu tiên xây dựng được một nền giáo dục có hệ thống dưới sự chỉ đạo của một tư tưởng triết học nhất quán và có ảnh hưởng tới nền giáo dục phương Tây trong suốt 24 thế kỷ qua và có lẽ còn ảnh hưởng tới nền giáo dục loài người trong nhiều thế kỷ tới. Để củng cố nhà nước nô lệ đang hết sức hỗn loạn thời đó, Platon đã đề nghị xây dựng một xã hội ổn định, có kỷ cương và thống nhất, trong đó những người có học vấn cao sẽ cầm quyền.

Quan điểm giáo dục của Platon thể hiện tập trung trong các tác phẩm chính như “ Luật pháp” và “Nền Cộng hoà”. Platon cho rằng, xã hội gồm hai loại người: *tự do* và *nô lệ*. Những người tự do được đào tạo theo hệ thống giáo dục như sau:

- *Trước 7 tuổi* giáo dục trong gia đình do người mẹ đảm nhận, gọi là “*mẫu giáo*”.

- *Từ 7 – 17 tuổi:* học đọc, học viết, tính toán, thiên văn, địa lý, thể dục, âm nhạc. Những em học kém bị loại để đi lao động với giới công thương.

- Từ 17 – 20 tuổi: tiếp tục học văn hoá, thể dục, quân sự, triết học. Những em học kém bị loại để rèn luyện trở thành quân nhân.
- Từ 20 – 30 tuổi: tiếp tục học văn, toán, thiên văn, lý luận âm nhạc, luật pháp, triết học... để chuẩn bị lớp quan lại làm việc trong bộ máy chính quyền của nhà nước chủ nô.
- Những người thông minh đặc biệt được đào tạo tiếp từ 30 – 35 tuổi bằng việc nghiên cứu sâu về triết học để đạt trình độ cao siêu về *chân, thiện, mỹ*. Trong số này sẽ chọn ra những người xuất sắc nhất để điều hành nhà nước chủ nô. Số người này chỉ làm việc lãnh đạo nhà nước từ 35 đến 50 tuổi; sau 50 tuổi sẽ thôi công việc quản lý để nghiên cứu khoa học và viết sách.

Như vậy, Platon đã dùng một chương trình học tập đòi hỏi cao về trí tuệ để đào thải, sàng lọc, phân loại người học trong những giai đoạn khác nhau của quá trình học tập từ đó phân chia các nhóm dân cư trong xã hội một cách hợp pháp. Mô hình này được các nước phương Tây thừa nhận và áp dụng qua nhiều thế kỷ.

Cũng trong hai tác phẩm nêu trên, Platon cũng nêu rõ việc giáo dục trước hết liên quan với đạo đức, tâm lý và xã hội.

Đối với ông, sống có đạo đức trước hết là sống công bằng. Cá nhân được xem là công bằng khi nội tâm bảo đảm được sự cân bằng của 3 yếu tố : dục vọng, sự can đảm và lý trí.

Theo ông, tất cả đều cần thiết cho cuộc sống nhưng “ *hành động của con người chỉ hợp lý nếu cái bụng và trái tim chịu phục tùng cái đầu*”. Nhờ vậy, tâm hồn con người sẽ giữ mãi được sự thăng bằng và sẽ sống với thái độ công bằng.

Đặc biệt theo ông, con người và xã hội chỉ có thể đạt tới hạnh phúc bởi một nền giáo dục quốc gia. Qua quá trình giáo dục và phát triển sẽ sàng lọc những trẻ ít năng khiếu sẽ làm thợ, những trẻ học tốt sẽ tiếp tục học để trở thành nhà thông thái, nếu không phát triển được sẽ ra làm chiến sĩ, còn những trẻ tiếp tục học lên, sẽ học triết học từ những người xuất sắc để trở thành quan chức như đã nêu ở trên và họ hành xử theo quan điểm CHÂN, THIÊN, MỸ.

Ngày nay, trong nhiều hệ thống giáo dục vẫn đang chọn lọc các yếu tố hợp lý của Platon để kế thừa và phát triển cao hơn cho phù hợp với xã hội hiện đại.

Khổng Tử (551 – 479 trCN).

Từ thời cổ đại, phương Đông đã đóng góp cho loài người nhiều nhà triết học nổi tiếng như: Khổng tử, Phật thích Ca Mâu Ni, Mặc Tử, Mạnh Tử, Pháp Gia, Hàn Phi Tử, Đổng Trọng Thư ...

Khổng Tử (551 – 479 trCN) tên *Khâu*, tự là *Trọng Ni*, người nước Lỗ, nay là tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Cha là Thúc Lương Ngột, một võ quan nước Lỗ, nổi tiếng về sức khoẻ và lòng dũng cảm. Năm Khổng Tử lên 3 tuổi thì mất bố, 19 tuổi lấy vợ. Khổng Tử nổi tiếng là người thông minh, siêng năng, liêm khiết. Ông được vua nước Lỗ trọng dụng. Năm 51 tuổi, vua mời ông ra làm quan, làm đến chức ngang với tể tướng. Sử sách Trung Quốc ghi chép lại: ông làm quan được 3 tháng thì việc chính trị trong nước được tốt đẹp, trai thì trung tín, gái thì trinh thuận; trật tự trên dưới đều phân minh, nước thì thái bình thịnh trị. Sau thấy vua chơi bời, bỏ trễ việc nước nên ông xin từ chức, bỏ sang nước Vệ, nước Tần, nước Thái, nước Diệp.

Năm 68 tuổi, nước Lỗ mời ông trở về. Ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Học trò của Khổng Tử có lúc đông đến ba ngàn người. Ông mất năm 479 trCN, thọ 71 tuổi.

Khổng Tử là nhà giáo vĩ đại của Trung Hoa cổ đại và của nhân loại sống vào thời Xuân Thu Chiến Quốc. Khổng Tử đã mở trường tư khá quy mô để dạy học, để truyền cái “đạo” của mình. Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng được đời sau kính trọng như Nhan Hối, Trọng Cung, Tăng Sâm, Tử Lộ...

Ông quan niệm giáo dục con người phải đào tạo nên những con người có nhân nghĩa, phẩm hạnh, là con người quân tử mà chữ NHÂN là phẩm chất cao nhất trong cái đức của đạo làm người.

“ Cách dạy dỗ của Khổng Tử, trước hết là dùng thi, thư rồi lấy hiếu, để mà hướng dẫn, lấy nhân nghĩa để mà giảng, lấy lễ nhạc mà khiến người ta nhận xét, sau cùng mới lấy văn chương, đạo đức mà dựng nên người”.

Mục đích dạy học của Khổng Tử: Đó là xây dựng một xã hội ổn định và hoà mục; con người phải có phẩm chất đẹp là: **nhân, lễ và luôn tự rèn luyện**. Phẩm chất này là **cốt lõi của người quân tử**. *Nhân* không chỉ có yêu mà còn có ghét. *Lễ* có thể hiểu là giữ đúng vị trí, tôn ti, phép tắc, kỷ cương...

Nguyên lý giáo dục của Khổng Tử là **tu thân**, thể hiện ở cái đạo “*trung, thứ*”.

- *Trung* là làm hết sức mình, theo mong muốn của mình.

- *Thứ* là điều mình muốn cho mình thì làm điều ấy cho người khác, điều gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho người khác.

Phương pháp tiếp cận nhận thức và cải tạo thế giới: Đó là “**Cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ**” (*Cách vật* là tiếp cận sự vật, đến với sự vật bằng giác quan; *trí tri* là suy nghĩ).

Nội dung giáo dục của Khổng Tử được thể hiện trong 6 bộ sách gọi là *lục kinh*: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Xuân Thu.

Kinh Thư là bộ sách ghi chép những lời vua tôi dạy bảo, khuyên răn nhau.

Kinh Thi là bộ sách ghi chép những bài ca, bài đồng dao từ thời thượng cổ, với ba trăm bài, bao trùm nội dung là “không nghĩ bậy”.

Kinh Lễ là bộ sách chép những quy tắc, lễ nghi để nuôi dưỡng tình cảm tốt của con người, giữ cho trật tự xã hội được phân minh, hạn chế cái dục vọng bất chính.

Kinh Nhạc: Nhạc và lòng người cảm hoá lẫn nhau, nhạc có khả năng giáo dục con người.

Kinh Xuân Thu là bộ sách mà ở đó thể hiện quan điểm chính trị của Khổng Tử. Chẳng hạn như dùng *đức để trị, cải thiện đời sống nhân dân, coi trọng giáo dục, giữ mối quan hệ hai chiều: vua – tôi; cha – con; người trên – người dưới; thuyết chính danh: danh và thực*.

Bộ sách luận ngữ: thể hiện cái đạo làm người quân tử.

Khổng Tử còn là một nhân cách sư phạm vĩ đại, giữa lời nói và việc làm luôn luôn nhất quán, say mê với nghề nghiệp, một đời : “*Học không biết chán, dạy không biết mỏi*”.

Ngày nay, loại trừ những hạn chế lịch sử, ta vẫn thấy các quan điểm về giáo dục do ông đưa ra vẫn là những công hiến vĩ đại vì giáo dục, nó vượt lên, nổi bật so với thời đại ông sống.

Như vậy, điều quan tâm là ở thời kỳ cổ đại, nhiều nhà tư tưởng giáo dục cũng đồng thời là nhà khoa học, nhà triết học, do đó các tư tưởng giáo dục thường phát triển và trình bày trong các tác phẩm triết học, khoa học nói chung, thậm chí còn được lồng vào các tác phẩm thần học, tôn giáo, do đó, muốn tìm hiểu những quan điểm đó cần có sự am hiểu về văn hoá nói chung và tôn giáo nói riêng.

3. Thời kỳ phong kiến:

Thời kỳ Trung cổ ở phương Tây, nhà thờ giữ vai trò độc tôn trong đời sống xã hội, có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của giáo dục và nhà trường. Thời kỳ này, giáo dục học nhìn chung vẫn tồn tại như một phần của triết học (giống như nhiều khoa học khác), nhà trường đều đặt dưới sự cai quản của tôn giáo.

Các trường tôn giáo luôn luôn có sự dung hoà giữa sự phát triển niềm tin tôn giáo và phát triển trí tuệ, dùng triết học kinh viện để chứng minh, bao giờ niềm tin cũng định hướng và ở vị trí cao hơn trí tuệ, có trước trí tuệ và khoa học.

Đến thế kỷ thứ XII – XIII ở Tây Âu đã hình thành 3 loại trường : trường tu viện, trường của nhà thờ và trường dòng. Bên cạnh trường tôn giáo có hệ thống giáo dục kỹ sư với nội dung là giáo dục 7 đức tính của kỹ sư : “*cưỡi ngựa, bơi, dùng giáo, đấu kiếm, đi săn, đánh cờ, làm thơ*”.

Thực chất giáo dục tôn giáo và giáo dục kỹ sư ở Tây Âu thời Trung cổ đều phục vụ cho chế độ phong kiến thần quyền đương thời.

Đối với giáo dục phong kiến ở phương Đông chúng ta có thể kể đến nền giáo dục phong kiến Trung Hoa. Trung Hoa là một trong bốn trung tâm văn minh lớn của phương Đông cổ đại và cũng là một trong những quốc gia phong kiến điển hình với chiều dài phát triển lịch sử của mình. Trung Hoa cũng có một nền giáo dục phong kiến rất điển hình với tính giai cấp rất rõ rệt. Các triều đại phong kiến đều dựng ra các cơ sở dạy học riêng để giáo dục cho con cái của tầng lớp quý tộc. “*Nho giáo*” được coi là nội dung giáo dục chủ yếu trong nền giáo dục phong kiến Trung Hoa. Chế độ khoa cử rất được đề cao: **HỌC – THI – LÀM QUAN**.

4. Thời kỳ văn hoá Phục hưng :

Cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XV, khi mầm mống của xã hội tư bản xuất hiện, nhân loại bước vào thời kỳ Phục hưng. Các nhà nhân văn tiên tiến xuất hiện làm dấy lên phong trào giải phóng tư tưởng con người khỏi thần học. Nền văn hoá nghệ thuật nhân văn chủ nghĩa phi tôn giáo phát triển mạnh. Tất cả tạo nên nhu cầu, động lực mới thúc đẩy giáo dục phát triển với tư tưởng tiên bộ vượt ra khỏi khuôn khổ giáo dục kinh viện tôn giáo, hướng về chủ nghĩa nhân văn.

Các nhà nhân văn chủ nghĩa chủ trương đề cao giá trị con người, cho rằng, *con người cần được phát triển toàn diện thông qua giáo dục*. Tiêu biểu là Thomas More (1478 -1535), T. Campanella (1568 -1639); Vittorinô (Ý); Erasmô (Hà Lan); Môngtenhơ (Pháp); Rabelais (Pháp)...

Theo các nhà lịch sử tư tưởng thì chính bước quá độ từ chế độ phong kiến qua chủ nghĩa tư bản đã làm xuất hiện hệ thống tri thức mới ra đời, trong đó có nhiều khoa học tách ra khỏi triết học. Sở dĩ có bước ngoặt vĩ đại này trong lịch sử tư tưởng loài người là nhờ vào phát minh khoa học của N.Côpecnich, phát minh của Côpecnich được đánh giá đó là một cuộc cách mạng – cuộc cách mạng trên trời. Với thuyết “ Nhật tâm” ông đã chứng minh rằng trung tâm của hệ thống hành tinh chúng ta đó là Mặt Trời, đánh đổ hoàn toàn thuyết “Địa tâm” của Ptôlêmê (nhà thần học) cho rằng trung tâm của hệ thống hành tinh là Trái Đất.

Giáo dục học từ đây cũng phát triển và tồn tại như là một khoa học độc lập với tên tuổi của Comenxki vĩ đại (1592- 1670), ông là nhà lí luận và là nhà tư tưởng giáo dục đã đề cao giáo dục phổ cập, đề cao việc dạy tiếng mẹ đẻ trong các nhà trường và nêu ra luận chứng chặt chẽ trong tác phẩm nổi tiếng “ *Phép giảng dạy vĩ đại*”. Ông là người đề xướng hình thức dạy học lớp – bài; đề ra các nguyên tắc dạy học mà ngày nay vẫn được áp dụng : nguyên tắc trực quan, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc mang tính khoa học, tính hệ thống...

Nhìn chung, giáo dục thời kỳ văn hoá Phục hưng thể hiện rõ tư tưởng nhân văn trong giáo dục:

- Giáo dục bình đẳng cho mọi người.
- Lao động là nghĩa vụ của mọi người, song mỗi ngày chỉ làm việc trong một số giờ nhất định, thời gian còn lại để học văn hoá và sinh hoạt xã hội.
- Dạy học bằng tiếng mẹ đẻ.
- Coi trọng khoa học tự nhiên.
- Đề cao phương pháp quan sát, thí nghiệm, thực hành trong dạy học và giáo dục.
- Tôn trọng nhân cách của trẻ em..
- Giáo dục nhằm phát triển nhiều mặt ở trẻ em: về thể chất, đạo đức, trí tuệ và kỹ năng lao động.

Đây chính là tiếng nói, tư tưởng tiên bộ của loài người về lĩnh vực giáo dục trong thời kỳ văn hoá Phục hưng mà cho đến nay giá trị, ý nghĩa của nó vẫn được trân trọng lưu giữ, duy trì và phát triển.

5. Thế kỷ XVII - XIX :

Cùng với sự phát triển chung của khoa học, giáo dục học cũng đã phát triển về nội dung, ngoài sự phản ánh các thành tựu chung... cũng thể hiện sự đấu tranh gay gắt giữa các quan điểm lí luận giáo dục của giai cấp tư sản thông trị và lợi ích giáo dục của nhân dân.

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, có thể chia sự phát triển giáo dục qua các thời kỳ sau đây:
- *Giáo dục trước cách mạng tư sản Pháp 1789*. Thời kỳ này trong lĩnh vực giáo dục thể hiện cuộc đấu tranh gay gắt về mặt tư tưởng và đã để lại nhiều tư tưởng giáo dục tiên bộ với các khuynh hướng dân chủ:

- Giáo dục bình đẳng cho mọi trẻ em.
- Giáo dục xuất phát từ đặc điểm trẻ em.
- Đề cao vai trò của môi trường.
- Đánh giá cao vai trò của giáo dục, thậm chí dùng giáo dục để thay đổi cả xã hội.
- Giáo dục con người phát triển nhiều mặt: Đức, trí, thể chất, kỹ năng lao động...

Đây là những tiền đề quan trọng cho nền giáo dục tư sản mới, tiến bộ. Song rất tiếc là những tư tưởng tiến bộ này chỉ dừng ở tư tưởng, còn trên thực tế vẫn tồn tại nền giáo dục phong kiến và cuộc đấu tranh còn tiếp diễn cho một nền giáo dục tư sản tiến bộ.

- *Giáo dục từ 1789 đến những năm đầu thế kỷ XIX.*

- Tư tưởng tiến bộ xã hội đều hướng vào việc đấu tranh với nhà nước tư sản vì một nền giáo dục tiến bộ như Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 đề ra.

- Giáo dục là nhu cầu chính đáng của mọi người lao động, nên xu thế chung là đấu tranh cho một nền giáo dục bình đẳng: giữa nam và nữ, giữa giàu và nghèo.

- Đòi nhà nước phải mở trường cho trẻ em học với một nền giáo dục miễn phí, bắt buộc và không phụ thuộc vào tôn giáo.

- Vai trò của thầy giáo được đề cao, lí luận sư phạm được coi trọng, khoa học sư phạm được chính thức đặt ra và đòi hỏi phải được coi trọng, nghiên cứu.

- Nội dung giáo dục con người chú trọng đến việc giáo dục những phẩm chất và năng lực cần có cho người lao động ở thời kỳ sản xuất công nghiệp phát triển.

- Nhân cách trẻ em được tôn trọng và trở thành một vấn đề quan tâm lớn của các nhà sư phạm.

Những xu hướng và tư tưởng giáo dục tiến bộ trên đây từng bước được thực hiện và đã trở thành mục tiêu đấu tranh của lực lượng tiến bộ xã hội cho một nền giáo dục tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa, cùng với việc đấu tranh để giải phóng cho người lao động trong xã hội công nghiệp phát triển thế kỷ XIX. Tên tuổi các nhà giáo dục lớn thời kỳ này phải kể đến: Đixtevec (1790 – 1866) người Đức; Usinxki (1824 – 1870) người Nga.

- *Vào những năm 40 của thế kỷ XIX.*

Vào những năm 40 của thế kỷ XIX cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa Marx, giáo dục học tiếp tục phát triển với cơ sở phương pháp luận khoa học. Học thuyết Mác - Lênin về giáo dục đã chứng minh một cách khoa học các vấn đề có tính quy luật như :

- Về sự hình thành của cá nhân con người;
- Về tính quy luật của kinh tế - xã hội đối với giáo dục;
- Tính lịch sử của giáo dục trong tiến trình phát triển xã hội;
- Vai trò của giáo dục trong điều kiện xã hội có giai cấp;

Những luận điểm này được xem là những luận điểm cơ bản, có vai trò định hướng cho việc nghiên cứu, ứng dụng các vấn đề lý luận vào thực tiễn giáo dục, giúp cho giáo dục ngày càng phong phú và phát triển sâu rộng như hiện nay.

6. Thế kỷ XX.

Sự phát triển của giáo dục ở thế kỷ XX có thể nói được chia ra làm nhiều giai đoạn, nhiều khu vực, với những hệ thống tư tưởng quan điểm khác nhau. Đó là những giai đoạn: *những năm đầu thế kỷ* (thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất); *những năm sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1945* (kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai); *giai đoạn từ những năm 50 đến hết thế kỷ XX.* Cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội, giáo dục ở thế kỷ XX nổi lên những nền giáo dục tiêu biểu sau đây:

- Nền giáo dục nước Nga Xô viết từ Cách mạng tháng Mười 1917 đến những năm 90 thế kỷ XX (trước khi Liên Xô tan rã).

- Nền giáo dục Nhật Bản.

- Nền giáo dục Hoa Kỳ.

- Nền giáo dục của các nước phát triển ở châu Âu: Đức, Pháp, Anh, Hà Lan, Bỉ, Italia.

- Nền giáo dục của một số nước ở khu vực Châu Á: Singapo, Trung quốc, Hàn quốc, Malaixia, Hồng Kông, Ấn độ, Thái Lan...

Nhìn chung, thế kỷ XX, đặc biệt là những năm nửa cuối của thế kỷ, giáo dục ở tất cả các quốc gia trên thế giới đã trở thành một hoạt động được tổ chức đặc biệt, đạt tới trình độ cao, có chương trình kế hoạch, có nội dung, phương pháp hiện đại, diễn ra theo một nhịp độ khẩn trương. Hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng một cách khoa học, với nhiều cấp học, bậc học, nhiều loại hình trường, lớp, nhiều loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của mọi đối tượng, tạo cho

xã hội trở thành một xã hội học tập và học tập suốt đời. Giáo dục đã trở thành động lực thực sự thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của xã hội loài người.

III. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA GIÁO DỤC HỌC.

1. Đối tượng nghiên cứu của giáo dục học.

Nghiên cứu một khoa học thường bắt đầu bằng việc xem xét đối tượng của nó. Bởi vì mỗi khoa học thường được phân biệt bởi 3 dấu hiệu đặc trưng đó là : đối tượng, phương pháp nghiên cứu và hệ thống các khái niệm, phạm trù của chuyên ngành khoa học.

Đối tượng nghiên cứu của một khoa học là một phần của thế giới khách quan, mà lĩnh vực khoa học đó tập trung nghiên cứu khám phá, để tìm ra bản chất và quy luật hoạt động của nó. Mỗi khoa học nghiên cứu một khía cạnh của thế giới, tập hợp các khoa học sẽ nghiên cứu toàn bộ thế giới. Do đó, việc xác định đúng đối tượng của chuyên ngành khoa học giúp cho các nhà nghiên cứu đi đúng trọng tâm, không lệch hướng trong quá trình tìm tòi, sáng tạo.

Khoa học hiện đại có trên hai nghìn bộ môn khác nhau, được phân thành các nhóm, các lĩnh vực chuyên ngành. Trong nhóm các khoa học xã hội có một bộ phận nghiên cứu về quá trình giáo dục con người. *Đối tượng nghiên cứu của Giáo dục học chính là quá trình giáo dục, một quá trình hoạt động đặc biệt trong các hoạt động của xã hội loài người.*

Khoa học giáo dục bao gồm hệ thống các bộ môn sau đây :

- Lịch sử giáo dục.
- Giáo dục học.
- Giáo dục học chuyên biệt.
- Lý luận dạy học bộ môn.

Giáo dục học là một bộ môn của khoa học giáo dục nằm trong các khoa học xã hội. Giáo dục học có liên quan chặt chẽ với Tâm lý học, Tâm lý học lứa tuổi, Tâm lý học sư phạm, Sinh lý học lứa tuổi, Logic học, Phương pháp giảng dạy bộ môn...

Giáo dục học đại cương bao gồm bốn phần :

- Những vấn đề lý luận chung
- Lý luận dạy học
- Lý luận giáo dục
- Lý luận quản lý nhà trường.

Mỗi phần có nội dung nghiên cứu đặc trưng.

2. Nhiệm vụ của giáo dục học:

Giáo dục học là một lý thuyết khoa học, bao gồm một hệ thống các luận điểm về quá trình giáo dục có các nhiệm vụ sau :

2.1 Giải thích nguồn gốc phát sinh và bản chất của hiện tượng giáo dục, tìm ra các quy luật chi phối quá trình giáo dục, chi phối sự phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân, nhằm tổ chức quá trình giáo dục đạt tới hiệu quả cao nhất.

2.2 Xây dựng chương trình giáo dục và đào tạo dựa trên cơ sở dự đoán xu hướng phát triển của xã hội hiện đại, khả năng phát triển của khoa học và công nghệ trong tương lai.

2.3 Nghiên cứu, tìm tòi các phương pháp và phương tiện giáo dục mới trên cơ sở các thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

2.4 Nghiên cứu xây dựng các lý thuyết giáo dục mới và các khả năng ứng dụng các lý thuyết mới ấy vào thực tiễn giáo dục.

Tóm lại, nhiệm vụ của giáo dục học là nghiên cứu bản chất và các quy luật của quá trình giáo dục để xây dựng các lý thuyết khoa học giáo dục và chỉ ra con đường ứng dụng chúng vào thực tiễn. Do đó, việc nắm vững lý thuyết giáo dục học giúp cho các nhà giáo dục nâng cao văn hóa sư phạm, giúp cho các bậc phụ huynh có những hiểu biết chung để giáo dục các thành viên trong gia đình.

3. Phương pháp nghiên cứu của giáo dục học.

Bất kỳ một ngành khoa học nào muốn phát triển cũng phải được nghiên cứu cho nên đòi hỏi phải có phương pháp.

Phương pháp nghiên cứu nói chung là con đường, là cách thức tác động vào đối tượng để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu nhằm đạt được mục đích đã đặt ra, đồng thời phương pháp được coi như là công cụ để nhận thức khoa học.

Cơ sở phương pháp luận của Giáo dục học đó là chủ nghĩa Marx – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh với tất cả các bộ phận hợp thành của nó : Triết học (Duy vật biện chứng + Duy vật lịch sử), Kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa Xã hội khoa học...

Phương pháp nghiên cứu giáo dục học là cách thức mà nhà khoa học sử dụng để khám phá bản chất và quy luật của quá trình giáo dục nhằm vận dụng chúng vào việc cải tạo thực tiễn giáo dục.

Các phương pháp nghiên cứu giáo dục học có thể chia thành 3 nhóm sau đây:

3.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý thuyết:

Nhóm này bao gồm các phương pháp cụ thể sau :

- Phương pháp phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hoá thông tin tư liệu.
- Đề xuất và chứng minh một giả thuyết.
- Xây dựng các mô hình giả định.

3.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn giáo dục:

Gồm :

- *Quan sát* (theo chương trình chủ động để tìm ra quy luật vận động).
- *Điều tra* toàn diện để xác định đặc điểm, quy luật phát triển. Có thể điều tra quan điểm, tâm trạng, nguyện vọng bằng hệ thống câu hỏi.
- *Nghiên cứu sản phẩm hoạt động* của nhà giáo và học sinh để phát hiện trình độ nhận thức, phương pháp và chất lượng hoạt động của họ để tìm ra giải pháp nâng cao chất lượng quá trình đào tạo.
- *Thực nghiệm giáo dục* : đây là phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục theo một giả thuyết giáo dục bằng cách đưa vào đó những yếu tố mới, những điều kiện khác thường. Nếu giả thuyết được khẳng định nghĩa là lý thuyết được xác lập và có thể ứng dụng vào thực tiễn.
- *Phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm giáo dục*.
- *Phương pháp chuyên gia* : đây là phương pháp sử dụng trí tuệ của đội ngũ chuyên gia có trình độ cao để đánh giá một công trình khoa học giáo dục hoặc tìm ra những giải pháp tối ưu cho sự kiện giáo dục nào đó.

3.3. Nhóm phương pháp toán học.

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục, Toán học được sử dụng rộng rãi với 2 mục đích :

Một là, sử dụng các lý thuyết toán học, các phương pháp logic toán học để xây dựng các lý thuyết giáo dục hoặc xác định các thông số liên quan đến đối tượng nghiên cứu một cách nhất quán.

Hai là, dùng toán thống kê để xử lý các tài liệu, số liệu thu thập được từ các phương pháp khác nhau để từ đó cho ta những số liệu khái quát chính xác đáng tin cậy về đối tượng.

Tóm lại, trong khoa học nói chung, giáo dục học nói riêng đối với một đề tài nghiên cứu người ta thường sử dụng phối hợp các phương pháp với nhau, nhằm mục đích bổ khuyết cho nhau, kiểm tra lẫn nhau để tìm ra các kết quả khách quan và chân thực. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn, sử dụng tùy theo mục đích, nội dung, đặc điểm của đối tượng nghiên cứu; không có phương pháp nào là vạn năng.

IV. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA GIÁO DỤC HỌC

Giáo dục học có một hệ thống các khái niệm có mối liên hệ với nhau tạo thành lý thuyết chặt chẽ, ta có thể liệt kê đến và làm rõ các khái niệm cơ bản sau đây :

1. Giáo dục.

Giáo dục là khái niệm cơ bản, quan trọng nhất của giáo dục học.

Về bản chất, giáo dục là quá trình truyền đạt và tiếp thu những kinh nghiệm lịch sử xã hội của các thế hệ loài người.

Về hoạt động, giáo dục là quá trình tác động đến các đối tượng giáo dục để hình thành cho họ những phẩm chất nhân cách.

Về mặt phạm vi, khái niệm giáo dục bao hàm nhiều cấp độ khác nhau:

+ *Ở cấp độ rộng nhất*, giáo dục được hiểu đó là quá trình xã hội hoá con người. Quá trình xã hội hoá con người là quá trình hình thành nhân cách dưới ảnh hưởng của tác động chủ quan và khách quan, có ý thức và không có ý thức của cuộc sống, của hoàn cảnh xã hội đối với các cá nhân.

+ *Ở cấp độ thứ hai*, giáo dục có thể hiểu là giáo dục xã hội. Đó là hoạt động có mục đích của xã hội, với nhiều lực lượng giáo dục, tác động có hệ thống, có kế hoạch đến con người để hình thành cho họ những phẩm chất nhân cách.

+ *Ở cấp độ thứ ba*, giáo dục được hiểu là quá trình sư phạm. Quá trình sư phạm là quá trình tác động có kế hoạch, có nội dung và bằng phương pháp khoa học của các nhà sư phạm trong nhà trường tới học sinh nhằm giúp học sinh nhận thức, phát triển trí tuệ và hình thành những phẩm chất nhân cách. Ở cấp độ này, giáo dục bao gồm : Quá trình dạy học và quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp.

+ *Ở cấp độ thứ tư*, Giáo dục được hiểu là quá trình bồi dưỡng để hình thành những phẩm chất đạo đức cụ thể, thông qua việc tổ chức cuộc sống, hoạt động và giao lưu.

2. Giáo dưỡng.

Giáo dưỡng là quá trình cung cấp kiến thức khoa học, hình thành phương pháp nhận thức và kỹ năng thực hành sáng tạo cho học sinh thông qua con đường dạy học. Như vậy, giáo dưỡng là quá trình bồi dưỡng học vấn cho học sinh.

3. Dạy học.

Dạy học là khái niệm chỉ hoạt động chung của người dạy và người học, hai hoạt động này song song tồn tại và phát triển trong cùng một quá trình thống nhất. Quá trình này là một bộ phận hữu cơ của quá trình sư phạm tổng thể, trong đó :

- Vai trò của nhà sư phạm là định hướng tổ chức, thực hiện việc truyền thụ kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo hình thành năng lực và thái độ đúng đắn, tạo ra động lực cho việc học với tư cách là chủ thể sáng tạo, hình thành nhân cách bản thân.

Theo quan điểm tiếp cận hệ thống thì vai trò chủ đạo của giáo viên luôn có ý nghĩa đặc biệt với việc đảm bảo chất lượng của học sinh trong học tập.

- Vai trò chủ động, tích cực, năng động của học sinh trong học tập có ý nghĩa là chủ thể sáng tạo, không thể thay thế, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển trí tuệ, lĩnh hội kiến thức và hoàn thiện nhân cách của bản thân.

☛ “ Kết quả trực tiếp của quá trình dạy học là học vấn bao gồm cả phương pháp (phương pháp nhận thức và phương pháp hành động) và năng lực chuyên biệt của người học”.

4. Giáo dục hướng nghiệp.

Giáo dục hướng nghiệp cũng là một yêu cầu và cũng là một nội dung giáo dục chủ yếu đối với học sinh phổ thông. Đó là hệ thống những tác động giúp cá nhân lựa chọn các công việc hoặc nghề thích hợp, phù hợp với nguyện vọng và năng lực cá nhân nhằm đáp ứng các nhu cầu về kinh tế và lao động của xã hội.

5. Giáo dục cộng đồng.

Giáo dục cộng đồng được xem như là một tư tưởng, một cách làm mới mẽ nhằm xây dựng mối quan hệ bền vững, gắn bó giữa giáo dục với các quá trình xã hội, với lợi ích và đời sống của cộng đồng. Giáo dục cộng đồng được xem là cách thức tốt và có hiệu quả nhằm tạo ra những điều kiện, cơ hội để thực hiện sự công bằng xã hội, tạo lập nền tảng cho sự phát triển và sự ổn định của xã hội.

Giáo dục cộng đồng được tổ chức một cách hệ thống mang tính phổ biến (toàn cầu) nhưng cũng đậm nét bản sắc dân tộc, truyền thống, tinh hoa văn hoá của từng dân tộc, từng cộng đồng và lợi ích thiết thân của mọi thành viên trong cộng đồng.

6. Công nghệ giáo dục.

Đây là khái niệm được dùng trong các tài liệu giáo dục ở nước ta vài ba chục năm gần đây.

Theo nguồn gốc, khái niệm công nghệ chỉ dùng trong lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật, trong quá trình sản xuất vật chất nói chung với ý nghĩa chỉ một quy trình chặt chẽ trong hoạt động khoa học kỹ thuật, trong quá trình sản xuất hay còn gọi là quy trình vận hành hoạt động.

Từ khi các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ xâm nhập tức là được áp dụng vào tất cả các quá trình xã hội thì người ta đã tìm cách áp dụng nó vào quá trình dạy học nhằm giảm bớt lao động nặng nhọc của lao động sư phạm để nâng cao hiệu quả giáo dục, dạy học.

Công nghệ giáo dục hàm nghĩa là việc thiết kế quá trình dạy học và lĩnh hội tri thức có tính đến cách sử dụng các phương tiện kỹ thuật và nguồn nhân lực trong sự tương tác giữa chúng với nhau nhằm tối ưu hoá quá trình dạy học và đào tạo.

Công nghệ giáo dục tạo ra những cải tiến rõ rệt, nổi bật nhất là trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, học tập, việc tổ chức quá trình học tập, thi, kiểm tra và đánh giá.

Tuy nhiên, nếu đưa toàn bộ quá trình sư phạm trở thành hoạt động mang tính chất một quy trình công nghệ thì lại rơi vào một sai lầm đáng tiếc, bởi sẽ dẫn tới “vi phạm mục đích nhân văn của giáo dục”. Thực tiễn giáo dục từ xưa đến nay cho thấy rằng trong hoạt động giáo dục không có phương pháp, hình thức hay phương tiện giáo dục nào dù là hiện đại có tác dụng vạn năng, có thể thay thế cho hoạt động sáng tạo của mỗi người.

Trên đây là một số khái niệm cơ bản của Giáo dục học. Trong quá trình học tập, nghiên cứu về giáo dục, người nghiên cứu cần tìm hiểu các khái niệm khác liên quan đến đối tượng, nội dung, phương pháp nghiên cứu của đề tài. Các khái niệm cơ bản đó được nêu cụ thể trong Từ điển Giáo dục học.

CÂU HỎI ÔN TẬP, THẢO LUẬN

1. Hãy giải thích nguồn gốc phát sinh của hiện tượng giáo dục?
2. Nêu và phân tích các tính chất của giáo dục?
3. Phân biệt giáo dục và giáo dục học?
4. Hãy trình bày đối tượng nghiên cứu của giáo dục học?
5. Nhiệm vụ giáo dục học?
6. Phân tích làm sáng tỏ các khái niệm cơ bản của giáo dục học?
7. Trình bày hệ thống các phương pháp nghiên cứu của giáo dục học?
8. Hiểu biết của anh, chị về lịch sử giáo dục ?

CHƯƠNG 2

GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

I. SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH CỦA CON NGƯỜI.

1. Khái niệm con người.

Từ trước đến nay có rất nhiều ngành khoa học nghiên cứu con người và người ta đã gọi con người bằng những từ ngữ chứa đựng những nội dung khác nhau dựa trên mục đích và phương tiện nghiên cứu của từng ngành khoa học.

- Có quan niệm cho rằng : Con người như là một sự tồn tại “thần bí” – đó là con người mà mắt ta không trông thấy được. Con người này điều khiển con người thể xác.

Đây là quan điểm phản khoa học; chính quan điểm sai lầm này làm cho người thiếu hiểu biết, đi vào con đường mê tín dị đoan, tin vào bói toán, số mệnh.

- Một quan niệm khác cho rằng có “con người bản năng” coi con người là một tồn tại sinh vật, mọi sự sống của con người cũng như mọi thứ con người làm ra đều hoàn toàn bắt nguồn từ bản năng.

Đây cũng là một lý thuyết sai lầm mà hậu quả của nó là dẫn đến lối sống tự do, tùy tiện và tha hoá. Trên thực tế, con người có bản năng sinh tồn nhưng bản năng của con người khác hẳn về chất so với bản năng động vật. Con người sống có ý thức, có trí tuệ và ngày càng văn minh.

- Khi nhận ra vai trò to lớn của công cụ lao động đối với sự phát triển của xã hội loài người, để chỉ một tồn tại sống biết sử dụng công cụ lao động, người ta đã đưa ra khái niệm “con người kỹ thuật”.

- Khi xã hội có sự phân chia giai cấp, hình thành thể chế xã hội với hệ thống chính trị của mình, lúc ấy xuất hiện lý thuyết “con người chính trị”. Gần gũi với quan niệm này, có người cho rằng có “con người xã hội” nhằm chỉ rõ mặt tồn tại xã hội của con người nói chung...

- Khác với các lý thuyết, các quan điểm trên, K.Marx đã đưa ra một quan điểm rất khoa học về con người : “ *Bản chất con người không phải là cái gì trừu tượng, vốn có của mỗi cá nhân riêng biệt, trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội*”.

Quan điểm của K.Marx nêu rõ :

- + Trong con người tồn tại rất nhiều mối quan hệ.
 - + Bản chất của con người không phải là cái gì chung chung hoặc không thể thay đổi được mà nó được thể hiện trong đời sống thực tiễn.
 - + Vừa nhấn mạnh tính xã hội trong con người và vừa thấy được sức sống tự nhiên của con người.
 - + Con người là chủ thể của lịch sử, của mọi giá trị, của mọi nền văn minh.
- Hiện nay, ở Việt Nam, trong chiến lược phát triển đất nước con người được xem là mục tiêu, là vị trí trung tâm, là động lực của sự phát triển đất nước.

2. Khái niệm nhân cách.

Một con người, khi đại diện cho loài người là một cá thể, khi là thành viên của xã hội thì con người là một cá nhân, khi là chủ thể hoạt động thì con người trở thành một nhân cách.

Khi nói đến nhân cách, người ta thường nhấn mạnh đến một trong những yếu tố quan trọng nhất là định hướng giá trị. Đó cũng chính là cái lõi của nhân cách, bao gồm :

- *Các giá trị tư tưởng* : lý tưởng, niềm tin, dân chủ, độc lập tự do...
- *Các giá trị đạo đức* : lương tâm, lòng nhân ái, nghĩa vụ, trách nhiệm, lòng trung thực, tính kỷ luật...
- *Các giá trị nhân văn* : học vấn, nghề nghiệp, tình yêu, thời trang, tài năng, thái độ, sở thích đối với một giá trị nào đó...

Định hướng giá trị bao giờ cũng được hình thành và củng cố bởi năng lực nhận thức, bởi kinh nghiệm sống của cá nhân qua quá trình thể nghiệm lâu dài.

Người Việt Nam khi nói đến nhân cách thường quan niệm đó là sự thống nhất giữa *phẩm chất* và *năng lực* tức là giữa *đức* và *tài* của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “*Có tài*

mà không có đức chỉ là người vô dụng. Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó". Bởi vậy, tu dưỡng và rèn luyện bản thân để trở thành nhân cách vừa có đức vừa có tài là hết sức quan trọng đối với mỗi người, là nhiệm vụ hàng đầu của thanh niên, học sinh, sinh viên.

Tóm lại, **nhân cách là bộ mặt tâm lý đặc trưng của một cá nhân, với tổ hợp những phẩm chất phù hợp với những giá trị và chuẩn mực xã hội, được xã hội thừa nhận.**

3. Sự phát triển nhân cách

Các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, con người vốn sinh ra chưa có nhân cách. Chính trong quá trình sống, học tập, lao động, giao lưu, vui chơi, giải trí... con người đã tự hình thành và phát triển nhân cách của mình chủ yếu theo quy luật lĩnh hội các di sản văn hoá vật chất và tinh thần do các thế hệ trước để lại trong các công cụ lao động, các công trình kiến trúc, các tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật, chính trị, quân sự... Chính bằng các hoạt động xã hội, con người ngay từ khi còn nhỏ đã dần dần lĩnh hội nội dung văn hoá của nhân loại chứa đựng trong các mối quan hệ xã hội có liên quan tới mọi hoạt động của con người.

V.I. Lênin đã nói một cách rất hình ảnh rằng: *"Cùng với dòng sữa mẹ, con người hấp thụ tâm lý, đạo đức của xã hội mà nó là thành viên"*.

Sự phát triển nhân cách thường bao gồm các mặt phát triển sau đây:

+ *Sự phát triển về mặt thể chất*: Biểu hiện ở sự tăng trưởng về chiều cao, cân nặng, cơ bắp và sự hoàn thiện của các giác quan... Đó là những biểu hiện dễ thấy nhất ở mỗi con người;

+ *Sự phát triển về mặt tâm lý*: Biểu hiện ở những biến đổi cơ bản trong quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí, nhu cầu, nếp sống, thói quen... nhất là ở sự hình thành và phát triển các thuộc tính tâm lý mới của nhân cách;

+ *Sự phát triển về mặt xã hội*: Biểu hiện ở tính tích cực, tự giác tham gia vào các mặt khác nhau của đời sống xã hội cũng như những thay đổi trong việc ứng xử, giao tiếp với mọi người xung quanh.

Như vậy, sự phát triển nhân cách cần được hiểu là một quá trình cải biến toàn bộ sức mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần của con người. Đó là sức mạnh mang tính bản chất của con người. Đó không chỉ là những biến đổi về lượng mà điều quan trọng là những sự biến đổi về chất trong mỗi con người và sự chuyển hoá giữa chúng cho nhau, là bước nhảy vọt của từng cá nhân về năng lực và phẩm hạnh phù hợp với sự phát triển và yêu cầu đặt ra của xã hội và thời đại. Đồng thời sự phát triển nhân cách của con người chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố tự nhiên và các yếu tố xã hội.

II. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

Sự phát triển của mỗi con người để trở thành một nhân cách là một quá trình diễn biến phức tạp và nó bị chi phối bởi các yếu tố : yếu tố sinh học, yếu tố môi trường, yếu tố hoạt động, yếu tố giáo dục.

1. Yếu tố sinh học (Yếu tố di truyền).

Di truyền là sự tái tạo hay là sự kế thừa những phẩm chất sinh vật của thế hệ con cháu từ thế hệ cha ông, mang dấu ấn đặc trưng nòi giống. Những đặc điểm sinh học được truyền lại từ cha mẹ đến con cái được ghi lại thành một chương trình đọc đáo gọi là mã di truyền hay là hệ thống gen. Ví dụ như màu mắt, màu da, màu tóc, vóc dáng, thể trạng, các đặc điểm hệ thần kinh, dáng đi thẳng đứng... Một số thuộc tính sinh học có được khi đứa trẻ mới sinh gọi là thuộc tính bẩm sinh. Vậy di truyền có vai trò như thế nào đối với sự phát triển nhân cách?

- Nhờ có đặc điểm di truyền mà đặc điểm loài được giữ lại, được phát triển và hoàn thiện.

- *Di truyền* đặc biệt là di truyền lại những đặc điểm về cấu tạo cơ thể, loại hình thần kinh, về chức năng hoạt động của chúng *sẽ tạo thành sức sống tự nhiên của con người. Sức sống tự nhiên là những tiền đề vật chất có vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách.*

- Mỗi con người ít nhiều có một khả năng bẩm sinh nào đó tức là những tư chất có sẵn trong cấu tạo của não, các cơ quan vận động hoặc ngôn ngữ... đây là điều kiện để có thể thực hiện có kết quả một hoạt động cụ thể nếu được phát hiện và bồi dưỡng.

Ví dụ : Hiện nay một số gia đình liên tục xuất hiện nhiều người có tài qua nhiều thế hệ. Có được điều này, một mặt do sự di truyền những tư chất nhất định, một mặt do sự giáo dục đến nơi đến chốn.

- Tuy nhiên trong quá trình phát triển của con người, các thuộc tính tâm lý phức tạp hay sự phát triển về mặt xã hội (ý thức, thế giới quan, niềm tin, đạo đức...) thì không có trong một chương trình di truyền nào cả mà nó được hình thành và phát triển bởi hoàn cảnh sống, hoạt động, giao tiếp và giáo dục của mỗi người.

Nói tóm lại, chúng ta cần đánh giá đúng vai trò của yếu tố sinh học để vừa thấy được vị trí quan trọng của nó, vừa không tuyệt đối hoá vai trò của di truyền trong sự hình thành và phát triển nhân cách. Nếu tuyệt đối hoá hoặc đánh giá quá cao ảnh hưởng của nhân tố này sẽ dẫn đến sai lầm về nhận thức luận, về những chính sách giáo dục không phù hợp, sai trái hoặc phủ nhận, hạ thấp vai trò của các yếu tố khác.

2. Yếu tố môi trường.

Bên cạnh yếu tố sinh học, con người trong quá trình phát triển để trở thành nhân cách còn chịu tác động của môi trường sống.

Môi trường là hệ thống phức tạp những hoàn cảnh bên ngoài, kể cả các điều kiện tự nhiên và xã hội xung quanh cần thiết cho hoạt động sống và phát triển của con người.

Có hai loại môi trường : môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Môi trường tự nhiên là điều kiện địa lý – hệ sinh thái xung quanh con người.
- Môi trường xã hội : là điều kiện sống trong xã hội bao gồm môi trường chính trị, môi trường sản xuất – kinh tế, môi trường sinh hoạt xã hội và môi trường văn hoá với các mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, giữa các cá nhân với tập thể, với xã hội và ngược lại.

Cả hai loại môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, hoạt động và phát triển nhân cách.

Môi trường tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển thể chất. Vị trí địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc sống và hoạt động của con người.

Môi trường xã hội góp phần tạo nên mục đích, động cơ, phương tiện và điều kiện cho hoạt động giao lưu của cá nhân, trong đó :

+ Gia đình là môi trường sống đầu tiên của con người. Mức sống, trình độ văn hoá, thói quen, nếp sống của gia đình, mối quan hệ tình cảm giữa các thành viên, tính mẫu mực của người lớn, phương pháp giáo dục của gia đình có ảnh hưởng hàng ngày, hàng giờ đến đứa trẻ.

+ Tập thể nhóm bạn bè, đoàn thể... vừa là môi trường vừa là phương tiện để con người hoạt động và giao lưu. Ở đó, con người sẽ chọn được những gì phù hợp với sở trường, xu hướng, năng lực của mình để hoạt động và lớn lên, loại bỏ những gì không phù hợp đối với bản thân. Tác động này vừa có ý thức vừa không ý thức (mang tính tự nhiên, ngẫu nhiên).

+ Rộng lớn hơn là thể chế chính trị, luật pháp, hệ tư tưởng, trình độ dân trí, truyền thống văn hoá dân tộc, trình độ phát triển kinh tế, sản xuất vừa ảnh hưởng vừa quy định chiều hướng nội dung của nền giáo dục xã hội cũng như chiều hướng phát triển của từng cá nhân.

+ Các mối quan hệ phức tạp ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực, đó chính là quá trình xã hội hoá con người.

Tuy nhiên, tính chất và mức độ ảnh hưởng của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách còn tùy thuộc vào lập trường, quan điểm, xu hướng, thái độ, năng lực của cá nhân đối với ảnh hưởng đó, bởi vì, trong chừng mực nhất định con người còn tham gia vào cải tạo môi trường.

Hai mặt nói trên có mối liên quan ảnh hưởng lẫn nhau. Về mối quan hệ này, K.Marx đã chỉ ra rằng : “ Hoàn cảnh đã sáng tạo ra con người, trong chừng mực nhất định con người đã sáng tạo ra hoàn cảnh”.

3. Yếu tố hoạt động.

Con người sống luôn luôn hoạt động, hoạt động là phương thức tồn tại và cũng là con đường hình thành và phát triển nhân cách. Con người hoạt động như thế nào thì nhân cách phát triển như thế ấy. Nội dung, phương thức, mục đích và ý thức của mỗi cá nhân trong hoạt động tạo nên những nét tính cách riêng của từng người. Do đó, hoạt động tích cực là con đường để tiến thân, để thành đạt để vươn tới hạnh phúc cá nhân. *Mỗi con người là sản phẩm của chính bản thân mình.*

Trong cuộc sống của con người, hoạt động và giao lưu là hai mặt cơ bản, thống nhất với nhau. Trong bất cứ hoạt động nào, con người cũng tham gia vào những quan hệ xã hội nhất định. Tính đa dạng của hoạt động tạo nên tính đa dạng của giao lưu. Chính trong tính đa dạng của hoạt động và giao lưu đó sẽ giúp con người chiếm lĩnh những giá trị đích thực của cuộc sống. Trong giao lưu, con người tìm ra lẽ phải, chân lý, rút được kinh nghiệm sống từ đó tạo nên lối sống, hành vi sống có văn hoá, hình thành những nét tính cách điển hình.

Liên quan chặt chẽ tới hoạt động của con người là nhu cầu. Nhu cầu giữ vai trò động lực bên trong của hoạt động, nhưng hoạt động lại là điều kiện nảy sinh nhu cầu. Đó là quan hệ hai chiều khăng khít thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh và phát triển hàng loạt các yếu tố tâm lý phức tạp trong mỗi cá nhân.

Tóm lại, hoạt động của cá nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Hoạt động chính là cơ sở, là nhân tố trực tiếp tạo nên sự phát triển nhân cách. Do đó, trong việc giáo dục học sinh cần coi trọng việc xây dựng nhu cầu, động cơ, mục đích hoạt động cho các em. Với nội dung và hình thức hoạt động đa dạng, phong phú cùng với những phương pháp khéo léo đối xử sư phạm, nhà giáo hoàn toàn có thể thực hiện được các yêu cầu giáo dục đặt ra đối với học sinh. Đó cũng chính là cơ sở hình thành và phát triển nhân cách học sinh.

4. Yếu tố giáo dục.

Giáo dục là sự dẫn dắt của thế hệ trước đối với thế hệ sau, một sự dẫn dắt theo mục đích, có kế hoạch, có phương pháp. Giáo dục là con đường ngắn nhất giúp thế hệ trẻ phát triển bỏ qua những mò mẫm, vấp vấp không cần thiết trong cuộc đời của một con người.

- *Đối với sự tiến bộ kinh tế - xã hội*, sự phát triển con người và giáo dục được coi là yếu tố quan trọng to lớn. Trên thực tế giáo dục là nhân tố rất cơ bản để biến đổi lực lượng sản xuất. Không phát triển giáo dục thì không thể thực hiện được cách mạng khoa học kỹ thuật. Giáo dục là yếu tố rất quan trọng để góp phần nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, giáo dục cũng là nhân tố tích cực trong việc cải tạo, xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất mới.

- *Giáo dục có các loại* : giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội và tự giáo dục. Trong các loại giáo dục đó thì giáo dục nhà trường có vai trò quan trọng nhất đối với sự hình thành và phát triển nhân cách :

+ Nhà trường là cơ quan giáo dục chuyên nghiệp, có đội ngũ các nhà sư phạm được đào tạo, nội dung chương trình được chọn lọc, phương pháp giáo dục phù hợp với mọi lứa tuổi, có phương tiện kỹ thuật phục vụ cho giáo dục. Mục đích giáo dục của nhà trường phù hợp với xu thế phát triển xã hội và thời đại. Bằng kiến thức và phương pháp khoa học, bằng hình thức tổ chức hợp lý sư phạm trong các hoạt động và giao lưu, giáo dục nhà trường tạo nên bộ mặt tâm lý cá nhân phù hợp với những chuẩn mực giá trị xã hội và thời đại.

+ Giáo dục gia đình được tiến hành trong cả cuộc đời một con người. Với đặc điểm chủ yếu là quan hệ tình yêu, pháp lý, huyết thống, giáo dục gia đình được xây dựng trên cơ sở tình cảm bền chặt có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nhân cách. Đây là loại giáo dục cực kỳ quan trọng không thể coi thường.

+ Giáo dục xã hội với thể chế chính trị, pháp luật, truyền thống văn hoá, đạo đức... được thực hiện qua hệ thống tổ chức nhà nước, hệ thống truyền thông đại chúng, qua dư luận xã hội, giáo dục đoàn thể quần chúng... góp phần quan trọng cho sự phát triển nhân cách.

+ Tự giáo dục là bước tiếp theo nhưng quyết định kết quả của toàn bộ quá trình giáo dục. Tự giáo dục, tự tu dưỡng là hoạt động có ý thức, là giai đoạn phát triển cao của nhân cách.

Như vậy, trong sự hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục là yếu tố giữ vai trò chủ đạo. Vai trò chủ đạo của giáo dục được thể hiện ở những điểm sau:

+ Giáo dục không chỉ vạch ra chiều hướng cho sự hình thành và phát triển nhân cách mà còn tổ chức, dẫn dắt quá trình đó theo chiều hướng, mục đích xác định.

+ Giáo dục có thể mang lại những tiến bộ mà những nhân tố khác như bẩm sinh – di truyền hoặc môi trường hoàn cảnh khó có thể có được.

+ Giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt với người bị khuyết tật. Giáo dục có thể giúp họ khắc phục, bù đắp lại những thiếu hụt do khuyết tật của cơ thể, tinh thần hoặc rủi ro, bệnh tật, giúp con người hoà nhập vào cuộc sống cộng đồng. Hơn thế nữa có thể giúp họ phát triển trí tuệ như những người bình thường (thầy giáo Nguyễn Ngọc Ký, nhạc sĩ chơi ghita nổi tiếng - Văn Vượng...).

- Môi trường xã hội ngoài những ảnh hưởng tích cực còn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực, tự phát có tác động xấu đến con người. Giáo dục có thể lựa chọn môi trường tốt, uốn nắn những phẩm chất tâm lý xấu của con người làm cho nó phát triển một cách lành mạnh hơn. Đó chính là hiệu quả của công tác giáo dục lại đối với trẻ em hư hoặc những người phạm pháp.

- Khác với các nhân tố khác, giáo dục không chỉ thích ứng mà còn có thể đi trước hiện thực và thúc đẩy nó phát triển. Điều đó có giá trị định hướng cho việc xây dựng mô hình nhân cách con người Việt Nam mới với tư cách là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Giáo dục là giải pháp hữu hiệu nhằm từng bước khắc phục vấn đề “Bùng nổ dân số”. Bởi :

+ Giáo dục làm cho người phụ nữ dễ kiếm được việc làm ngoài công việc ở gia đình do đó họ không muốn sinh đẻ nhiều lần.

+ Giáo dục làm tăng ước vọng cho con người được học hành, công ăn việc làm tốt hơn. Ước vọng đó dễ dàng thực hiện ở gia đình ít con.

+ Giáo dục và việc làm làm thay đổi địa vị kinh tế - xã hội của phụ nữ làm cho họ ít bị phụ thuộc vào con cái khi tuổi già.

+ Giáo dục làm cho tuổi kết hôn muộn đi, làm giảm bớt khoảng thời gian sinh đẻ của phụ nữ.

Tóm lại, Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách nhưng giáo dục không phải là yếu tố “vạn năng”, giáo dục không thể thay thế được cách mạng xã hội. Để cho giáo dục giữ vai trò chủ đạo, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục và tự giáo dục; giáo dục phải phù hợp với phương thức sản xuất tiên tiến của xã hội; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phải phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của đối tượng giáo dục và đồng thời phải đưa học sinh vào những hoạt động giao lưu phong phú, đa dạng để từ đó hình thành và phát triển nhân cách.

KẾT LUẬN:

Sự phát triển nhân cách của con người là toàn bộ sự phát triển hoàn thiện về thể chất và tinh thần, nó bị chi phối bởi hàng loạt những yếu tố chủ quan và khách quan. Nhân cách con người là tổ hợp những phẩm chất tâm lý của cá nhân. Sự phát triển nhân cách được thực hiện dưới ảnh hưởng của hệ thống các quan hệ xã hội mà con người sống, hoạt động và giao lưu. Giáo dục với tư cách là một hoạt động đặc biệt có vai trò chủ đạo, có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển nhân cách. Một nhân cách tốt đẹp không thể phát triển ngoài giáo dục và một nền giáo dục tiên tiến không thể tạo ra những con người hư hỏng.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày khái niệm con người, nhân cách?
 2. Anh, chị hiểu thế nào về sự phát triển nhân cách?
 3. Di truyền và vai trò của di truyền đối với sự hình thành và phát triển nhân cách?
 4. Vai trò của môi trường đối với sự hình thành và phát triển nhân cách?
 5. Yếu tố hoạt động cá nhân có vai trò gì đối với sự hình thành và phát triển nhân cách?
 6. Vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách?
 7. Tại sao nói, giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự hình thành và phát triển nhân cách?
 8. Có những quan điểm khác nhau về sự phát triển nhân cách :
 - Nhân cách được hình thành bởi xã hội; những đặc điểm sinh học của con người thì hoàn toàn không có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình đó.
 - Nhân cách được hình thành là do nhân tố di truyền quyết định, không xã hội nào có thể thay đổi cái mà tự nhiên đã đặt sẵn trong con người.
 - Giáo dục là yếu tố “vạn năng” quyết định sự phát triển nhân cách.
- Ý kiến của anh, chị về các quan điểm nêu trên? Hãy xác định quan điểm đúng về sự phát triển nhân cách và các yếu tố tác động đến sự phát triển nhân cách?

CHƯƠNG 3

MỤC ĐÍCH, NHIỆM VỤ GIÁO DỤC

I. MỤC ĐÍCH GIÁO DỤC.

1. Khái niệm về mục đích giáo dục.

Mục đích giáo dục là một phạm trù cơ bản của giáo dục học, có vị trí quan trọng trong lý luận và thực tiễn giáo dục.

Theo nghĩa thông thường, mục đích giáo dục là cái đích cần đạt tới của sự nghiệp giáo dục, được xây dựng trước khi tiến hành các hoạt động giáo dục cụ thể. Và đó là dự kiến về sản phẩm giáo dục.

Mục đích giáo dục khi đã được xây dựng một cách chính xác, khoa học, trở thành chính thống có hai chức năng :

- Một là, mục đích giáo dục sẽ trở thành phương hướng chỉ đạo toàn bộ quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động giáo dục.

- Hai là, mục đích giáo dục trở thành tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm giáo dục sẽ đạt được trong tương lai.

Là hình ảnh lý tưởng về chất lượng của sản phẩm giáo dục mới, do đó, mục đích giáo dục thường cao hơn thực tế, nó đòi hỏi sự phấn đấu liên tục của toàn xã hội, của nhà trường, của các nhà sư phạm. Tuy nhiên, mục đích giáo dục sẽ là cái hiện thực trong tương lai, cho nên nó được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, và phải tính toán đến điều kiện, khả năng thực hiện.

Như vậy, mục đích giáo dục là sự thống nhất giữa lý tưởng và hiện thực, giữa hiện tại và tương lai của giáo dục.

2. Cơ sở để xây dựng mục đích giáo dục.

Mục đích giáo dục được xây dựng dựa trên những cơ sở sau đây :

- a. Dựa theo chiến lược phát triển xã hội, phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ quốc gia.
- b. Dựa theo yêu cầu của đất nước của thời đại đối với nhân cách thế hệ trẻ, theo nhu cầu phát triển nhân lực xã hội và đặc điểm của các loại nhân lực đó.
- c. Dựa theo xu hướng phát triển của nền giáo dục quốc gia và quốc tế; dựa vào trình độ và khả năng thực hiện của hệ thống giáo dục quốc dân.
- d. Tính toán đến những điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội, những kinh nghiệm và truyền thống giáo dục, khả năng của xã hội để thực hiện mục đích giáo dục.

3. Mục đích giáo dục Việt Nam.

Mục đích được xem xét ở các cấp độ khác nhau, các cấp độ này hình thành hệ thống có thứ bậc, có phân nhánh tạo thành “cây mục tiêu”.

3.1. Ở cấp độ xã hội.

Mục đích giáo dục là cái đích chung của toàn bộ sự nghiệp giáo dục. Mục đích giáo dục xã hội hướng tới phát triển tối đa năng lực của từng cá nhân, giúp họ hoà nhập vào cuộc sống xã hội, đóng góp nhiều nhất sức lực và trí tuệ của mình thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Thứ nhất, Đối với toàn xã hội, mục đích của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

+ *Về nâng cao dân trí :*

Giáo dục là quá trình truyền đạt kinh nghiệm và lịch sử xã hội của các thế hệ loài người. Quá trình này giúp cho mỗi cá nhân tích lũy kiến thức, mở mang trí tuệ, hiểu biết, hình thành văn hoá, đạo đức, giúp xã hội được bảo tồn và phát triển.

Giáo dục thực hiện sứ mệnh lịch sử là chuyển giao văn hoá của thế hệ này cho thế hệ kia. Giáo dục là phương thức cơ bản để bảo tồn và phát triển văn hoá nhân loại.

Giáo dục được thực hiện bằng nhiều con đường, trong đó con đường quan trọng nhất là tổ chức dạy học và đào tạo. Dạy học, cung cấp cho người học hệ thống kiến thức khoa học, bồi dưỡng phương pháp tư duy sáng tạo và kỹ năng hoạt động thực tiễn, nâng cao trình độ học vấn, hình thành lối sống văn hoá mà mục đích cuối cùng là làm cho mỗi người trở thành người lao động tự chủ, năng động sáng tạo.

Ngày nay, trên thế giới, một quốc gia giàu mạnh phải là một quốc gia có nền kinh tế vững mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến, chính trị bền vững và trình độ dân trí cao.

Một quốc gia có trình độ dân trí cao là quốc gia trong đó đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân đạt tới trình độ cao, thể hiện trong đời sống chính trị, lối sống văn hoá đạo đức, truyền thống xã hội, thể hiện trong ý thức và hành vi của mỗi cá nhân đối với các mối quan hệ xã hội, tổ quốc và trong cuộc sống lao động, sinh hoạt cá nhân.

Mục tiêu chiến lược của Việt Nam là công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một trong những giải pháp để đạt mục tiêu đó là nâng cao dân trí. Muốn vậy phải xây dựng một nền giáo dục mạnh để đáp ứng nhu cầu học tập của mỗi người dân.

+ Về đào tạo nhân lực :

Một đất nước muốn phát triển phải có đủ nhân lực và nhân lực phải có trình độ kỹ thuật cao.

Trong xã hội hiện đại, khi nền khoa học và công nghệ đạt tới trình độ cao, nhu cầu xã hội đa dạng, người lao động phải là những người có trình độ học vấn cao, kiến thức rộng, tay nghề vững, năng động sáng tạo, linh hoạt trong việc giải quyết các tình huống của thực tiễn.

Nhân lực lao động trong xã hội như vậy phải được đào tạo một cách có hệ thống, chính quy ở trình độ cao.

Giáo dục tham gia vào việc đào tạo nhân lực chính là sự tái sản xuất sức lao động xã hội, là tạo ra lực lượng trực tiếp sản xuất và quản lý xã hội. Một con người được đào tạo, phát triển là sản phẩm có chất lượng của giáo dục, là con người mang đầy đủ ý nghĩa khoa học, triết học và mỹ học. Đó là tài sản quý nhất của quốc gia, của thời đại.

Do đó, đào tạo nhân lực cũng chính là việc thực hiện chức năng kinh tế của giáo dục.

+ Về bồi dưỡng nhân tài :

Nền giáo dục của bất cứ quốc gia nào, thời đại nào không hướng vào việc nâng cao dân trí, mà còn hướng vào quá trình phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

Nhân tài đó là những người có khả năng trực giác và suy luận cao, có tầm nhìn xa trông rộng, có khả năng phát hiện và giải quyết nhanh chóng các vấn đề mà họ gặp phải trong hoạt động sống của mình. Nhân tài được biểu hiện trong các lĩnh vực : văn hoá, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, chính trị, xã hội, quân sự...

Nhân tài là kết tinh của thành quả tự nhiên và xã hội. Từ những mầm mống, tư chất, những tiềm năng trí tuệ, một nền giáo dục với phương châm hiện đại, phù hợp có thể làm bộc lộ, phát triển hết tài năng của con người.

Nhân tài là tài sản quý của mỗi quốc gia, do đó mọi quốc gia đều quan tâm đến việc phát hiện, bồi dưỡng nhân tài và thường xuyên có chính sách trọng dụng nhân tài.

Trong chiến lược bồi dưỡng nhân tài, giáo dục đóng một vai trò quan trọng. Nhà trường phát hiện và bồi dưỡng nhân tài bằng việc thường xuyên tổ chức các kỳ thi học sinh giỏi ở các cấp, tổ chức xây dựng các trung tâm giáo dục mạnh, trường chuyên, lớp năng khiếu; bằng quá trình đào tạo công phu, khoa học, với những phương pháp giáo dục tiên tiến nhằm bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trở thành người tài năng, cống hiến nhiều nhất cho đất nước.

Nhân tài được trọng dụng, được tạo điều kiện thuận lợi, họ sẽ đem lại vẻ vang cho đất nước bằng những cống hiến, những thành công tuyệt vời của mình.

Thứ hai, Đối với thế hệ trẻ.

Đối với thế hệ trẻ, mục đích giáo dục là làm cho họ trở thành những nhân cách phát triển toàn diện.

Đó là con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, kế thừa, phát huy những giá trị truyền thống, bản sắc dân tộc và có tinh thần quốc tế chân chính.

Đó là những con người – một thế hệ thanh niên có ý chí vươn lên vì sự thành đạt, tiến bộ của bản thân và sự phồn vinh của đất nước.

3.2. Ở cấp độ nhà trường.

Mục đích giáo dục được cụ thể hoá bằng mục tiêu giáo dục cho một cấp học, một ngành học, một loại hình đào tạo.

Mục tiêu giáo dục là hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ mà học sinh phải có được khi tốt nghiệp ra trường.

Kiến thức là hệ thống những hiểu biết theo nội dung môn học cụ thể, được đo đạc đánh giá khách quan theo số lượng và chất lượng các tài liệu mà học sinh đã tiếp thu.

Kỹ năng là khả năng hành động, khả năng thực hiện hữu hiệu các loại hình công việc trên cơ sở kiến thức đã có để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra cho phù hợp với điều kiện cho trước, trình độ, chất lượng, kỹ năng được đánh giá bằng chính sản phẩm học tập của học sinh làm ra.

Thái độ là biểu hiện ý thức trong mối quan hệ với bản thân, đối với xã hội và đối với công việc được giao. Thái độ là phẩm chất nhân cách được đánh giá qua hành vi cuộc sống.

Mục đích giáo dục phổ thông là cung cấp cho học sinh hệ thống kiến thức phổ thông vững chắc để giúp họ học tập ở bậc đại học, hay là bước vào cuộc sống lao động.

Mục đích giáo dục đại học là đào tạo sinh viên trở thành những người có trình độ khoa học cao, những chuyên gia giỏi cho các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học và công nghệ của quốc gia từ đó làm phát triển nền kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học của đất nước.

Mục đích của các trường dạy nghề là đào tạo công nhân lành nghề cho các ngành sản xuất và dịch vụ... tức là đào tạo nhân lực lao động kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3.3. Ở cấp độ chuyên biệt.

Mục đích giáo dục chuyên biệt thể hiện cụ thể cho từng môn học, từng bài dạy (bài học).

Mục đích môn học là cung cấp khối lượng tri thức và kỹ năng cụ thể của một lĩnh vực khoa học.

Mục đích bài học xác định rõ ràng những kiến thức, kỹ năng cụ thể học sinh sẽ nắm được và thái độ sẽ hình thành sau bài dạy.

II. NHIỆM VỤ GIÁO DỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG.

Nhiệm vụ giáo dục hay nội dung giáo dục là một vấn đề lớn của lý luận giáo dục, là thành tố quan trọng của lý luận giáo dục. Nội dung giáo dục trong nhà trường rất toàn diện, được xây dựng xuất phát từ mục đích giáo dục và từ yêu cầu khách quan của đất nước của thời đại.

Nội dung giáo dục bao gồm các mặt sau đây :

- Giáo dục ý thức công dân.
- Giáo dục văn hoá thẩm mỹ
- Giáo dục lao động – hướng nghiệp.
- Giáo dục thể chất – quân sự.
- Giáo dục môi trường.
- Giáo dục dân số.
- Giáo dục giới tính.
- Giáo dục phòng chống ma tuý.

1. Giáo dục ý thức công dân

1.1. Những khái niệm cơ bản.

- **Công dân** : Công dân là khái niệm pháp lý, nói về cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước về quyền lợi và nghĩa vụ.

Công dân có những quyền : cư trú, làm ăn sinh sống, lao động, học tập, nghỉ ngơi, quyền bầu cử, ứng cử vào các cơ quan nhà nước... Công dân có nghĩa vụ lao động, xây dựng bảo vệ tổ quốc. Mỗi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

-Ý thức công dân : Ý thức công dân là phạm trù tinh thần, nói lên trình độ nhận thức về quyền lợi và nghĩa vụ của người dân đối với nhà nước và được thể hiện bằng nhận thức và hành vi cụ thể trong cuộc sống của mỗi người.

Ý thức công dân là một sản phẩm tinh thần được hình thành nhờ có giáo dục và sự từng trải của cá nhân trong hoạt động thực tiễn và đây là một phẩm chất quan trọng của nhân cách.

1.2. Nhiệm vụ giáo dục ý thức công dân :

Nhiệm vụ giáo dục ý thức công dân trong nhà trường bao gồm :

- Giáo dục ý thức chính trị.
- Giáo dục ý thức pháp luật.
- Giáo dục ý thức đạo đức.

***Thứ nhất*, về giáo dục ý thức chính trị;**

Ý thức chính trị là bộ phận của ý thức xã hội, là hệ tư tưởng của xã hội và cũng là ý thức của từng cá nhân.

Ý thức chính trị là ý thức về quyền lợi giai cấp, về sự tồn vong và giàu mạnh của đất nước, về vai trò của đất nước trong mối quan hệ với các quốc gia trên thế giới.

Giáo dục ý thức chính trị cho học sinh là giáo dục ý thức về chủ quyền dân tộc, về sự tồn tại và toàn vẹn lãnh thổ, về sự giàu mạnh của đất nước; ý thức về việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân; ý thức về nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.

Trong nội dung của ý thức chính trị thì hệ tư tưởng của giai cấp chi phối toàn bộ đời sống tinh thần, kinh tế, văn hoá của xã hội, chi phối ý thức cá nhân trong các mối quan hệ xã hội.

***Thứ hai*, về giáo dục ý thức pháp luật;**

Nói đến pháp luật là nói đến luật – đó là những quy tắc, chuẩn mực xã hội được ghi thành các điều luật, được cả xã hội thừa nhận và thực hiện.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền của các giai cấp có khác nhau nhưng luật pháp chỉ có một.

Luật pháp là ý chí của giai cấp cầm quyền trong việc duy trì trật tự xã hội. Nhà nước quản lý đất nước bằng pháp luật, đó là nhà nước pháp quyền.

Ý thức pháp luật là một bộ phận của ý thức xã hội, là hệ thống các quan niệm về quyền lợi, nghĩa vụ của công dân trong xã hội, trên cơ sở của những quy tắc được xã hội thừa nhận, thể hiện tính hợp pháp hay không hợp pháp của các hành vi cá nhân. Ý thức pháp luật là sản phẩm của giáo dục và sự tự nhận thức của cá nhân về pháp luật thể hiện qua hành vi của công dân.

Giáo dục ý thức pháp luật bao gồm :

- Ý thức về nghĩa vụ công dân đóng góp xây dựng các bộ luật.
- Đấu tranh để pháp luật được thực hiện công bằng, phân đấu cho một nhà nước pháp quyền.
- Ý thức về nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện luật pháp.
- Ý thức về quyền lợi công dân được nhà nước bảo hộ pháp luật.

***Thứ ba*, về giáo dục ý thức đạo đức;**

Đạo đức về bản chất là những quy tắc, những chuẩn mực trong quan hệ xã hội, được hình thành và phát triển trong cuộc sống, được cả xã hội thừa nhận và tự giác thực hiện.

Đạo đức là quy tắc sống tuy không ghi thành văn bản nhưng có vị trí, có ý nghĩa to lớn trong đời sống nhân loại. Đạo đức có giá trị định hướng cho cuộc sống của mỗi cá nhân và điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân, của cả xã hội, đưa xã hội đến văn minh hiện đại.

Những giá trị phổ biến của đạo đức thể hiện trong các khái niệm : thiện, ác, lẽ phải, công bằng, văn minh, lương tâm, trách nhiệm... thang giá trị của đạo đức diễn biến theo lịch sử. Đạo đức có tính giai cấp, tính dân tộc và tính thời đại.

Ý thức đạo đức là ý thức của cá nhân về mục đích cuộc sống và mối quan hệ của các cá nhân trong xã hội được biểu hiện ở cả 3 mặt : nhận thức, tình cảm và hành vi đạo đức.

Nội dung giáo dục ý thức đạo đức bao gồm :

- Ý thức về mục đích cuộc sống của bản thân (cuộc sống hạnh phúc).
- Ý thức về lối sống cá nhân : tự chủ, tích cực, năng động, sáng tạo chống lại lối sống ích kỷ, ăn bám.
- Ý thức về mối quan hệ trong gia đình, tập thể và xã hội; biểu hiện cụ thể trong văn hoá giao tiếp.
- Ý thức về cuộc sống lao động sáng tạo.
- Ý thức về nghĩa vụ lao động và bảo vệ Tổ quốc.

Như vậy, đạo đức bao giờ cũng phải là những hành vi cụ thể được biểu hiện trong cuộc sống hàng ngày : sống biết hành động theo lẽ phải, công bằng, nhân đạo, vì hạnh phúc cá nhân, gia đình và xã hội.

2. Giáo dục văn hoá – thẩm mỹ.

2.1. Giáo dục văn hoá.

Một nội dung quan trọng trong giáo dục con người là giáo dục văn hoá – thẩm mỹ.

Văn hoá là một khái niệm rộng liên quan đến nhiều mặt khác nhau của đời sống xã hội.

Văn hoá được hiểu như là toàn bộ các thành tựu của loài người trong các lĩnh vực sản xuất vật chất và tinh thần, trong cải tạo cuộc sống xã hội, trong sáng tạo khoa học, công nghệ và nghệ thuật.

Có hai loại văn hoá : văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

Văn hoá vật chất là sản phẩm vật chất do con người sáng tạo ra, đó là thước đo trình độ chinh phục thiên nhiên của con người.

Văn hoá tinh thần bao gồm : khoa học và trình độ ứng dụng khoa học; trình độ học vấn của nhân dân; tình trạng giáo dục, tôn giáo, y tế, văn hoá, đạo đức; trình độ của những nhu cầu, thị hiếu và hứng thú của nhân dân trong cuộc sống...

Văn hoá là sản phẩm của con người, là thuộc tính bản chất của con người. Văn hoá gắn chặt với con người, không có văn hoá ngoài con người. Mỗi cá nhân do giáo dục và do trường đời hoạt động mà trở thành con người có văn hoá.

Văn minh là khái niệm đặc trưng cho trình độ nhận thức, chiếm lĩnh và cải tạo thế giới của con người.

Văn minh và văn hoá là hai tiêu chuẩn để đánh giá sự tiến bộ của loài người. Văn minh và văn hoá là hai khái niệm không đồng nhất với nhau.

Giáo dục văn hoá là quá trình tác động hình thành cho học sinh những phẩm chất cá nhân tốt đẹp, những nếp sống văn minh từ đó mà sáng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần cho bản thân và xã hội.

Nhiệm vụ của giáo dục văn hoá :

- Xây dựng một hệ tư tưởng xã hội, lấy học thuyết Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm cơ sở nền tảng.
- Xây dựng một nền văn hoá dân tộc đặc sắc mang tính nhân văn, nhân bản, nhân đạo, nhân ái; thống nhất giữa truyền thống dân tộc, thời đại, quốc gia và quốc tế.
- Đào tạo một thế hệ con người đạt tới trình độ cao của văn minh nhân loại. Đó là những con người có tâm hồn trong sáng, sống có lý tưởng, lương thiện, đạo đức, giàu lòng vị tha, có hành vi văn minh, lịch sự...

2.2. Giáo dục thẩm mỹ.

Thẩm mỹ là phạm trù triết học nói về cái đẹp khách quan của các đối tượng trong tự nhiên, trong cuộc sống xã hội và trong bản thân con người.

Cái đẹp là cái trung tâm, bên cạnh cái đẹp là cái tốt, cái cao thượng, cái anh hùng. Những khái niệm tương phản là cái xấu, cái thấp hèn, cái hài, cái bi.

Cái đẹp có ở mọi nơi.

Cái đẹp trong tự nhiên biểu hiện bằng hình dáng, đường nét, màu sắc...

Cái đẹp xã hội là cái đẹp trong quan hệ giao tiếp, trong lối sống đạo đức, cái đẹp trong trật tự, kỷ cương của cuộc sống xã hội.

Cái đẹp trong con người là cái đẹp của nhận thức, tình cảm hành vi đạo đức và lối sống của cá nhân. Cái đẹp của con người là sự hội tụ của cái đẹp tự nhiên và cái đẹp xã hội.

Thẩm mỹ có ý nghĩa rất lớn trong đời sống con người. Nhu cầu thẩm mỹ là một trong những nhu cầu quan trọng của cuộc sống, bởi mỗi người đều luôn muốn cho cuộc sống của mình ngày càng đẹp hơn – Cái đẹp thâm nhập vào cuộc sống của con người và tạo nên thị hiếu thẩm mỹ. Thị hiếu thẩm mỹ là sở thích của con người về phương diện thẩm mỹ, hay còn gọi là “cái gu” trong thưởng thức cái đẹp và khi nó lan toả từ người này sang người khác sẽ tạo nên một làn sóng thị hiếu thẩm mỹ. Thị hiếu cũng thay đổi theo thời gian và có tính lịch sử.

Giáo dục thẩm mỹ là quá trình giáo dục để hình thành cho học sinh năng lực nhận thức, đánh giá, sáng tạo và hành động theo cái đẹp.

Nhiệm vụ của giáo dục thẩm mỹ (có 4 nhiệm vụ):

1. Bồi dưỡng cho học sinh năng lực nhận thức, tri giác, cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, trong cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.
2. Bồi dưỡng cho học sinh năng lực đánh giá cái đẹp, nhận biết cái chân, thiện, mỹ trong cuộc sống của con người. Từ đó mà hình thành tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ đúng đắn phù hợp với các giá trị văn hoá dân tộc, xã hội và thời đại.
3. Bồi dưỡng cho học sinh năng lực sáng tạo cái đẹp : cái đẹp vật chất, cái đẹp tinh thần, cái đẹp trong cuộc sống và cái đẹp nghệ thuật.
4. Làm cho mỗi người luôn hướng đến cái đẹp và hành động theo cái đẹp. Đối với con người, cái đẹp quan trọng nhất đó là phẩm giá nhân cách.

3. Giáo dục lao động, hướng nghiệp.

3.1. Giáo dục lao động

Lao động là phương thức để tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Nhờ có lao động mà con người trở thành con người có ý thức; xã hội loài người trở thành xã hội văn minh. Đối với từng cá nhân, lao động là con đường quan trọng nhất để hình thành và phát triển nhân cách, con đường hướng tới sự thành đạt và hạnh phúc cá nhân.

Giáo dục lao động chính là quá trình cung cấp cho học sinh kiến thức kỹ thuật tổng hợp, tạo lập thói quen, thái độ và kỹ năng lao động tùy theo lứa tuổi và giới tính để làm chủ cuộc sống trong thực tại và tương lai. Giáo dục lao động có ảnh hưởng lớn đến các mặt giáo dục khác như : trí dục, đức dục, giáo dục thẩm mỹ và giáo dục sức khỏe cho học sinh.

Nhiệm vụ của giáo dục lao động trong nhà trường :

1. Cung cấp cho học sinh hệ thống kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kỹ thuật tổng hợp và kiến thức lao động một lĩnh vực cụ thể. Trước hết, đó là kiến thức cơ bản trong hệ thống chương trình các môn học. Đây là kiến thức nền tảng cho mọi quá trình học tập và lao động tiếp theo trong tương lai.

Đồng thời cung cấp cho học sinh hệ thống kiến thức về nghề phổ thông qua các môn học kỹ thuật : Kỹ thuật công nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp, thực hành kỹ thuật, thực hành nghề.

- 2- Giáo dục ý thức và thái độ lao động.

Đó là làm cho học sinh ý thức về nghĩa vụ lao động, trách nhiệm về vang của công dân đối với việc lao động để xây dựng đất nước. Học sinh hiểu được đường lối, chiến lược phát triển kinh tế của nhà nước và của địa phương.

Giáo dục lòng yêu lao động, thái độ lao động tích cực, phương pháp lao động sáng tạo, tình yêu thương, quý trọng đối với người lao động. Trân trọng thành quả lao động của con người, sản phẩm mà người lao động làm ra.

3. Hình thành kỹ năng lao động phổ thông.

Đó là giúp cho các em có khả năng làm được công việc phổ thông theo nội dung đã học tùy vào lứa tuổi, giới tính, lĩnh vực nghề...

3.2. Giáo dục hướng nghiệp

Hướng nghiệp là hoạt động định hướng nghề nghiệp của các nhà sư phạm cho học sinh nhằm giúp cho học sinh chọn một nghề phù hợp với hứng thú, năng lực của cá nhân và yêu cầu nhân lực của xã hội.

Đối với từng cá nhân học sinh, hướng nghiệp giúp các em có điều kiện nhìn nhận khả năng của bản thân, điều chỉnh xu hướng chọn nghề và chọn được một nghề phù hợp với năng lực và hứng thú của mình.

Đối với xã hội, hướng nghiệp giúp cho việc phân công lao động, sử dụng nguồn nhân lực một cách hợp lý, tối ưu.

Hoạt động hướng nghiệp bao gồm : Tư vấn nghề, định hướng nghề và tuyển chọn nghề.

Trong nhà trường, hướng nghiệp được tiến hành thông qua giảng dạy các môn khoa học và kỹ thuật, thông qua lao động sản xuất, tiếp xúc với gương những người lao động tiên tiến, thông qua sinh hoạt hướng nghiệp, ngoại khóa tư vấn nghề, định hướng nghề; thông qua đọc tài liệu hướng dẫn về chọn nghề (Những điều cần biết về tuyển sinh).

4. Giáo dục Thể chất – Quân sự

4.1. Giáo dục thể chất: Giáo dục thể chất là quá trình tác động để hình thành cho học sinh những phẩm chất tốt về thể chất và tinh thần, tạo cho học sinh có một sức khoẻ tốt để sống hạnh phúc và tham gia tốt vào cuộc sống lao động xã hội.

Giáo dục thể chất có liên quan đến tất cả các mặt giáo dục, bởi vì sức khoẻ là vốn quý nhất của con người. Có sức khoẻ tốt con người mới có khả năng học tập tốt, lao động tốt, ham thích sáng tạo cái đẹp... Như vậy, giáo dục thể chất là cơ sở để giáo dục toàn diện cho con người.

Sức khoẻ con người là kết quả tổng hợp của các yếu tố di truyền, sự tiếp thu năng lượng dinh dưỡng và sự giữ gìn, bảo vệ sức khoẻ cũng như sự tập luyện hàng ngày.

Khoẻ mạnh là hạnh phúc, mất sức khoẻ là nỗi bất hạnh lớn nhất của con người.

Nhiệm vụ của giáo dục thể chất bao gồm :

- Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khoẻ và rèn luyện thân thể.
- Bồi dưỡng các kỹ năng thể dục, thể thao.
- Tổ chức tập luyện thường xuyên các bài thể dục cơ bản.
- Giáo dục ý thức phòng bệnh thông thường, phòng chống các bệnh xã hội.
- Giáo dục thói quen ăn uống văn minh, phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh, dinh dưỡng, làm cho cơ thể phát triển khoẻ mạnh, phòng chống bệnh tật.

Yêu cầu đặt ra đối với giáo dục thể chất là vừa rèn luyện thân thể, vừa đảm bảo cho thể lực phát triển cân đối, hài hoà, tăng cường sức bền, từ đó để rèn luyện ý chí và phát triển trí tuệ. Muốn vậy, phải hình thành kỹ năng thể dục, thể thao từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp vừa rèn luyện kỹ năng thể dục nghệ thuật, thẩm mỹ và trò chơi trí tuệ (các môn thể thao trí tuệ).

4.2. Giáo dục quân sự.

Giáo dục quân sự là quá trình giáo dục cho thanh thiếu niên những hiểu biết về quốc phòng, kiến thức và kỹ năng hoạt động quân sự để có thể tham gia vào công cuộc bảo vệ an toàn chính trị, toàn vẹn lãnh thổ, chống lại mọi âm mưu xâm lược, phá hoại của kẻ địch.

Giáo dục quân sự liên quan chặt chẽ đến giáo dục ý thức công dân.

Nhiệm vụ của giáo dục quân sự :

- Trang bị cho học sinh những hiểu biết thường thức về quốc phòng toàn dân, chính sách quân sự của nhà nước.

- Trang bị cho học sinh một số kiến thức cơ bản về các hoạt động quân sự : điều lệnh, chiến thuật quân sự, phòng ngự, nguy trang, cứu thương...
- Tập luyện để hình thành các kỹ năng hoạt động quân sự theo nội dung huấn luyện quân sự và thể thao quốc phòng.
- Giáo dục ý thức cảnh giác chính trị.
- Giáo dục ý thức về nghĩa vụ quân sự để bảo vệ tổ quốc.

5. Giáo dục môi trường

Cùng với sự phát triển của khoa học – công nghệ và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống xã hội hiện đại, thế giới đang phải đối mặt với những vấn đề lớn như hoà bình, dân số, môi trường và chất lượng cuộc sống... Nhận thức được tình hình nghiêm trọng của các vấn đề trên, ngành giáo dục thấy cần phải nghiên cứu đưa vào nhà trường các nội dung giáo dục mới : giáo dục môi trường, giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục phòng chống ma túy...

Mấy thập kỷ qua, cùng với sự gia tăng dân số và phát triển mạnh mẽ của công nghệ sản xuất, con người đã xâm phạm đến tự nhiên, phá hoại hệ sinh thái, làm ô nhiễm môi trường sống. Bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề không thể giải quyết trong phạm vi một quốc gia mà là của toàn thế giới. Nghiên cứu môi trường cũng đã trở thành một ngành khoa học – Môi trường học. Do đó việc giáo dục để mọi người trở thành người có kiến thức và kỹ năng bảo vệ môi trường trở thành một nội dung giáo dục mới trong nhà trường – Giáo dục môi trường.

5.1. Một số khái niệm cơ bản

Môi trường : Môi trường là tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh bao quanh trái đất có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến cuộc sống, đến sự phát triển, sinh sản của mọi sinh vật sống.

Trên các văn bản, khái niệm môi trường được sử dụng phổ biến với ý nghĩa là môi trường lớn. Môi trường lớn gồm có : môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo.

- Môi trường tự nhiên là tổng thể các yếu tố tự nhiên như : Trái đất, động vật, thực vật, thổ nhưỡng, nham thạch, khoáng sản, bầu khí quyển và bức xạ mặt trời...
- Môi trường nhân tạo là môi trường do con người tạo ra trong quá trình lợi dụng và cải tạo tự nhiên vì mục đích cuộc sống : Xây dựng hồ chứa nước, trồng cây ven biển chắn gió, cải tạo rừng ngập mặn...

Môi trường nhân tạo được sáng tạo trên cơ sở môi trường tự nhiên nên bị môi trường tự nhiên chi phối. Con người luôn có ý thức cải tạo môi trường tự nhiên để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của mình. Tuy nhiên, việc cải tạo tùy tiện có thể làm xâm hại đến môi trường tự nhiên.

Hệ sinh thái.

Hệ sinh thái là cộng đồng sinh vật và môi trường vô sinh tồn tại trên trái đất, hoạt động như một hệ thống và phát triển theo một quy luật chặt chẽ. (cộng đồng sinh vật bao gồm : động vật, thực vật, vi sinh vật; động vật gồm : động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt).

Quy luật phát triển của hệ sinh thái thể hiện như sau :

Thực vật hút nước, khoáng chất, không khí, tiếp thu năng lượng mặt trời... chuyển hoá thành năng lượng hoá học tồn tại trong thân và lá cây. Động vật ăn cỏ sống bằng cách ăn lá cây cỏ. Đến lượt mình, động vật ăn thịt lại ăn thịt các động vật ăn cỏ. Cả động vật, thực vật sau một thời gian tồn tại sẽ chết đi, xác của chúng được vi sinh vật phân giải thành chất dinh dưỡng cho thực vật. Vi sinh vật là vật hoàn trả mọi thứ lại cho môi trường tự nhiên.

Chúng ta có thể khái quát bằng sơ đồ :

Thực vật → Động vật ăn cỏ → Động vật ăn thịt → Vi sinh vật.

Như vậy, động vật, thực vật, vi sinh vật, môi trường vô sinh tồn tại bằng cách dựa vào nhau tạo thành một thể thống nhất, cân bằng đó chính là một hệ sinh thái.

Hệ sinh thái được duy trì trong một trạng thái ổn định tương đối, đó chính là sự cân bằng sinh thái.

Sự cân bằng sinh thái rất cần thiết cho cuộc sống của mọi sinh vật, tuy nhiên sự cân bằng này tồn tại rất mong manh và khả năng tự điều tiết cũng rất có hạn. Nếu con người can thiệp quá mức vào hệ sinh thái, hoặc làm trái với quy luật phát triển của tự nhiên thì hệ sinh thái sẽ mất đi sự điều tiết và có nguy cơ bị phá hoại. Khi hệ sinh thái bị phá hoại sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên và cuộc sống của loài người.

Tài nguyên.

Tài nguyên là nguồn vật chất mà con người có thể sử dụng để phục vụ cho lợi ích bản thân và cộng đồng xã hội.

Tài nguyên có 2 loại : Tài nguyên có thể phục hồi và tài nguyên không thể phục hồi.

- Đất đai, động vật, thực vật, nguồn nước... là nguồn tài nguyên sau khi khai thác có thể phục hồi.
- Nhiên liệu, khoáng sản ... là tài nguyên đã khai thác thì sẽ dần dần bị cạn kiệt và không phục hồi trở lại được.

Ngày nay, con người cũng được coi là nguồn tài nguyên. Đây là nguồn tài nguyên vô giá. Do vậy mà bồi dưỡng và khai thác trí tuệ con người là một trong những mục tiêu hàng đầu của thời đại.

Bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường là bảo vệ nơi sinh sống và phát triển của mọi sinh vật, làm cho nó luôn được trong sạch, hệ sinh thái được cân bằng, các nguồn tài nguyên được duy trì lâu dài, đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của chính con người.

5.2. Giáo dục môi trường

Giáo dục môi trường là quá trình tác động làm thức tỉnh mọi người, trong đó một bộ phận quan trọng là thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của thế giới có nhận thức đúng về môi trường và ý nghĩa sống còn của việc bảo vệ môi trường, thường xuyên quan tâm đến môi trường, hình thành các kỹ năng bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân, gia đình và cả nhân loại.

Nội dung giáo dục môi trường bao gồm :

- + Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sống, đấu tranh chống lại những vi phạm, toan tính phá hoại môi trường.
- + Bồi dưỡng kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường.
- + Hình thành thói quen và rèn luyện kỹ năng về bảo vệ môi trường giữ vững cân bằng sinh thái.
- + Tham gia tích cực, có hiệu quả các hoạt động bảo vệ môi trường.
- + Tuyên truyền, vận động mọi người cùng tham gia bảo vệ môi trường.

6. Giáo dục dân số.

Gia tăng dân số là một trong những nguyên nhân của nạn thất nghiệp, đói nghèo, bệnh tật và gây ô nhiễm môi trường... Giáo dục dân số là một chủ đề được cả thế giới quan tâm.

Dân số là số dân cư trú ở một thời điểm xác định. Địa bàn có thể hiểu phạm vi của một làng, một xã, một tỉnh, một quốc gia, hay trên phạm vi toàn thế giới. Thời điểm có thể hiểu là quá khứ, hiện tại hay tương lai của xã hội loài người.

Dân số thế giới :

- 1830 : 1 tỷ người.
- 1930 : 2 tỷ người.
- 1960 : 3 tỷ người.
- 1975 : 4 tỷ người.
- 1987 : 5 tỷ người.
- 1998 : 6 tỷ người.

Số tỷ người tăng lên gấp đôi trong thời gian càng ngày càng rút ngắn dần. Từ 100 năm rút xuống còn 45 năm rồi 38 năm. Sự phát triển dân số không kiểm soát được trở thành nguy cơ cho sự tồn vong của cả nhân loại.

Dân số Việt Nam cũng trong tình trạng tương tự :

- Năm 1945 : 25 triệu người.
- Năm 1960 : 30 triệu người.
- Năm 1970 : 39 triệu người.
- Năm 1980 : 54 triệu người.
- Năm 1990 : 66.1 triệu người.
- Năm 1999 : trên 70 triệu người
- Hiện nay con số này đã lên đến 90 triệu người.

Do đó, giáo dục dân số là một nội dung cần được đưa vào giáo dục trong nhà trường, khi chưa trở thành một môn học độc lập thì có thể thực hiện bằng cách lồng ghép vào các nội dung bài học của các môn học, sinh hoạt ngoại khoá, chủ đề tự chọn, tham gia vào các hoạt động xã hội nhân ngày dân số thế giới, hoặc giáo dục giới tính cho học sinh ...

CÂU HỎI ÔN TẬP, THẢO LUẬN

1. Khái niệm về mục đích giáo dục?
2. Cơ sở để xây dựng mục đích giáo dục ?
3. Phân tích : “ Đối với toàn xã hội, mục đích của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài”
4. Anh, chị hiểu thế nào về nhân cách phát triển toàn diện đối với thế hệ trẻ?
5. Mục tiêu giáo dục của các cấp học ?
6. Vẽ sơ đồ hình cây về mục đích giáo dục ?
7. Giáo dục ý thức công dân của nhà trường ?
8. Giáo dục văn hoá thẩm mỹ (các khái niệm cơ bản, nhiệm vụ)?
9. Nhiệm vụ giáo dục lao động, giáo dục thể chất?
10. Giáo dục quốc phòng (quân sự)?
11. Giáo dục môi trường?

CHƯƠNG 4

KHÁI QUÁT VỀ CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

I. KHÁI NIỆM CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

- Trong giáo dục học, các phạm trù lí luận đã được xác định tương quan với nội dung và cấu trúc của các quá trình giáo dục. Các quá trình giáo dục đều diễn ra theo trình tự : mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục... nhưng trong thực tiễn hoạt động giáo dục, các phạm trù này thường thâm nhập, đan xen lẫn nhau, rất khó tách bạch như trong lý luận (ví dụ như giữa nội dung và phương pháp tổng quát, giữa phương pháp và các biện pháp, cách thức tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục).

Hơn thế nữa, thực chất toàn bộ quá trình giáo dục đều nhằm vào việc hình thành và phát triển nhân cách con người theo mục đích giáo dục đã xác định. Nhân cách con người có được đó chính là sản phẩm của các hoạt động tích cực của con người.

Do đó, phạm trù hoạt động chính là phạm trù có tính xuất phát, đồng thời chính là cơ sở để xác định con đường giáo dục thích hợp. Có nghĩa là, nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển thông qua các dạng hoạt động, với “những con đường khác nhau”.

- Như vậy, **Con đường giáo dục** không chỉ là một phạm trù lí luận mà chính là sự thể hiện tổng hợp việc tổ chức thực hiện các hoạt động thực tiễn giáo dục và tự giáo dục của con người nhằm giúp con người lĩnh hội một cách tích cực, sáng tạo các giá trị văn hoá xã hội đồng thời góp phần sáng tạo nên các giá trị mới cho đời sống xã hội.

Từ cách hiểu này chúng ta thấy khái niệm về con đường giáo dục là một khái niệm rộng, nhấn mạnh đến sự tổ chức hoạt động sáng tạo, năng động của con người, hướng tới mục đích giáo dục đã định, vừa lĩnh hội các giá trị văn hoá đã có vừa sáng tạo nên các giá trị mới để phục vụ đời sống.

Việc xác định đúng con đường giáo dục thực chất là việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo nguyên lí giáo dục : “*Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội*” trong giai đoạn mới, từ đó làm cho nguyên tắc, phương pháp giáo dục, các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trở nên mềm dẻo, thích ứng với trình độ phát triển chung của xã hội trên tất cả các lĩnh vực : chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật và công nghệ, dân trí, nguồn lực... tạo nên : **một xã hội học tập, mọi người đi học, học thường xuyên, học suốt đời.**

II. CÁC CON ĐƯỜNG GIÁO DỤC

Giáo dục là quá trình tác động để hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ theo mục đích xã hội. Quá trình này được thực hiện bằng các con đường quan trọng sau đây.

1. Giáo dục thông qua dạy học

Một trong những con đường quan trọng nhất để giáo dục thế hệ trẻ là đưa học sinh vào học tập trong các nhà trường.

Hoạt động dạy và học là hoạt động đặc trưng của nhà trường. “Học là công việc của cả một đời người”; dạy học được xem như là một diễn tiến vị thế xã hội của con người vì qua đó, con người luôn luôn hoạt động và phát triển.

Quá trình dạy học diễn ra theo chiều hướng hội nhập văn hoá – xã hội. Trong xã hội phát triển cao thì trong đó “mỗi cá nhân sẽ lần lượt là người dạy lẫn người học”. Thông qua các dạng hoạt động dạy học với các phương pháp phong phú, đa dạng, chất lượng học tập (đào tạo) ngày càng được nâng cao, học sinh không những tiếp thu các hệ thống giá trị loài người đã có mà còn “góp phần sáng tạo ra những giá trị mới”. Có nghĩa là thông qua con đường dạy học – con đường quan trọng nhất, học sinh sẽ phát triển một cách có hệ thống năng lực hoạt động trí tuệ, đặc biệt là năng lực hoạt động sáng tạo, nhân cách được hoàn thiện.

Chẳng hạn, thông qua việc giảng dạy các môn học sẽ :

- Giúp học sinh hình thành thế giới quan và nhân sinh quan, đây chính là sản phẩm của nhận thức khoa học và hoạt động xã hội, hiểu được nguồn cội đất nước và sự phát triển của lịch sử Việt Nam, từ đó tạo nên lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương đất nước, tạo lập thói quen tư duy, hành động theo chân lý, lẽ phải.

- Giúp học sinh nhận thức được những khái niệm cơ bản về văn hoá thẩm mỹ, nhận ra giá trị đích thực của nền văn minh nhân loại, giá trị cuộc sống chân chính.

- Giáo dục học sinh cả về kiến thức, thái độ và kỹ năng lao động sáng tạo, ý thức vận dụng khoa học vào đời sống.

Như vậy, dạy học là con đường giáo dục chủ động, ngắn nhất và có hiệu quả, giúp thế hệ trẻ tránh được những mò mẫm, vấp vấp trong cuộc đời. Do đó, dạy học là con đường quan trọng nhất trong tất cả các con đường giáo dục.

Muốn cho việc dạy học đạt chất lượng và hiệu quả cao đòi hỏi phải tạo ra “môi trường kiến thức” thích hợp, trong đó hứng thú, nhu cầu học tập được khơi dậy, được định hướng đúng đắn đối với mọi người; mọi dạng hoạt động phải có trọng tâm, ưu tiên cho chất lượng; bảo đảm cho việc chuyển từ học đơn thuần tri thức sang mặt phát triển cả về trí tuệ, thể chất, tình cảm, xã hội và đạo đức đồng thời việc giảng dạy, học tập không thể tiến hành tách biệt với các hoạt động khác.

2. Giáo dục thông qua tổ chức các hoạt động phong phú và đa dạng.

Toàn bộ cuộc sống của con người là một hệ thống liên tục các hoạt động và con người lớn lên cùng với các hoạt động đó. Con người hoạt động như thế nào thì nhân cách phát triển như thế ấy. Hoạt động tích cực là con đường để tiến thân, thành đạt và vươn tới hạnh phúc. Vì thế, đưa con người vào các dạng hoạt động thực tế phong phú và đa dạng là con đường giáo dục tốt và hiệu quả cao.

Con người sống có nhiều dạng hoạt động như lao động sản xuất, hoạt động xã hội, vui chơi giải trí... Mỗi dạng hoạt động có những nét đặc thù và đều có tác dụng giáo dục.

Thứ nhất, Vui chơi là hình thức hoạt động giải trí nhưng có ý nghĩa giáo dục to lớn. Vui chơi được thực hiện thông qua các trò chơi phù hợp với mọi lứa tuổi như : Thể dục thể thao, hoạt động văn hoá, văn nghệ, trò chơi trí tuệ sáng tạo...

- Thông qua hoạt động thể dục thể thao để hình thành kỹ năng, kỹ xảo trong luyện tập, rèn luyện thân thể, tăng cường sức khoẻ, sức bền và sự dẻo dai cơ thể, cơ thể phát triển cân đối, hài hoà, tạo nên sự nhanh nhạy và ý chí cá nhân.

- Thông qua các hoạt động văn hoá, văn nghệ như : tổ chức các cuộc kỷ niệm lịch sử, các lễ hội dân tộc để giáo dục truyền thống dân tộc; xây dựng một môi trường văn hoá lành mạnh trong gia đình, nhà trường và ngoài xã hội với nếp sống văn minh, tình cảm đẹp giữa mọi người với nhau sẽ mang ý nghĩa giáo dục to lớn đối với học sinh.

Nghệ thuật là một biểu hiện cao nhất của các quan hệ thẩm mỹ trong đời sống xã hội. Nghệ thuật có chức năng nhận thức, tình cảm và giải trí. Các chức năng này đem lại cho con người niềm vui, lạc quan, tác động đến tư tưởng đạo đức và thế giới quan. Trong nhà trường, hoạt động nghệ thuật với các loại hình : văn học, văn hoá dân gian, nghệ thuật tạo hình, âm nhạc, sân khấu... bằng các hoạt động cụ thể như : các cuộc thi, biểu diễn văn nghệ vào các ngày lễ lớn, thi học sinh thanh lịch, thời trang học đường, nữ sinh tương lai, chương trình hoạt động giành cho sinh viên (SV), tiếng hát sinh viên sẽ tạo cho học sinh, sinh viên giảm bớt căng thẳng sau hoạt động học tập, hoà nhập với đời sống xã hội, bồi dưỡng năng lực nhận thức, cảm thụ và sáng tạo cái đẹp.

- Thông qua các trò chơi trí tuệ như : cờ vua (vừa là trò chơi trí tuệ vừa là môn thể dục thể thao), Đường lên đỉnh Olympia, Kính vạn hoa, để bồi dưỡng trí thông minh, tính tổ chức, kết hợp học với hành. Đối với sinh viên có cuộc thi “sáng tạo Robot”.v.v...

Thứ hai, Lao động sản xuất là một hoạt động quan trọng để giáo dục học sinh thói quen lao động, thích ứng, năng động, sáng tạo trong cuộc sống với nhiều loại hình lao động.

Trước hết là lao động tự phục vụ : Phục vụ cho sinh hoạt và học tập của cá nhân, tự phục vụ cho lớp, trường : trực nhật lớp học, vệ sinh trường lớp hàng tuần, sửa chữa thông thường.

Thứ hai, lao động công ích như vệ sinh làng xóm, đường phố, lao động giúp đỡ người già cô đơn, gia đình thương binh liệt sĩ... Lao động công ích vừa mang giá trị giáo dục đạo đức vừa giáo dục tư tưởng chính trị, ý thức cộng đồng.

Thứ ba, lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất, đối với loại hình này vừa tạo cho học sinh tìm cách áp dụng kiến thức vào cuộc sống, vừa thử nghiệm, tìm ra phương pháp lao động sáng tạo.

- Tổ chức cho học sinh tham quan sản xuất để tận mắt quan sát quá trình sản xuất hàng hoá, quan sát các cơ sở có trình độ công nghệ cao để các em tiếp xúc với công nghệ tiên tiến, với những người lao động có trình độ kỹ thuật cao từ đó giáo dục tâm lý, ý thức, vừa học tập kỹ thuật vừa có xu hướng chọn nghề hoặc bước vào cuộc sống lao động.

Thứ ba, Tổ chức các hoạt động xã hội

Hiện nay, công tác giáo dục cũng đang được phát triển theo hướng xã hội hoá. Hoạt động xã hội là một dạng hoạt động thực tiễn tạo cho con người có được mối quan hệ xã hội đa dạng phong phú. Thông qua các hoạt động xã hội làm cho nhận thức của học sinh về con người, về xã hội càng dần được hoàn thiện. Đồng thời, thông qua hoạt động xã hội, bản lĩnh của mỗi cá nhân càng được khẳng định, vững vàng, cá tính, bản sắc riêng cũng càng ngày càng đậm nét hơn.

Do tính phức tạp của hoạt động xã hội đòi hỏi con người phải cố gắng tìm ra các giải pháp hợp lý, do đó trí thông minh sáng tạo, tinh thần khéo léo, linh hoạt, tế nhị, văn hoá được hình thành.

Như vậy, tham gia các hoạt động xã hội, sự hiểu biết về thế giới và cuộc sống xã hội được mở mang, kinh nghiệm hoạt động được tích lũy, tính tích cực xã hội được hình thành – đó chính là con đường tổ chức giáo dục có hiệu quả.

3. Giáo dục thông qua hoạt động tập thể (sinh hoạt tập thể).

Tổ chức cho học sinh sinh hoạt tập thể là một hoạt động giáo dục quan trọng của nhà trường. Tập thể là một tập hợp nhiều cá nhân cùng nhau hoạt động theo một mục đích tốt đẹp. Hai yếu tố quan trọng của tập thể có ý nghĩa giáo dục lớn là chế độ sinh hoạt và dư luận tập thể.

Chế độ sinh hoạt tập thể hợp lý, với kỷ luật nghiêm, hoạt động có kế hoạch, có tổ chức và nề nếp sẽ tạo thói quen sống có văn hoá, hình thành ý chí và nghị lực cho học sinh.

Dư luận tập thể lành mạnh luôn trợ giúp con người nhận thức những điều tốt đẹp, điều chỉnh hành vi cuộc sống có văn hóa.

Trong hoạt động tập thể, các cá nhân cùng nhau hoạt động, tinh thần đoàn kết, tình thân ái, tính hợp tác cộng đồng được hình thành. Đó là những phẩm chất quan trọng của nhân cách. Trong sinh hoạt tập thể, một mặt các cá nhân tác động lẫn nhau, mặt khác sự tác động của nhà sư phạm thông qua tập thể, đến tập thể sẽ tạo thành tác động tổng hợp có tác dụng giáo dục rất lớn.

Tập thể vừa là môi trường, vừa là phương tiện giáo dục con người, tổ chức tốt các hoạt động tập thể là con đường giáo dục đúng đắn.

Muốn vậy, nhà trường và các nhà sư phạm cần :

- Xây dựng tốt các mối quan hệ tập thể (quan hệ tình cảm, quan hệ chức năng, quan hệ trách nhiệm công việc và quan hệ tổ chức thể hiện bằng nội quy, kỷ luật tập thể).

- Tổ chức các hoạt động đa dạng trong tập thể.

- Xây dựng các viễn cảnh trong tương lai cho tập thể. Việc xây dựng viễn cảnh xuất phát từ mục tiêu giáo dục của lớp, của trường từ đó đem lại niềm vui, hy vọng cho con người. Nếu không xác định mục đích cần đến trong tương lai, con người sẽ rơi vào tình trạng mất phương hướng.

- Xây dựng truyền thống tốt đẹp cho tập thể, chẳng hạn như : Truyền thống học tập giỏi, truyền thống lao động, truyền thống văn nghệ, thể dục thể thao giỏi; mỗi loại truyền thống đều có ý nghĩa giáo dục riêng.

- Xây dựng và hướng dẫn dư luận lành mạnh. Dư luận có sức mạnh điều chỉnh các mối quan hệ trong tập thể. Dư luận tập thể lành mạnh là một nhân tố quan trọng, có tác dụng lớn đến sự phát triển của các cá nhân và cả tập thể.

- Tổ chức phong trào thi đua trong lớp, trường.

Ngày nay, yêu cầu giáo dục trong tập thể cần được tiếp cận với những yêu cầu mới, hướng hoạt động của tập thể vào những mục tiêu rộng lớn hơn đến tinh thần “*Giáo dục nhân văn, vì sự hiểu biết quốc tế*”, làm cho con người không chỉ gắn với các tập thể nhỏ bé mà vươn tới cuộc sống trên bình diện quốc tế và lợi ích của nhân loại.

4. Tự giáo dục.

Nhân cách được hình thành và phát triển bằng nhiều con đường trong đó có sự tự giáo dục hay còn gọi là tự tu dưỡng.

Tự tu dưỡng biểu hiện ý thức và tính tích cực cao nhất của cá nhân đối với cuộc sống. Tự tu dưỡng được thực hiện khi cá nhân đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, khi đã tích lũy được những kinh nghiệm sống, những tri thức phong phú.

Tự tu dưỡng là kết quả của quá trình giáo dục, là sản phẩm của nhận thức và sự tạo lập của thói quen hành vi, là bước tiếp theo và quyết định kết quả đạt được của quá trình giáo dục.

Tự giáo dục bắt đầu bằng việc xây dựng các mục tiêu lý tưởng cho tương lai, tiếp đó là tìm các biện pháp và quyết tâm thực hiện mục tiêu đã xác định, thường xuyên tự kiểm tra các kết quả và phương thức thực hiện, tìm các giải pháp sáng tạo mới, xác định quyết tâm mới để hoàn thiện bản thân. Mỗi con người là sản phẩm của chính mình, tự giáo dục chính là phương pháp tự khẳng định.

Tóm lại, trong thực tế giáo dục, các con đường giáo dục chính là sự “tích hợp” giữa nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục, hướng vào việc thực hiện tốt nhất mục tiêu giáo dục của nhà trường. Thông qua các hoạt động dạy học, giáo dục và tự giáo dục, các năng lực và các phẩm chất nhân cách của học sinh được hình thành và phát triển ngày càng cao.

- Nhà trường trong cơ chế mới phải hết sức năng động, tự điều chỉnh, thích ứng với các nhân tố mới, yêu cầu mới luôn luôn nảy sinh trong đời sống xã hội. Nhà trường cần phát huy vị trí, vai trò là trung tâm văn hoá – giáo dục ở địa phương thu hút và kết hợp mọi nguồn lực, mọi lực lượng tham gia vào sự nghiệp giáo dục theo định hướng chung, đó là “đào tạo bồi dưỡng nguồn lực con người cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”.

Các con đường giáo dục không phải là riêng rẽ, tách rời mà là một hệ thống gắn bó, thống nhất, bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Phối hợp tốt các con đường giáo dục chính là nguyên tắc và cũng là nghệ thuật giáo dục.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.

Việc thực hiện các con đường giáo dục phải tiến hành theo các phương pháp giáo dục để đạt tới mục đích giáo dục đã xác định.

Phương pháp giáo dục là cách thức tác động của nhà sư phạm đến đối tượng giáo dục để hình thành cho họ những phẩm chất nhân cách cần thiết.

Phương pháp giáo dục rất đa dạng, phong phú, nhà giáo dục cần phải vận dụng linh hoạt hệ thống phương pháp này cho phù hợp với mục đích, đối tượng và từng tình huống giáo dục cụ thể. Phương pháp giáo dục cũng chính là nghệ thuật giáo dục.

Các phương pháp giáo dục chia thành 3 nhóm :

- Nhóm phương pháp thuyết phục.
- Nhóm phương pháp tổ chức hoạt động.
- Nhóm phương pháp kích thích hành vi.

1. Nhóm phương pháp thuyết phục. Thuyết phục là nhóm các phương pháp tác động vào mặt nhận thức và tình cảm của con người để hình thành cho họ ý thức và thái độ tốt đẹp đối với cuộc sống.

Thuyết phục là phương pháp *thu phục nhân tâm*, giúp con người nhận ra cái chân, thiện, mỹ để sống và hành động theo lẽ phải.

Thuyết phục gồm các phương pháp cụ thể sau :

1.1. Phương pháp khuyên giải.

Khuyên giải là phương pháp gặp gỡ, trò chuyện giữa nhà giáo với đối tượng cần giáo dục để khuyên răn, giải thích mà đối tượng phải tuân theo những nội dung, chuẩn mực, quy tắc xã hội hay làm theo những điều hay lẽ phải.

Khuyên giải có thể bằng lý thuyết, nhưng quan trọng hơn là bằng con đường tình cảm để cảm hoá đối tượng, dẫn đến làm cho đối tượng tự giác điều chỉnh những nhận thức sai lầm, lệch lạc.

Khuyên giải có hai mức độ : giải thích và khuyên răn

- *Giải thích* thường tiến hành khi đối tượng không hiểu mà hành động sai.
- *Khuyên răn* thường dùng khi đối tượng hiểu đúng nhưng cố tình làm sai, cố tình vi phạm.

Khuyên giải có hiệu quả khi nhà giáo dục hiểu rõ đặc điểm đối tượng giáo dục, tế nhị trong giao tiếp và bản thân nhà giáo dục là người gương mẫu, có uy tín trong cộng đồng.

1.2. Phương pháp tranh luận.

Tranh luận là phương pháp tổ chức đối thoại để tìm ra lời giải đáp cho tình huống khó xử hay một sự kiện giáo dục có vấn đề vừa xảy ra để xoá đi nhận thức sai lầm của con người, từ đó hình thành quan điểm đúng.

Tranh luận có hiệu quả khi các bên tranh luận cùng phục thiện, hướng tới mục đích tốt đẹp.

Đối với phương pháp này, uy tín và sự tế nhị của nhà giáo có vai trò đặc biệt quan trọng khi đặt vấn đề, hướng dẫn tranh luận để giúp học sinh kết luận xác đáng đúng trọng tâm.

1.3. Phương pháp nêu gương.

Thuyết phục học sinh có thể bằng lời nói, bằng tình cảm nhưng cũng có thể bằng sự gương mẫu của bản thân nhà giáo, của người lãnh đạo tập thể cả trong cuộc sống và trong lao động. Mỗi Thầy Cô giáo phải là tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Sự gương mẫu của nhà giáo thể hiện trong nhận thức, trong đời sống tình cảm và trong mọi hành vi ứng xử với những người xung quanh, trong các mối quan hệ gia đình, tập thể và xã hội. Sự gương mẫu có giá trị cao khi nhà giáo là người thành đạt và có uy tín thật sự.

2. Nhóm các phương pháp tổ chức hoạt động.

Giáo dục là quá trình tổ chức cuộc sống, hoạt động và giao lưu cho con người, cho nên phương pháp giáo dục đưa con người vào các hoạt động thực tiễn là để rèn luyện tạo nên các thói quen hành vi tốt.

Nhóm này có 2 phương pháp : Phương pháp luyện tập và phương pháp đưa con người vào cuộc sống xã hội.

2.1. Phương pháp luyện tập.

Luyện tập là phương pháp đưa con người vào các hoạt động đa dạng có mục đích, có kế hoạch trong một thời gian tương đối lâu dài nhằm tạo cho họ thói quen, hành vi tốt.

Luyện tập cần được thực hiện bằng cách có thể giao việc hàng ngày, kế hoạch hoá công việc hàng tuần, hàng tháng. Nội dung công việc được chọn lọc theo lứa tuổi, giới tính và lời cuốn học sinh. Trong quá trình luyện tập, nhà giáo phải theo dõi, uốn nắn, chỉ đạo kịp thời để học sinh hoàn thành tốt công việc.

2.2. Phương pháp đưa con người vào cuộc sống xã hội.

Đây là một phương pháp giáo dục gắn liền với cuộc sống của học sinh với cuộc sống xã hội để các em trưởng thành theo những yêu cầu của xã hội.

Chẳng hạn như :

- Tham quan các cơ sở sản xuất, nhà bảo tàng, các cuộc triển lãm tại địa phương.
- Tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.
- Tổ chức học sinh tiếp xúc với gương lao động tiên tiến.
- Tham gia các lễ hội văn hoá, lễ hội truyền thống ở địa phương.

Tham gia vào cuộc sống xã hội, học sinh sẽ học tập được tinh thần thái độ và phong cách lao động, cách ứng xử giao tiếp và có những hành vi văn hoá từ đó hình thành kỹ năng sống và hoạt động cần thiết.

3. Nhóm các phương pháp kích thích hành vi

Phương pháp kích thích hành vi là nhóm các phương pháp tác động vào mặt tình cảm nhằm để thúc đẩy tích cực hoạt động hoặc nhận ra và khắc phục những sai lầm đã vi phạm.

Nhóm này có 3 phương pháp sau đây :

- Phương pháp khen thưởng
- Phương pháp trách phạt
- Phương pháp thi đua.

3.1. Phương pháp khen thưởng.

Khen thưởng là phương pháp biểu thị sự hài lòng và đánh giá tích cực của nhà giáo dục đối với hành vi tốt của cá nhân hay tập thể.

Khen thưởng không những nhằm vào những thành công, kết quả công việc mà còn nhằm vào động cơ của hoạt động.

Khen thưởng trong nhà trường có các hình thức sau :

- Lời khen của nhà giáo.
- Người lãnh đạo biểu dương cá nhân trước tập thể.
- Nhà trường cấp giấy khen, đề nghị cấp cao hơn tặng bằng khen.
- Tặng thưởng vật chất, cấp học bổng, miễn thi vào các cấp học cao hơn.

Yêu cầu đối với khen thưởng :

+ Khen thưởng phải khách quan, công bằng, hợp lý, đúng người, đúng việc, đúng thời điểm, phải được tập thể thừa nhận, dư luận hoan nghênh.

+ Động viên, khuyến khích những em lần đầu đạt thành tích dù chưa thật cao.

3.2. Phương pháp trách phạt

Trách phạt là phương pháp biểu thị sự không đồng tình, sự lên án của người lãnh đạo, nhà giáo dục hay tập thể đối với những hành vi sai lầm của đối tượng để gây cho họ sự hối hận, từ đó thành khẩn nhận lỗi và quyết tâm sửa chữa sai lầm.

Trách phạt là biện pháp không thể áp dụng thường xuyên, vì nếu thường xuyên trách phạt sẽ tạo nên sự chai lỳ tâm lý. Lạm dụng trách phạt hay trách phạt quá nặng, thiếu khách quan sẽ là nguyên nhân trực tiếp đưa con người vào những sai lầm khác.

Các hình thức trách phạt trong nhà trường

- Nhắc nhở, phê bình trước tập thể.
- Mời phụ huynh tới trường.
- Chuyển sang lớp khác.
- Cảnh cáo ghi học bạ.
- Đuổi học, khai trừ khỏi tổ chức đoàn thể.

Đối với học sinh phổ thông, đuổi học hay khai trừ khỏi tổ chức Đoàn thể là hình thức không nên dùng vì đó chính là sự thừa nhận sự bất lực, thất bại của giáo dục. Đối với giáo viên, đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm khi học sinh do mình quản lý, chủ nhiệm phải chuyển sang lớp khác cũng chính là thừa nhận sự yếu kém về năng lực sư phạm của bản thân.

3.3. Phương pháp thi đua.

Thi đua là phương pháp tổ chức cho học sinh hoạt động tích cực, tạo nên động lực thúc đẩy mọi người tích cực hơn trong mọi công việc.

Thi đua là biện pháp để mỗi người rèn luyện, tu dưỡng, tạo nên những hành vi đúng đắn vì lợi ích chung, hoạt động với một nhịp độ khẩn trương hơn bình thường.

Thi đua hoạt động làm cho mỗi cá nhân trong tập thể gần gũi, quý mến nhau, tạo nên tình cảm tập thể lành mạnh, chính nó trở thành động lực, sức mạnh tổng hợp, đoàn kết cùng hành động để đạt thành tích cao nhất.

Tóm lại, giáo dục gồm nhiều phương pháp khác nhau, mỗi phương pháp có thể mạnh riêng để tác động vào một mặt của nhân cách, mỗi phương pháp có thể áp dụng vào từng tình huống, hoàn cảnh và đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, trong quá trình giáo dục cần phải phối hợp các phương pháp với nhau, bởi không có phương pháp nào là vạn năng. Sử dụng nhuần nhuyễn, linh hoạt các phương pháp đó chính là nghệ thuật sư phạm.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Khái niệm về con đường giáo dục?
2. Tại sao nói dạy học là con đường quan trọng nhất để giáo dục học sinh trở thành nhân cách phát triển toàn diện?
3. Hãy chứng minh rằng tổ chức các hoạt động phong phú và đa dạng cho học sinh là con đường giáo dục tốt và mang lại hiệu quả giáo dục cao?
4. Một trong những con đường để giáo dục học sinh là thông qua hoạt động tập thể. Tập thể vừa là môi trường, vừa là phương tiện giáo dục con người, tổ chức tốt các hoạt động tập thể là con đường giáo dục quan trọng và đúng đắn. Để phát huy tốt vai trò của hoạt động tập thể trong việc giáo dục học sinh, nhà trường và các nhà sư phạm cần tiến hành các hoạt động sư phạm nào để mang lại hiệu quả giáo dục cao?
5. “Mỗi con người là sản phẩm của chính mình”
Anh chị hãy chứng minh và liên hệ với bản thân?
6. Mục đích của nền giáo dục Việt Nam là đào tạo thế hệ trẻ trở thành những nhân cách phát triển toàn diện. Nhân cách chỉ có thể hình thành, phát triển thông qua các dạng hoạt động, với những con đường khác nhau. Theo anh, chị việc thực hiện các con đường giáo dục cần tiến hành theo những phương pháp giáo dục nào để đạt mục đích nêu trên?

CHƯƠNG 5

LÍ LUẬN VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

I. HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM.

1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân

Ngày nay trên thế giới đã thừa nhận rộng rãi luận điểm cho rằng một quốc gia giàu mạnh là một quốc gia có tiềm lực trí tuệ và tương lai của một dân tộc được quyết định bởi trí thông minh của con người dân tộc đó, chứ không phải chỉ dựa vào sự giàu có của tài nguyên thiên nhiên và chính hệ thống giáo dục quốc dân mạnh sẽ tạo nên tiềm lực trí tuệ cho dân tộc mình. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển đất nước, thực hiện chiến lược giáo dục, mỗi quốc gia đều có hệ thống giáo dục của mình. Vậy hệ thống giáo dục quốc dân là gì?

- Hệ thống giáo dục quốc dân là mạng lưới các trường học được xây dựng để tiến hành giáo dục thế hệ trẻ và đào tạo nhân lực theo yêu cầu của xã hội.

- Hệ thống các trường học được xây dựng thống nhất trên phạm vi cả nước, được sắp xếp thành các cấp học, ngành học, với các loại hình đào tạo... nhằm thoả mãn nhu cầu học tập của nhân dân.

- Hệ thống giáo dục quốc dân là sản phẩm của nền kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học của một quốc gia. Quy mô, cơ cấu tổ chức, chất lượng giáo dục và đào tạo, xu hướng và khả năng phát triển của toàn hệ thống bị quy định bởi trình độ phát triển của đất nước.

- Mục đích xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân là nâng cao dân trí đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Đặc biệt, khi giáo dục trở thành quốc sách hàng đầu, việc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân là một trọng tâm chiến lược xã hội, và hệ thống giáo dục quốc dân mạnh sẽ đóng góp tích cực cho sự phồn vinh của đất nước.

2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân (05 nguyên tắc).

a/ Hệ thống giáo dục quốc dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học của đất nước, phù hợp với mục tiêu chiến lược kinh tế, xã hội quốc gia đồng thời cũng phải tiếp cận với trình độ phát triển giáo dục thế giới.

b/ Giáo dục hướng tới phổ cập cho đông đảo quần chúng, giáo dục dành cho mọi người và mỗi công dân đều thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập. Muốn vậy, phải đa dạng hoá các loại hình trường học, loại hình đào tạo và thực hiện xã hội hoá giáo dục để thực hiện mục đích giáo dục chung.

c/ Tổ chức quá trình đào tạo mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học để phục vụ thiết thực cho nhu cầu thực tế của cuộc sống xã hội và từng cá nhân.

d/ Hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất trong cả nước, đảm bảo sự liên thông các cấp học, ngành học; đảm bảo sự kế thừa, phát triển bền vững trong nội dung và phương pháp.

e/ Tổ chức các trường chuyên, trung tâm giáo dục mạnh ở trung ương và địa phương để phát huy và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

3. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được tổ chức trên cơ sở khả năng và nhu cầu hiện tại, cũng như xu hướng phát triển tương lai của nền kinh tế và xã hội nước ta, đồng thời phù hợp với đặc điểm truyền thống văn hoá dân tộc và xu thế phát triển của thời đại.

Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được xây dựng như sau :

3.1. Giáo dục Mầm non.

Giáo dục Mầm non là ngành học đặc biệt, nơi nuôi dưỡng và dạy dỗ các cháu trước tuổi tới trường phổ thông (từ 1 đến hết tuổi thứ 5).

Giáo dục mầm non chia thành hai nhóm :

- Nhóm Nhà trẻ : dành cho các cháu từ 1-3 tuổi.
- Nhóm Mẫu giáo : dành cho các cháu từ 3-6 tuổi.

3.2. Giáo dục phổ thông.

Giáo dục phổ thông với hệ thống 12 năm, tiếp nhận học sinh từ 6 đến 18 tuổi.

Mục đích giáo dục phổ thông là cung cấp cho học sinh hệ thống kiến thức phổ thông vững chắc, toàn diện, đồng thời giáo dục thái độ và chuẩn bị kỹ năng lao động, để họ bước vào cuộc sống lao động trực tiếp hoặc tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn.

Giáo dục phổ thông có 3 bậc học :

- *Giáo dục tiểu học* : Đây là bậc học nền tảng của trường phổ thông. Tiểu học có 5 lớp, tiếp nhận học sinh từ 6 đến 11 tuổi. Bên cạnh đó, trường Tiểu học còn có chức năng phổ cập giáo dục tiểu học cho toàn dân trong độ tuổi từ 6 – 45.

- *Giáo dục Trung học cơ sở* (trước đây là cấp II)

Bậc Trung học cơ sở gồm 4 lớp (lớp 6 – lớp 9), tiếp nhận học sinh từ 11 đến 15 tuổi vào học. Hiện tại, trường trung học cơ sở còn thực hiện chức năng phổ cập trung học cơ sở cho toàn dân để thực hiện chiến lược phát triển giáo dục từ 2001 – 2010; 2011-2020.

- *Giáo dục Trung học phổ thông* (trước đây gọi là cấp III).

Bậc Trung học phổ thông gồm 3 lớp, tiếp nhận học sinh từ 15 đến 18 tuổi vào học (lớp 10,11,12).

Hiện nay ***cơ sở giáo dục phổ thông có các loại trường*** sau đây:

- Trường tiểu học
- Trường trung học cơ sở
- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông
- Trường trung học phổ thông
- Trường trung học phổ thông có nhiều cấp học
- Trường trung học phổ thông kỹ thuật
- Trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp.

3.3. Giáo dục Đại học.

Giáo dục đại học có: Trường Cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng; Trường Đại học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Trường Cao đẳng nằm trong hệ thống Giáo dục Đại học, tiếp nhận học sinh tốt nghiệp phổ thông qua kỳ thi tuyển sinh, được đào tạo trong thời gian 3 năm để trở thành những cử nhân, kỹ sư thực hành bậc cao đẳng, những cán bộ kỹ thuật trực tiếp điều hành sản xuất.

Trường Đại học tiếp nhận học sinh đã được sàng lọc qua kỳ thi tuyển sinh theo chỉ tiêu của Nhà nước phân bổ cho từng trường đại học hàng năm, với hai chức năng: đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trường Đại học có 3 bậc đào tạo :

Thứ nhất, bậc Đại học đào tạo cử nhân khoa học, kỹ sư tùy theo chuyên ngành đào tạo, với thời gian : 4 năm, 5 năm, 6 năm.

Thứ hai, bậc Cao học đào tạo thạc sĩ khoa học, với thời gian đào tạo 2 năm, tiếp nhận học viên đã tốt nghiệp đại học.

Thạc sĩ khoa học là những chuyên gia có trình độ cao, am hiểu lý thuyết khoa học, nghiệp vụ sâu sắc và có khả năng thực hành giỏi.

Thứ ba, bậc Nghiên cứu sinh đào tạo tiến sĩ, với thời gian học 4 năm đối với những người tốt nghiệp đại học và 2 năm đối với học viên đã tốt nghiệp cao học.

Tiến sĩ là những nhà khoa học có trình độ cao, những người trực tiếp nghiên cứu và tổ chức, hướng dẫn nghiên cứu khoa học làm phát triển nền khoa học công nghệ của quốc gia.

Hệ thống các trường đại học hiện nay đang được đa dạng hoá có các trường quốc gia, trường vùng, trường địa phương, dân lập, tư thục, trường mở... Với các hệ đào tạo chính quy, tập trung, vừa làm vừa học, chuyên tu, từ xa... các trường đại học góp phần vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

3.4. Giáo dục chuyên nghiệp.

Giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các trường trung cấp chuyên nghiệp, các trường dạy nghề. Đây là nơi đào tạo công nhân lành nghề và cán bộ kỹ thuật bậc cao đẳng, trung cấp cho các lĩnh vực kinh tế và văn hoá xã hội.

Giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các loại trường sau đây:

- Trường Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề (gọi chung là Cơ sở dạy nghề) tiếp nhận học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở để đào tạo nghề.

- Trường Trung cấp chuyên nghiệp.

Trường Trung cấp chuyên nghiệp tiếp nhận học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc phổ thông trung học để đào tạo từ 2 đến 3 năm thành cán bộ kỹ thuật trung cấp, làm nòng cốt cho nền sản xuất hiện đại.

Như vậy, các trường dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề là những nơi đào tạo nhân lực có trình độ kỹ thuật lành nghề cho xã hội. Do đó, nâng cao chất lượng đào tạo các loại trường này chính là một điều kiện vững chắc đảm bảo về nguồn lực lao động trực tiếp để hướng tới hiện đại hoá, công nghiệp hoá đất nước.

3.5. Giáo dục thường xuyên.

Giáo dục thường xuyên bao gồm: **Trung tâm giáo dục thường xuyên; Trung tâm học tập cộng đồng** có nhiệm vụ bồi dưỡng văn hoá, nghiệp vụ cho toàn dân, đặc biệt là những người do các hoàn cảnh khác nhau mà chưa được học tập có hệ thống. Hệ đào tạo này góp nhiều công sức hỗ trợ cho hệ chính quy trong việc nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực cho xã hội.

3.6. Giáo dục của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, các lực lượng vũ trang nhân dân.

- Các trường của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể gồm : Trường Đảng, trường Đoàn, trường Đội, trường Công đoàn, trường Phụ nữ...

- Các trường của lực lượng vũ trang nhân dân như : Quân đội, Cảnh sát, An ninh, Biên phòng...

Hệ thống giáo dục của các tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể và các lực lượng vũ trang nhân dân đang dần hoà nhập vào hệ thống giáo dục quốc dân theo qui chế chung cả về nội dung, phương pháp đào tạo và văn bằng được cấp.

Tóm lại, nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam được tổ chức theo các loại hình sau đây:

- Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức – xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Trường chuyên biệt gồm: Trường chuyên; Trường năng khiếu; Trường dân tộc nội trú; Trường dân tộc bán trú; Trường dự bị đại học; Trường dành cho người tàn tật, khuyết tật; Trường giáo dưỡng.

Các loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập nhà trường được quy định tại Điều 50, Điều 51 của Luật giáo dục – 2005. (Đọc kỹ Chương 2, Chương 3 – Luật giáo dục, 2005).

Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân là một bộ máy thống nhất trong cả nước, có lực lượng to lớn, phục vụ cho nhu cầu phát triển của đất nước về kinh tế, văn hoá, khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam còn phải tiếp tục nghiên cứu, tổ chức, hoàn thiện trên mọi phương diện để có thể vươn tới tầm cao mới.

II. QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Ngày nay ai cũng biết rằng quản lý đóng một vai trò hết sức quan trọng trong bất cứ hoạt động nào của con người, dù là sản xuất hay kinh doanh, dù trong hoạt động văn hoá hay trong hoạt động xã hội. Đối với sự nghiệp giáo dục cũng vậy, hiệu quả và chất lượng giáo dục phụ thuộc vào chính giáo viên và công tác quản lý hoạt động của họ trong nhà trường.

1. Khái niệm về quản lý giáo dục

Quản lý giáo dục là hoạt động của các cơ quan quản lý nhằm tập hợp và tổ chức các hoạt động của giáo viên, học sinh và các lực lượng giáo dục khác cũng như huy động tối đa nguồn lực giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong nhà trường.

* Quản lý giáo dục có nhiều cấp :

- + Bộ Giáo dục và Đào tạo : cấp cao nhất, quản lý nhà trường bằng các biện pháp vĩ mô.
- + Sở Giáo dục và Đào tạo ở tỉnh và các Phòng giáo dục ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh... Đây là hai cấp quản lý trung gian.
- + Cấp quản lý quan trọng trực tiếp của hoạt động giáo dục là cơ quan quản lý trong các nhà trường.

* Hoạt động của các cơ quan quản lý đó là hệ thống những tác động tối ưu như (cộng tác tham gia, phối hợp, huy động, điều khiển, can thiệp) có mục đích, có kế hoạch, hợp quy luật từ chủ thể quản lý đến đối tượng quản lý và các lực lượng giáo dục.

* **Nguồn lực giáo dục** bao gồm :

- + *Nhân lực giáo dục* : Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trường học. Đội ngũ này đủ về số lượng và mạnh về chất lượng sẽ quyết định chất lượng giáo dục trong nhà trường.
- + *Cơ sở vật chất và thiết bị trường học* là điều kiện thiết yếu để tổ chức dạy và học.
- + *Ngân sách giáo dục* : Nguồn tài chính từ nhà nước, nguồn thu học phí, các khoản đóng góp của nhân dân và nguồn thu khác.
- + *Các lực lượng giáo dục xã hội* quan tâm tới sự nghiệp giáo dục của nhà trường.

2. Bộ máy quản lý nhà trường

Bộ máy quản lý nhà trường bao gồm :

- Hệ thống bộ máy lãnh đạo và quản lý.
- Hệ thống các tổ chức quản lý chuyên môn.
- Các tổ chức quản lý chức năng.
- Các tổ chức tham mưu tư vấn.
- Các tổ chức phối hợp.

2.1. Bộ máy lãnh đạo và quản lý gồm :

- Tổ chức cơ sở Đảng : có cấp uỷ Đảng, chi bộ trực tiếp lãnh đạo chính quyền và các tổ chức Đoàn thể khác thực hiện đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước.
- Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng.

Hiệu trưởng là thủ trưởng trường học có thẩm quyền cao nhất về hành chính và chuyên môn trong trường, chịu trách nhiệm trước Nhà nước và nhân dân về việc tổ chức, quản lý toàn bộ hoạt động của Nhà trường. Khi Hiệu trưởng vắng mặt tại nhiệm sở phải uỷ quyền quản lý nhà trường cho Phó hiệu trưởng.

Phó hiệu trưởng là người giúp Hiệu trưởng quản lý nhà trường, được phép thay mặt Hiệu trưởng quản lý các mặt hoạt động giáo dục nhà trường khi cần thiết.

2.2. Hệ thống các tổ chức quản lý chuyên môn.

- Các tổ chuyên môn
- Các lớp học.
- Tổ văn phòng và tổ hành chính quản trị.

2.3. Các tổ chức quản lý chức năng

- Tổ chức giáo vụ
- Tổ chức giáo dục chính trị và hoạt động ngoài lớp.
- Các tổ chức phục vụ khác.

2.4. Các tổ chức tham mưu tư vấn

- Hội đồng sư phạm (Hội đồng giáo dục, hội đồng trường).
- Hội đồng khen thưởng và kỷ luật.
- Hội đồng khoa học.

2.5. Hệ thống tổ chức phối hợp

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
- Tổ chức công đoàn giáo dục cơ sở.
- Hội phụ huynh học sinh.
- Các tổ chức quần chúng giáo dục khác.

3. Mục đích của quản lý nhà trường

- Mục đích của quản lý nhà trường là đưa nhà trường từ trạng thái đang có, tiến lên một trạng thái phát triển mới.
- Bằng phương thức xây dựng và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực giáo dục và hướng các nguồn lực đó vào phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.
- Tổ chức quá trình giáo dục có hiệu quả để đào tạo thế hệ trẻ trở thành những nhân cách phát triển toàn diện.
- Thường xuyên quản lý nội bộ, dân chủ hoá nhà trường, nâng cao văn hoá quản lí.

4. Các nguyên tắc quản lý giáo dục.

Các nguyên tắc quản lý giáo dục là hệ thống những luận điểm cơ bản, thể hiện tính quy luật của các hoạt động quản lý giáo dục. Những nguyên tắc này định hướng và chỉ đạo toàn bộ các hoạt động của người làm công tác quản lí cũng như đối với cơ quan quản lý giáo dục, bao gồm :

- Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà trường và công tác giáo dục.
- Nguyên tắc tập trung dân chủ đảm bảo cho sự đoàn kết nhất trí trong tập thể sư phạm.
- Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học cao trong hoạt động quản lý.

Đây là nguyên tắc rất quan trọng, đảm bảo sự thành công cho người quản lí nhà trường. Bởi nguyên tắc này sẽ giúp cho người quản lí phát huy đầy đủ, đúng mức vai trò chủ thể, phát huy tính tích cực, ý thức làm chủ của mọi thành viên trong nhà trường, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả cao trong đào tạo.

- Nguyên tắc đảm bảo tính thiết thực và cụ thể trong công tác quản lí. Tức là mỗi công việc cần có mục tiêu cụ thể, được tổ chức thực hiện chu đáo, có kiểm tra uốn nắn, điều chỉnh kịp thời.

Các nguyên tắc quản lí nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau và được vận dụng một cách linh hoạt, khoa học trong quá trình điều hành. Quản lí tốt quá trình giáo dục sẽ dẫn tới các sản phẩm giáo dục có chất lượng tốt.

5. Nội dung và phương thức quản lý nhà trường

5.1. Nội dung công tác quản lý trường học

Công tác quản lí trong nhà trường bao gồm các nội dung sau :

- Quản lý toàn bộ cơ sở vật chất và thiết bị nhà trường nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác giảng dạy, học tập và giáo dục học sinh. Quản lý tốt bao gồm: bảo quản tốt, sử dụng có hiệu quả và thường xuyên bổ sung các thiết bị mới có giá trị.

- Quản lý tốt nguồn tài chính hiện có : thu chi đúng mục đích, đúng nguyên tắc tài chính, tiết kiệm, mở rộng nguồn thu.

- Quản lý con người : nhà giáo, công chức viên chức, học sinh thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Đây là một nội dung vừa mang tính khoa học vừa mang tính nghệ thuật bao gồm : Quản lý nhân sự, tư tưởng tinh thần, chuyên môn, đào tạo bồi dưỡng, khen thưởng và đề bạt...

- Chỉ đạo tốt các hoạt động chuyên môn theo chương trình đào tạo của Bộ, nhà trường, đảm bảo thực hiện nghiêm túc, luôn được cải tiến, chất lượng dạy và học luôn được nâng cao.

Nội dung này được tiến hành với các biện pháp : theo dõi sát sao công việc, kiểm tra, thanh tra để đánh giá, uốn nắn kịp thời, tổ chức tốt việc tự giám sát và tự kiểm tra của các bộ phận, các tổ chức chuyên môn. Đây là biện pháp quản lý tốt và có hiệu quả nhất.

- Chăm lo bồi dưỡng đời sống vật chất và tinh thần của tập thể cán bộ, nhà giáo, công nhân viên.

- Quản lý tốt việc học tập rèn luyện của học sinh theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là nội dung quan trọng.

5.2. Phương thức quản lý nhà trường.

- *Kế hoạch hoá các hoạt động của nhà trường.* Thực chất là :

- + Xác định mục tiêu cần đạt tới.
- + Mô hình hoá nội dung công việc.
- + Chương trình hoá hành động.
- + Lựa chọn các giải pháp thực hiện tối ưu.
- + Phân công người thực hiện và thời gian hoàn thành.

- *Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục :*

+ Phân công, phân nhiệm cụ thể, rõ ràng đến từng người, bao gồm nội dung, thời gian hoàn thành, sản phẩm đạt được.

+ Xác lập cơ cấu phối hợp giữa các bộ phận chức năng.

+ Nâng cao trình độ nghiệp vụ của các cán bộ chuyên môn.

+ Tiếp nhận các nguồn bổ sung về nhân sự, vật chất, thiết bị, tài chính, tài liệu...

+ Huy động toàn bộ lực lượng trong trường tích cực hoàn thành công việc đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

+ Giám sát thực hiện công việc và điều chỉnh kịp thời những bất hợp lý, tháo gỡ khó khăn, trở ngại.

- *Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm học :*

+ Kiểm tra đánh giá trạng thái ban đầu.

+ Kiểm tra đánh giá tiến độ công việc (chú trọng hiệu quả, chất lượng).

+ Phát hiện sai sót, lệch lạc, tìm nguyên nhân để điều chỉnh, uốn nắn kịp thời.

+ Sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm theo học kỳ và cả năm học.

6. Môi quan hệ quản lý.

Trong công tác quản lý có *mối quan hệ phục tùng* và *mối quan hệ phối hợp*. Tính chất nổi bật của mối quan hệ quản lý đó là *tính chất liên nhân cách*.

Tính chất liên nhân cách được thể hiện bằng :

- Mối quan hệ công việc.
- Mối quan hệ tâm lý.
- Mối quan hệ cộng đồng hợp tác.

Mối quan hệ công việc được thể hiện bằng thể chế, nguyên tắc (Mối quan hệ phục tùng).

Mối quan hệ tâm lý không được quy định bởi một ràng buộc nào và được nảy sinh trong quá trình công tác, giao tiếp. Chỉ khi nào mối quan hệ tâm lý lành mạnh về mặt tình cảm thì sẽ giúp mối quan hệ công việc có hiệu quả hơn.

Mối quan hệ cộng đồng hợp tác thể hiện ở sự phối hợp chặt chẽ từ trên xuống dưới, dưới lên trên, giữa các bộ phận chức năng. Do đó, thành công của người làm công tác quản lý nhờ ở uy tín chứ không phải chỉ ở uy quyền. Uy tín được thể hiện ở tài năng, đạo đức của nhà quản lý.

7. Tính quy luật của sự vận hành bộ máy quản lý

Sự vận hành bộ máy quản lý có những quy luật sau :

7.1. Sự phù hợp giữa bộ máy quản lý với đối tượng quản lý.

Sự phù hợp này đòi hỏi bộ máy quản lý phải gọn, tinh giản so với đối tượng quản lý. Bộ máy quản lý càng nhỏ (gọn, tinh giản) đòi hỏi tài năng, trách nhiệm của người quản lý càng cao và quản lý phải ở trình độ cao.

7.2. Tính khuếch đại của hành vi quản lý.

Đó là quản lý có khả năng sử dụng một lực nhỏ để tạo ra một công lớn. Cấp độ quản lý càng cao thì tính khuếch đại càng lớn. Tính khuếch đại thể hiện ở cả hiệu quả và hậu quả của hoạt động quản lý.

7.3. Tính ảnh hưởng (tính lây truyền) của hành vi quản lý.

Tính ảnh hưởng thể hiện ở cả hành vi tốt và hành vi xấu của chủ thể quản lý. Trong tính ảnh hưởng, hành vi tốt thường lây truyền chậm hơn, hành vi xấu thường lây truyền nhanh hơn. Do đó, trong thực tiễn đòi hỏi người quản lý phải luôn nêu gương tốt, luôn gương mẫu, bằng tác phong làm việc nghiêm túc, chín chắn, yêu cầu cao ở đối tượng quản lý.

7.4. Tính khó quản lý ngày càng tăng của đối tượng quản lý

Sở dĩ có quy luật này bởi trình độ của đối tượng quản lý ngày được nâng cao; mối quan hệ tâm lý giữa chủ thể và đối tượng quản lý ngày càng được xác lập một cách rõ nét; hành vi quản lý tốt và xấu được bộc lộ rõ; tài năng và đạo đức của nhà quản lý được thể hiện rõ ràng qua sự đánh giá của đối tượng quản lý.

7.5. Tính uy tín của bộ máy quản lý.

Uy tín là yếu tố quyết định hiệu quả công việc, uy quyền quyết định hiệu lực công việc.

Uy tín có hai loại : - Uy tín chuyển dịch tức là do xã hội đặt vào.

- Uy tín được tạo ra trong lao động, hoạt động.

Uy tín được tạo ra trong quá trình lao động mới là uy tín thực sự.

Trong công tác quản lý nói chung, quản lý giáo dục nói riêng hiện nay có ba loại cán bộ quản lý :

- Cán bộ sử dụng từ uy tín chuyển dịch.
- Cán bộ có uy tín thặng dư tức là vừa có uy tín được tạo ra trong hoạt động vừa có uy tín chuyển dịch.
- Cán bộ lộng quyền.

8. Một số yêu cầu đối với người quản lý giáo dục hiện nay

Yêu cầu của sự nghiệp giáo dục đào tạo ngày càng tăng, đa dạng và phong phú hơn, do đó đòi hỏi công tác quản lý giáo dục cũng phải phát triển có chất lượng cao hơn. Khoa học quản lý là khoa học tổng hợp, khoa học về tổ chức, quản lý con người. Trong công cuộc đổi mới đất nước, người cán bộ quản lý giáo dục cần đáp ứng được các yêu cầu sau đây :

8.1. Về phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp:

Người quản lý là người thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của ngành, do đó phải cập nhật với tình hình chính trị, với các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, đấu tranh chống “tụt hậu”, chống đi chệch hướng sự phát triển của đất nước của xã hội; không thể coi giáo dục đào tạo

là một ngành chuyên môn đơn thuần. Người cán bộ quản lý phải thể hiện được phẩm chất chính trị vững vàng, có bản lĩnh, kiên trì phấn đấu cho độc lập dân tộc và xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong sáng, lối sống lành mạnh, tác phong chững chạc; giao tiếp, ứng xử lịch sự, sự phạm.

8.2. Về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sự phạm:

Người cán bộ quản lý phải là người giỏi chuyên môn ít nhất trong phạm vi chuyên môn hẹp đã được đào tạo của mình. Đây là cơ sở để tạo uy tín với đồng nghiệp. Hiểu biết một cách vững vàng, sâu sắc về chương trình giáo dục đối với cấp học mà mình quản lý. Có năng lực và kỹ năng về nghiệp vụ sự phạm; tự học và sáng tạo; luôn trau dồi khả năng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

8.3. Về năng lực quản lý nhà trường:

Người cán bộ quản lý giáo dục phải có nghệ thuật quản lý. Nghệ thuật quản lý được thể hiện ở khả năng hiểu các nguyên tắc và biết vận dụng linh hoạt vào thực tiễn quản lý; biểu hiện ở việc hiểu tình hình, nắm vững đối tượng. Nghệ thuật quản lý còn thể hiện ở phẩm chất đạo đức của người quản lý : không so đo cá nhân, khi mắc sai lầm dám dừng cảm nhận, khi thành công không được coi tất cả công lao đó là của riêng mình.

Năng lực quản lý nhà trường được thể hiện ở khả năng:

- Phân tích và dự báo
- Tầm nhìn chiến lược
- Định hướng, thiết kế và triển khai
- Quyết đoán, có bản lĩnh đổi mới
- Lập kế hoạch hoạt động
- Tổ chức bộ máy và phát triển đội ngũ
- Quản lý hoạt động dạy học
- Quản lý tài chính và tài sản nhà trường
- Phát triển môi trường giáo dục
- Quản lý hành chính
- Quản lý công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật
- Xây dựng hệ thống thông tin
- Kiểm tra đánh giá.

Hội đủ và đạt được những yêu cầu nêu trên (03 yêu cầu), người cán bộ quản lý giáo dục sẽ **thu phục được NHÂN TÂM** và **thành công trong công tác quản lý**. Hay nói một cách khác đó là **người cán bộ quản lý giáo dục vừa có TÂM vừa có TÂM** mới đáp ứng được yêu cầu đặt ra của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân ?
2. Nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân ?
3. Tổ chức hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam ?
4. Khái niệm về quản lý giáo dục ?
5. Tổ chức của bộ máy quản lý nhà trường ?
6. Mục đích, nguyên tắc của công tác quản lý nhà trường ?
7. Nội dung và phương thức quản lý nhà trường ?
8. Các mối quan hệ trong công tác quản lý giáo dục ?
9. Phân tích tính quy luật của sự vận hành bộ máy quản lý ?
10. Yêu cầu đối với người làm công tác quản lý giáo dục hiện nay ?

CHƯƠNG 6

NHÀ TRƯỜNG VÀ NGƯỜI GIÁO VIÊN

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ TRƯỜNG

I. NHÀ TRƯỜNG

1. Khái niệm về nhà trường

Nhà trường là cơ quan giáo dục chuyên nghiệp, có đội ngũ các nhà sư phạm được đào tạo một cách chính quy, nội dung chương trình được chọn lọc, phương pháp giáo dục phù hợp với lứa tuổi, có phương tiện kỹ thuật phục vụ cho giáo dục. Mục đích giáo dục của nhà trường phù hợp với xu thế phát triển xã hội và thời đại. Bằng kiến thức và phương pháp khoa học, bằng hình thức tổ chức các hoạt động sư phạm hợp lý, giáo dục nhà trường tạo nên bộ mặt tâm lý cá nhân phù hợp với những chuẩn mực giá trị xã hội và thời đại.

2. Mục tiêu giáo dục của nhà trường

Để thực hiện chiến lược giáo dục, mỗi quốc gia đều có một hệ thống giáo dục của mình. Hệ thống giáo dục quốc dân là mạng lưới các trường học được xây dựng để tiến hành giáo dục thế hệ trẻ và đào tạo nhân lực theo yêu cầu của xã hội. Hệ thống trường học được xây dựng thống nhất trên phạm vi cả nước, được sắp xếp thành các cấp học, ngành học, với các loại hình đào tạo... nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập của nhân dân. Dù ở cấp độ vĩ mô hay cấp độ vi mô, ở cấp trung ương hay địa phương, ở cấp học, trường học hay ngành học, cụ thể hơn là bài học, trong giáo dục luôn đặt ra bốn vấn đề cơ bản:

- Giáo dục để làm gì? -> Mục tiêu giáo dục.
- Giáo dục cái gì? -> Nội dung giáo dục.
- Giáo dục như thế nào? -> Phương pháp giáo dục.
- Kết quả giáo dục ra sao? -> Đánh giá hiệu quả, chất lượng giáo dục.

Đây là những phạm trù cơ bản của giáo dục nói chung, nó có mối quan hệ thống nhất, biện chứng với nhau.

Việc xác định mục tiêu, xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục của từng cấp học là nhằm cụ thể hóa đường lối, chiến lược phát triển giáo dục của đất nước. Giáo dục trung học phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Điều 2, chương I – Những quy định chung của Luật giáo dục đã nêu rõ mục tiêu giáo dục: (Điều 2, Luật giáo dục, 2005)

Mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3. Tính chất và nguyên lý giáo dục của nhà trường.

3.1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, tính dân tộc, tính khoa học, tính hiện đại lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

3.2. Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4. Nội dung, phương pháp giáo dục.

Căn cứ vào mục tiêu, tính chất, nguyên lý giáo dục để xây dựng nội dung, phương pháp giáo dục:

- *Nội dung giáo dục* phải đảm bảo tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, hướng nghiệp và có hệ thống; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý lứa tuổi của người học.

- *Phương pháp giáo dục* phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh; phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học, bồi dưỡng phương pháp tự học, khả năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh.

Nội dung, phương pháp giáo dục được thể hiện thành chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành. Ở đây, sách giáo khoa là văn bản thể hiện mục tiêu, nguyên tắc giáo dục, cụ thể hóa nội dung, phương pháp giáo dục được quy định trong chương trình giáo dục. Sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn và duyệt trên cơ sở thẩm định của hội đồng quốc gia thẩm định để sử dụng chính thức, thống nhất, ổn định trong giảng dạy, học tập ở nhà trường. Việc xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa do nhà nước quản lý.

II. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG.

Điều 58, Luật giáo dục, 2005 (trang 47,48) quy định :

Nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục, xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền ;
2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên ; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên ;
3. Tuyển sinh và quản lý người học ;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật ;
5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá ;
6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục ;
7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội ;
8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục ;
9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

III. TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG.

1. Các loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

a/ Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

b/ Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

c/ Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước;

Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Điều kiện, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia tách, giải thể nhà trường.

a/ *Điều kiện thành lập nhà trường bao gồm:*

- Có đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ đào tạo, bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục;

- Có trường sở, thiết bị và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường.

b/ *Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia tách, giải thể nhà trường được quy định như sau:*

- **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện** quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

- **Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh** quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;
- **Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo** quyết định đối với trường cao đẳng, trường dự bị đại học; **Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề** quyết định đối với trường dạy nghề;
- **Thủ tướng Chính phủ** quyết định đối với trường đại học.
- **Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường.**
- **Thủ tướng Chính phủ** quy định cụ thể về thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học.
- **Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề** theo thẩm quyền quy định thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học khác.

3. Tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật giáo dục nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ nhà trường.

Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường;
- Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;
- Nhiệm vụ và quyền của người học;
- Tổ chức và quản lý nhà trường; Tài chính và tài sản của nhà trường;
- Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ban hành Điều lệ nhà trường ở các cấp học khác theo thẩm quyền.

Tổ chức nhà trường được cơ cấu như sau:

- *Tổ chức Đảng trong nhà trường*
- *Ban giám hiệu nhà trường*
 - + Hiệu trưởng (tiêu chuẩn, vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của Hiệu trưởng được quy định trong Luật giáo dục và Điều lệ nhà trường).
 - + Các phó hiệu trưởng.
- *Hội đồng trường*: Hội đồng trường đối với trường công lập, hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục.
- *Hội đồng tư vấn trong nhà trường* (do Hiệu trưởng thành lập)
- *Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường.*
- *Tổ chức của giáo viên.*
- *Tổ chức của học sinh.*

4. Cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật nhà trường.

Như bất kỳ một quá trình sản xuất nào, trong quá trình dạy học – giáo dục, người ta sử dụng các phương tiện lao động nhất định. Cơ sở vật chất – kỹ thuật trường học là phương tiện lao động sự phạm của các nhà giáo dục và học sinh.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật trường học là một hệ thống bao gồm cơ sở, thiết bị chung, thiết bị dạy học theo các môn học (thí nghiệm, đồ dùng dạy học bộ môn) và các thiết bị phục vụ các hoạt động giáo dục khác như giáo dục lao động, thẩm mỹ, thể chất.v.v...

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật trường học là một trong những nhân tố quyết định tính hiệu quả của quá trình đào tạo, nhưng điều đó không trở thành hiện thực nếu như cơ sở vật chất – kỹ thuật không được sử dụng.

- Xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật trường học là cả một quá trình và cần đi theo con đường “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Cần tránh chủ nghĩa hình thức cần đảm bảo tính thiết thực và tiết kiệm.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật của trường được tổ chức theo hệ thống sau đây:

+ Khu dành cho hoạt động giảng dạy và học tập: phòng học, phòng thí nghiệm, vườn trường (sinh học)...

+ Khu dành cho hoạt động lao động ngoài giờ học: thư viện, sân tập thể dục thể thao, phòng truyền thống, phòng Đoàn – Đội, hội trường...

+ Khu làm việc của Ban giám hiệu, hành chính, giáo viên...

+ Khu vệ sinh...

Các công trình trên cần được bố trí xây dựng đảm bảo tính khoa học, thuận lợi và thẩm mỹ.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật trong trường học phải được tổ chức quản lý theo đúng nguyên tắc của quản lý nhà nước.

+ Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chung: lập kế hoạch xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch và kiểm tra kết quả.

+ Hiệu phó phụ trách từng mảng.

+ Mỗi đơn vị có một cán bộ chịu trách nhiệm quản lý.

Tóm lại: Cơ sở vật chất – kỹ thuật trường học có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình đào tạo. Mỗi trường học có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất – kỹ thuật của nhà trường luôn không ngừng được đổi mới và hoàn thiện theo điều kiện kinh tế của đất nước ngày càng phát triển và khoa học kỹ thuật ngày càng đạt được những thành tựu rực rỡ.

B. NGƯỜI GIÁO VIÊN VÀ NGHỀ DẠY HỌC

I. NGHỀ VÀ NGHỀ DẠY HỌC

1. Nghề là gì?

Nghề đó là một lĩnh vực hoạt động chuyên môn hóa của con người được hình thành trong quá trình phân công lao động xã hội, nhằm tạo ra giá trị vật chất và giá trị tinh thần để đáp ứng nhu cầu của con người và thúc đẩy xã hội phát triển.

2. Một số quan niệm về nghề dạy học

Xung quanh nghề dạy học và người giáo viên, từ trước đến nay có rất nhiều ý kiến, có bao lời hay ý đẹp:

- “*Nghề thầy giáo là nghề mẹ đẻ ra các nghề*”.

- “*Là nghề kỹ sư của tâm hồn*”.

- “*Dưới mặt trời chỉ có một nghề tốt đẹp nhất là nghề thầy giáo*” (Cômexki).

- “*Nghề thầy giáo là một nghề có sớm và nhân đạo nhất*”.

- “*Trong xã hội nghề nào cũng quý, nhưng nghề dạy học là nghề đáng yêu nhất*”.

Nhưng cũng có người cho rằng:

- “*Nghề thầy giáo chẳng khác gì một người lái đò đưa khách sang sông*”;

- “*Nghề thầy giáo là nghề bán cháo phôi*”;

- hoặc “*Nhất Y, nhì Dược, tạm được Bách khoa, Sư phạm cho qua, Nông Lâm bỏ xó*”.

- “*Chuột chạy cùng sào mới vào sư phạm*”.

❖ Đối với người thầy giáo Việt Nam:

- Trong lịch sử dân tộc ta, người thầy giáo có một địa vị đặc biệt trong xã hội. Địa vị ấy không phải là chức tước do nhà nước quy định mà trước hết là do sự thừa nhận của nhân dân.

- Vốn trọng đạo lý và có truyền thống hiếu học nên dân tộc ta rất yêu mến, kính trọng người thầy giáo:

+ “*Cha sinh không bằng thầy dạy*”.

+ “*Không thầy đố mày làm nên*”.

- + “Trăm sự nhờ thầy”.
 - + “Kiếm dăm ba chữ để làm người”.
 - + “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”
 - + “*Quân – Sư – Phụ*” → “**Vua – Thầy – Cha**”
- hoặc là câu ca dao:

*“Muốn sang thì bắc cầu kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy”.*

Những thành ngữ, những câu nói trên không biết xuất hiện từ bao giờ nhưng đã phản ánh được thái độ yêu mến kính trọng của nhân dân ta đối với người thầy giáo và xác nhận địa vị của người thầy giáo trong xã hội Việt Nam.

- Có những thầy giáo mà tên tuổi đã đi vào lịch sử cùng với niềm tự hào của dân tộc như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Võ Trường Toản...

- Trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiều thầy giáo đã gắn bó chặt chẽ với cuộc sống của nhân dân và trực tiếp tham gia sự nghiệp cách mạng. Trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, nổi lên nét đặc sắc trong mối liên hệ giữa người thầy giáo và người cộng sản Việt Nam như: Châu Văn Liêm, Trần Phú, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Lê Chí Hiếu, Lê Quang Vinh, Nguyễn Thị Bình và tất cả như được kết tinh ở thầy giáo Nguyễn Tất Thành - Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA NHÀ GIÁO VIỆT NAM

Luật giáo dục Việt Nam thống nhất cách gọi người làm công tác giảng dạy và giáo dục học sinh trong các cơ sở giáo dục là **NHÀ GIÁO**. *Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp gọi là **giáo viên***; ở cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng nghề gọi là ***giảng viên***.

1. Vai trò của nhà giáo.

- Nhà giáo là “những chiến sĩ cách mạng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa”.

- Nhà giáo là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp giáo dục, là lực lượng trung tâm trong nhà trường trong sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ trở thành con người phát triển toàn diện bằng lao động sáng tạo của mình.

Levtolstôi đã khẳng định:

“Nhà giáo cũng như nhà văn đều có một mục đích giáo dục thế hệ trẻ, chỉ có khác là nhà văn dùng tác phẩm tác động đến thanh niên, nhà giáo thì lấy phẩm chất của mình thuyết phục con người”.

- Đặc biệt trong cuộc đời mỗi người, người thầy giáo đã gây ấn tượng sâu sắc dù ít hay nhiều. Ấn tượng về cái đẹp trong cuộc sống, cái đẹp tâm hồn con người và biết bao kỷ niệm buồn vui...

2. Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo.

Nhà giáo có những nhiệm vụ sau đây:

- Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;
- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;
- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Nhà giáo có những quyền sau đây:

- Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;
- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;

- Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;

- Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

Như vậy, xã hội đã thừa nhận vai trò, vị trí vô cùng quan trọng của người giáo viên, ảnh hưởng người thầy giáo trong nhân dân vô cùng đẹp đẽ, đồng thời cũng đặt lên vai chúng ta sự nghiệp giáo dục vô cùng nặng nề, vô cùng quan trọng, là những kỹ sư tâm hồn, chúng ta phải làm sao cho xứng đáng với sự thừa nhận, kính trọng của nhân dân, với trách nhiệm Đảng và Nhà nước giao phó.

III. ĐẶC ĐIỂM LAO ĐỘNG SỰ PHẠM CỦA NHÀ GIÁO

1. Về mục đích lao động.

- Cũng như bất cứ một lao động nào khác, lao động sự phạm có mục đích nhất định.

- Mục đích của lao động sự phạm là góp phần “sáng tạo ra con người”, góp phần tái sản xuất sức lao động xã hội, góp phần đào tạo và bồi dưỡng liên tục những thế hệ cách mạng cho đời sau... Lời di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chúng ta: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”.

- Mục đích lao động có ba dạng:

+ dạng tìm tòi (khai mở, quặng...).

+ dạng nhận thức (tìm tòi tri thức mới).

+ dạng biến đổi (biến từ dạng này sang dạng khác).

Mục đích của lao động sự phạm là **biến đổi**.

2. Về đối tượng của lao động sự phạm.

- Mục đích của lao động sự phạm như đã nói ở trên là góp phần “sáng tạo ra con người”, lao động sự phạm có đối tượng tác động không phải là vật vô tri vô giác, mà là con người, là thế hệ trẻ đang trưởng thành.

- Đây là đối tượng nằm trong lứa tuổi: dễ thương nhất về hình thức, trong trẻo nhất về tâm hồn và đẹp đẽ nhất về ước mơ, lý tưởng.

- Trong mối quan hệ lao động của lao động sự phạm tổng hợp được những tình cảm đẹp đẽ nhất giữa người với người, bao hàm cả tình mẫu tử, tình huynh đệ, đồng chí, đồng nghiệp, nhưng cao đẹp nhất, thiêng liêng nhất là tình cảm thầy trò.

- Vấn đề được đặt ra là, muốn giáo dục biến đổi con người về mọi phương diện thì trước hết phải hiểu con người về mọi phương diện.

- Học sinh tồn tại, phát triển như là một thực thể có ý thức, là một chủ thể hoạt động (học). Học sinh tồn tại vừa được đào tạo, vừa tự đào tạo. Đối tượng này vừa chịu những tác động sự phạm, đồng thời vừa phát triển theo quy luật của sự hình thành, phát triển con người, của tâm lý, của nhận thức. Cho nên trong thực tiễn giáo dục có những trường hợp, trong đó, học sinh có thái độ phản ứng đối với tác động sự phạm (giáo viên), hoặc tiếp nhận tác động sự phạm nhưng hiệu quả mang lại không phải lúc nào, trường hợp nào cũng như nhau.

- Do đó, kết quả của lao động sự phạm vừa phụ thuộc vào năng lực, tài năng sự phạm của giáo viên, thái độ của giáo viên đối với học sinh, vừa phụ thuộc vào thái độ của học sinh đối với giáo viên. Từ đó, đòi hỏi giáo viên phải vừa nắm vững vai trò chủ đạo của mình, vừa nắm được quy luật của tình cảm, tư tưởng con người (học sinh).

3. Về công cụ lao động sự phạm.

Đối tượng của lao động sự phạm là đặc biệt nên giáo viên cần có những công cụ đặc biệt để tác động vào đối tượng.

- *Trước hết*, đó là tri thức: “Thầy giáo phải biết 10 dạy 1” tức là phải hiểu biết sâu sắc về một khoa học/ chuyên môn mình đảm nhận và khoa học lân cận, đồng thời luôn rèn luyện trí thông minh của mình.

- Thứ hai, những dạng hoạt động mà giáo viên thu hút học sinh. (mọi hoạt động của giáo viên)

- Thứ ba, bản thân nhân cách giáo viên, phẩm chất tâm hồn giáo viên trở thành công cụ lao động, ảnh hưởng sâu sắc đến thế hệ trẻ. “*Thầy giáo không chỉ dạy bằng công thức, bằng những câu, những chữ có sẵn, mà phải dạy bằng cả tâm hồn mình*”. (Lê Duẩn)

- Cái biện chứng giữa mục đích, đối tượng và công cụ của lao động sư phạm được Platon hài hước:

“*Nếu một người thợ giày là một người thợ tồi thì quốc gia sẽ không quá lo lắng về điều đó, dân chúng sẽ phải xỏ những đôi giày kém hơn một chút, song nếu như giáo viên là những kẻ dốt nát vô luân, thì trên đất nước sẽ xuất hiện cả một thế hệ kém cỏi, những con người xấu xa*”.

- Vấn đề đặt ra, trong điều kiện cách mạng khoa học – kỹ thuật phát triển như vũ bão hiện nay, nhiều phương tiện kỹ thuật dạy học mới được đưa vào nhà trường (máy dạy học) góp phần nâng cao hiệu quả dạy học. Vậy, vai trò của người thầy có bị hạ thấp hay không, thậm chí có thể thay thế hay không? Điều này chúng ta khẳng định rằng: không có một loại phương tiện nào có thể thay thế được người giáo viên; mà trái lại vai trò chủ đạo vẫn thuộc về giáo viên, các phương tiện đó chỉ góp phần giải phóng giáo viên khỏi những công việc không có tính sáng tạo, giảm nhẹ cường độ lao động cho giáo viên.

Tóm lại, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng, nếu trong lĩnh vực sản xuất vật chất, công cụ lao động là những vật mà người lao động dùng để tác động lên đối tượng lao động của mình thì trong lao động sư phạm công cụ lao động của giáo viên là một bộ phận hữu cơ của chính bản thân mình, là nhân cách của mình. Do đó, Khổng Tử có câu: “*Nhà giáo là thân giáo*”.

4. Về sản phẩm của lao động sư phạm.

Mục đích của lao động sư phạm là biến đổi, đối tượng là con người, công cụ là nhân cách của người thầy, nên *sản phẩm lao động của người thầy chính là nhân cách của học sinh*. Sản phẩm đó được vật chất hóa trong phong cách tinh thần của người học sinh, trong tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, trong ý chí, tính cách của học sinh và sản phẩm đó không được phép có phế phẩm như sản phẩm các lao động khác.

- Trải qua quá trình giáo dục đào tạo và tự đào tạo, học sinh trở thành con người phát triển sâu sắc về chất trong nhân cách. Họ được trang bị một cách toàn diện cả về kiến thức khoa học, kỹ năng, phương pháp hoạt động, ý thức và thái độ để vững vàng đi vào cuộc sống, trở thành một bộ phận lực lượng sản xuất quan trọng của xã hội, góp phần làm ra các sản phẩm vật chất và tinh thần đáp ứng yêu cầu của xã hội.

5. Về thời gian và không gian lao động sư phạm.

5.1. Về thời gian thực hiện, lao động sư phạm được chia thành hai bộ phận: bộ phận theo quy chế và bộ phận ngoài quy chế.

- *Thời gian theo quy chế* là thời gian để tiến hành giảng dạy, giáo dục theo mục tiêu, nguyên lý, chương trình giáo dục được cụ thể hóa bằng thời khóa biểu, kế hoạch công tác ở lớp, ở trường hàng ngày, hàng tuần...

- *Thời gian ngoài quy chế* (thời gian ngoài giờ hành chính), giáo viên soạn bài (giáo án), chấm bài, đi thăm gia đình học sinh, hoạt động với đoàn thể địa phương, thời gian tự học, tự rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ nghiệp vụ.

Như vậy, nội dung công việc hết sức phong phú, thời gian có hạn, do đó đòi hỏi người giáo viên phải biết lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch một cách khoa học để hoàn thành nhiệm vụ của mình một cách xuất sắc (kế hoạch năm học, học kỳ, tháng, tuần).

5.2. Về không gian lao động sư phạm: Lao động sư phạm tiến hành trong ba phạm vi không gian cơ bản: ở trường (thời gian theo quy chế), ở nhà và ngoài thiên nhiên, ở môi trường xã hội, cơ quan, nhà máy...

Thời gian	→	Không gian	→	Nội dung công việc.
- quy chế	→	- giảng dạy ở lớp, trường	→	- giảng dạy, chủ nhiệm, họp.
- ngoài quy chế	→	- ở nhà	→	- soạn bài, chấm bài, tự học.
- ngoài quy chế	→	- thiên nhiên, xã hội...	→	- tham quan, thăm gia đình học sinh lao động công ích, hoạt động xã hội ...

Tóm lại, với 5 đặc điểm lao động sư phạm của người thầy giáo, lao động của người thầy giáo gắn bó với lao động của tập thể sư phạm, lao động (học tập, rèn luyện) của học sinh, của tập thể xã hội. Lao động sư phạm mang tính phức tạp, khoa học và nghệ thuật, nổi bật là tính người – là **VẤN ĐỀ CON NGƯỜI**. Do đó, nhà giáo phải am hiểu con người, nắm bắt được quy luật tình cảm, tư tưởng của con người để phát huy được vai trò của mình trong việc hướng đạo con người.

IV. NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY

Để xứng đáng với vị trí, vai trò của mình trong sự nghiệp giáo dục, người giáo viên phải là những nhà giáo kiểu mới, phải đảm bảo được những yêu cầu sau đây:

1. Phẩm chất chính trị và lý tưởng nghề nghiệp.

- Xôcrát có nói: “*Nghề giáo viên là một nghề sứ mạng hơn là một nghề kiếm ăn*”, hay như Platon đã nói: “*Nếu một người thợ giày là một người thợ tồi thì quốc gia sẽ không quá lo lắng về điều đó, dân chúng sẽ phải xỏ những đôi giày kém hơn một chút, song nếu như giáo viên là những kẻ dốt nát vô luân, thì trên đất nước sẽ xuất hiện cả một thế hệ kém cỏi, những con người xấu xa*”. Do đó, đòi hỏi nhà giáo phải có ý thức trách nhiệm trước xã hội về nghề nghiệp của mình. Đó là:

- Lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, làm kim chỉ nam cho mọi hành động.

- Phải có những hiểu biết cần thiết về thực tiễn cách mạng, thực tiễn giáo dục của đất nước.

- Nhận thức và ý thức đúng đắn về nghề dạy học, về người thầy giáo.

- Gắn bó giữa lý tưởng cách mạng và lý tưởng nghề nghiệp.

- Phải có niềm tin cách mạng, niềm tin nghề nghiệp, nhờ đó mà gắn bó cuộc đời mình với sự nghiệp giáo dục – đào tạo.

Usinxki đã khẳng định rằng: “*Con đường giáo dục chủ yếu là niềm tin và chỉ có thể tác động đến niềm tin bằng niềm tin*”. Chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, giáo dục muốn có sức sống, sức mạnh trong hiện thực khi nó biến thành niềm tin của nhà giáo dục.

Có được phẩm chất chính trị vững vàng, lý tưởng nghề nghiệp cao đẹp, niềm tin trong sáng sẽ ngăn chặn và hạn chế được tiêu cực, bảo vệ danh dự và lương tâm người thầy giáo.

2. Người thầy giáo phải có tình cảm trong sáng, cao thượng.

Tình cảm này được thể hiện:

- Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội kết hợp tình cảm quốc tế chân chính.

- Yêu nghề, yêu người, yêu trẻ: “*Càng yêu người bao nhiêu thì càng yêu nghề bấy nhiêu*”.

- Có được tình cảm trong sáng cao thượng một mặt sẽ tạo cho chính bản thân mình sức mạnh, niềm tin đối với bản thân và đối với học sinh, mặt khác làm cho người giáo viên có được nhiệt huyết “*tất cả vì học sinh thân yêu*”, vượt qua mọi khó khăn gian khổ trong cuộc sống, trong nghề nghiệp.

- Người thầy giáo phải tin tưởng vào ý nghĩa, giá trị nhân văn của giáo dục và sự lý thú trong giảng dạy, tin tưởng vào học sinh của mình như một vị lương y tin tưởng vào sức khỏe của bệnh nhân.

3. Các phẩm chất khác.

Đảm bảo sự thống nhất giữa:

- *tính mục đích* và *tính kế hoạch* trong thiết kế và tổ chức hoạt động sư phạm.

- *tính tổ chức, kỷ luật* và *tính tự chủ* trong việc chấp hành đường lối, chủ trương giáo dục.

- *tính nguyên tắc, tính kiên quyết và tính sáng tạo, mền dẻo, chín chắn* trong việc giải quyết các vấn đề giáo dục, các tình huống sư phạm.
- *tính nghiêm khắc và lòng yêu thương, nhẫn nại* trong đời sống.
- *chí tiến thủ và tính khiêm tốn.*

4. Người thầy giáo phải có năng lực sư phạm:

4.1. *Hệ thống tri thức*: Người thầy giáo phải nắm vững tri thức chuyên ngành (môn học), tri thức khoa học liên quan đến môn mình giảng dạy (khoa học lân cận), bởi do sự thâm nhập lẫn nhau giữa các khoa học trong xu thế phát triển mới.

4.2. *Hiểu biết rộng rãi về các lĩnh vực khác*: chính trị, xã hội, nghệ thuật, tin học...vừa phục vụ cho giảng dạy, vừa cho cuộc sống. Ia.A.Cômenxki đã từng chê trách: “*những giáo viên dốt nát, kẻ lãnh đạo tiêu cực của người khác, là cái bóng ma không hồn, là đám mây không mang mưa, là dòng suối khô cạn, là ngọn đèn không ánh sáng, và đương nhiên đó là khoảng trống rỗng*”, Vì vậy, người giáo viên phải học tập, học tập không ngừng.

4.3. *Tri thức công cụ*: ngoại ngữ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học, logic học...tri thức về tâm lý học, giáo dục học và phương pháp giảng dạy môn học.

5. Người thầy giáo phải nắm vững hệ thống kỹ năng sư phạm.

Bao gồm: Kỹ năng nền tảng và kỹ năng chuyên biệt.

5.1. *Kỹ năng nền tảng* bao gồm:

+ *Nhóm kỹ năng thiết kế*: xây dựng kế hoạch, nội dung, hình thức phương pháp tiến hành giáo dục, dự đoán hành vi của học sinh và dự kiến ứng xử thích hợp.

+ *Nhóm kỹ năng tổ chức*: thực hiện bản thiết kế về dạy học và giáo dục đã được xây dựng đảm bảo hiệu quả và chất lượng.

+ *Nhóm kỹ năng giao tiếp*: biết tìm hiểu đối tượng, biết diễn đạt dễ hiểu, trong sáng (ngôn ngữ sử dụng đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm và tính nghệ thuật tức là đảm bảo hài hòa, mẫu mực, xúc cảm, thẩm mỹ), biết đối xử tế nhị, hòa nhã, khéo gợi tâm tư, ý nghĩ của đối tượng học sinh, của các đối tượng khác trong các mối quan hệ xã hội.

+ *Nhóm kỹ năng nhận thức*: tạo ra được độ nhạy cảm (trực cảm) khi nhìn nhận, nghiên cứu hoạt động của bản thân và của học sinh.

5.2. *Kỹ năng chuyên biệt* bao gồm:

+ *Kỹ năng giảng dạy*: lựa chọn, vận dụng nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Đó là kỹ năng xác định mục đích yêu cầu, nhiệm vụ dạy học bộ môn, sử dụng tài liệu, đồ dùng dạy học, kỹ năng soạn bài lên lớp, tổ chức các dạng hoạt động học tập (độc lập) cho học sinh; bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, kém; kỹ năng phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động; kỹ năng kiểm tra, đánh giá tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của học sinh.

+ *Kỹ năng giáo dục*: xây dựng tập thể học sinh với tư cách là giáo viên chủ nhiệm; tổ chức, vận động, phối hợp với các lực lượng giáo dục khác; giáo dục học sinh cá biệt; giáo dục lao động; hướng nghiệp, kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện, tu dưỡng của học sinh...

+ *Kỹ năng nghiên cứu khoa học* (khoa học giáo dục): ở trường phổ thông gắn với việc viết sáng kiến, báo cáo kinh nghiệm, thực hiện các chuyên đề giảng dạy và giáo dục học sinh, các giải pháp hữu ích về quản lý, giảng dạy, giáo dục học sinh.

+ *Kỹ năng hoạt động xã hội*: tham gia các hoạt động xã hội, địa phương, tổ chức các cuộc họp, hội nghị với địa phương, với phụ huynh học sinh... văn nghệ, thể thao...

+ *Kỹ năng tự học*: lập kế hoạch, tổ chức tự học, tự tìm tòi phương pháp, tự kiểm tra, đánh giá kết quả để không ngừng nâng cao trình độ về chuyên môn và nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động giảng dạy và giáo dục; nâng cao trình độ ngoại ngữ.

6. Người thầy giáo phải có sức khỏe tốt.

Đây là yêu cầu cốt yếu đối với mọi người lao động. Đối với người thầy giáo còn cần đảm bảo:

- Không mắc bệnh truyền nhiễm.
- Mắt, tai tinh tường sáng tỏ.

- Cần có độ tinh xảo của các giác quan trí tuệ.

Tóm lại, hệ thống các phẩm chất, yêu cầu đối với người thầy giáo thể hiện sự thống nhất quan điểm, tình cảm và ý chí của người giáo viên. Hệ thống tri thức và các kỹ năng thể hiện năng lực sư phạm của người giáo viên. Cả hai hệ thống đó hòa quyện tạo thành một thể hoàn chỉnh giúp người giáo viên hoàn thành sứ mạng của mình, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội đối với nghề dạy học, đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo.

V. NGHỆ THUẬT SƯ PHẠM.

Do đặc điểm công việc như đã phân tích ở trên, lao động sư phạm vừa mang tính kỹ thuật, vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật.

Sukhômliński khẳng định: *“Khi nào hiểu biết của giáo viên rộng hơn chương trình ở nhà trường một cách vô bờ bến thì lúc đó người giáo viên mới là một thợ cả lành nghề, một nghệ sĩ, một nhà thơ của quá trình sư phạm”*.

1- Nghệ thuật sư phạm, trước hết được biểu hiện ở khả năng làm chủ quá trình đào tạo (dạy học và giáo dục).

- Giáo viên phải giải đáp được những vấn đề mới gây tranh luận đối với học sinh khi các em tiếp xúc với tri thức mới này qua hệ thống thông tin hàng ngày. Ở đây đòi hỏi giáo viên bao giờ cũng phải biết nhiều hơn những cái mà người ta yêu cầu truyền thụ cho học sinh theo chương trình.

- Khi nghiên cứu các tài liệu khoa học, người giáo viên phải nghiên ngẫm các tài liệu ấy về mặt sư phạm (làm sâu sắc thêm hứng thú của học sinh).

+ Tính sư phạm trong nghệ thuật dạy học là nghệ thuật của sự lựa chọn. Tri thức sâu rộng là điều kiện thuận lợi cho sự lựa chọn, lựa chọn càng khéo léo thì tác dụng giáo dục, giáo dưỡng càng sâu sắc. Sau khi lựa chọn phải diễn đạt rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu.

+ Tính sư phạm trong nghệ thuật dạy học còn là nghệ thuật điều khiển trí óc của học sinh, muốn vậy phải nắm vững tài liệu giảng dạy, soạn bài chu đáo, kiến thức vững vàng, nắm chắc các bước lên lớp, trình bày vấn đề một cách có hệ thống, logic, khoa học khi lên lớp, tổ chức điều khiển học sinh nhận thức một cách chủ động và sáng tạo.

- Kế hoạch hóa chương trình công tác (thời gian, nội dung công việc, phương pháp, tự học tập bồi dưỡng) một cách khoa học, có hiệu quả.

2- Nghệ thuật sư phạm đòi hỏi kết hợp các tri thức về giáo dục học, tâm lý học, những kỹ năng, kỹ xảo sư phạm với đạo đức tư cách người giáo viên, với hoạt động sáng tạo của họ (đó là trình độ nghiệp vụ sư phạm):

- Theo dõi, học tập các điển hình tiên tiến về giáo dục.

- Thực hành thao tác kỹ thuật giáo dục – giảng dạy (kỹ thuật được rèn luyện thì trở thành năng lực).

Nội dung này được thể hiện ở:

+ Khả năng tìm hiểu học sinh.

+ Khả năng trình bày diễn đạt.

+ Kỹ năng giao tiếp.

+ Khả năng đối xử khéo léo sư phạm.

+ Khả năng tổ chức điều khiển.

+ Năng lực hoạt động trong công tác tập hợp các lực lượng giáo dục khác để giáo dục học sinh.

Trong đó, *khả năng đối xử khéo léo sư phạm* và *khả năng tổ chức điều khiển* là biểu hiện đặc trưng của nghệ thuật sư phạm.

3- Khéo léo đối xử sư phạm.

❖ Người giáo viên có ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển trí tuệ, tình cảm, ý chí của học sinh, tới cuộc sống của học sinh không những khi còn ngồi ở trên ghế nhà trường mà cả khi đã

vào đời. Nhiều giáo viên đã trở thành tấm gương sáng gắn bó suốt cuộc đời học sinh, hình ảnh người thầy không bao giờ phai trong tâm trí của họ.

❖ Thái độ đối xử khéo léo sư phạm được thể hiện ở sự thống nhất giữa:

- *thái độ tôn trọng nhân cách và yêu cầu cao đối với học sinh.*

- *sự tiếp xúc vì công việc và sự tiếp xúc tâm lý với học sinh.*

- *sự tin tưởng và sự kiểm tra có tính chất sư phạm.*

- *kiểm tra, đánh giá của giáo viên với tự kiểm tra đánh giá của học sinh.*

- *tính nghiêm khắc, tính kiểm chế, tự chủ và lòng thương yêu đối với học sinh...* (thể hiện qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, cách nhìn...) tức là tùy từng tình huống sư phạm mà giáo viên ứng xử thích hợp.

❖ Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, thái độ ứng xử sư phạm khéo léo của giáo viên không những mang lại hiệu quả giáo dục cao mà qua đó uy tín của giáo viên cũng được nâng lên. Trái lại, giáo viên đối xử không có tính sư phạm (làm việc vô nguyên tắc, cẩu thả) thì công việc khó mà thành công, uy tín giáo viên bị tổn thất, niềm tin của học sinh đối với giáo viên cũng sẽ bị mai một...

❖ Nghệ thuật sư phạm của giáo viên còn thể hiện ở kỹ năng hiểu biết nội tâm học sinh, hiểu những mong muốn, khát vọng, hứng thú của học sinh đồng thời đánh giá một cách khách quan những ưu điểm, nhược điểm của học sinh, luôn luôn nhìn ra điểm tốt để động viên, khuyến khích học sinh, đồng thời giáo viên luôn thể hiện được sự thiện chí của mình trong mọi hoạt động giáo dục.

4- Trong thời đại ngày nay, do sự phát triển của khoa học kỹ thuật dẫn tới sự bùng nổ thông tin nên vai trò cung cấp nguồn thông tin của thầy giáo sẽ tăng lên rõ rệt. Do vậy, nghệ thuật sư phạm còn được thể hiện ở cách thức tổ chức lao động sư phạm theo khoa học, tức là nhằm đảm bảo hiệu suất cao nhất trong dạy học và giáo dục học sinh với điều kiện sử dụng hợp lý thời gian, sức lực và phương tiện của cả giáo viên lẫn học sinh.

Tóm lại, nghệ thuật sư phạm được hình thành qua lao động, qua hoạt động giáo dục, là kết quả của sự rèn luyện thường xuyên và có hệ thống của giáo viên.

C. NGƯỜI GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP

Thời đại ngày nay có những biến đổi hết sức to lớn và sâu sắc về nhiều mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, nguồn nhân lực... nên đã tạo cho giáo dục có những đặc điểm mới so với trước. Nền văn minh trí tuệ, nền kinh tế thị trường đang trở thành một không gian mang tính toàn cầu. Trong bối cảnh chung đó, Việt Nam cũng không thể đi chệch khỏi quỹ đạo. Nền kinh tế thị trường bao hàm trong đó những nét tích cực và cả tiêu cực đã có ảnh hưởng tới sự phát triển chung của xã hội và sự phát triển nhân cách của thế hệ trẻ.

Học sinh được sống trong môi trường xã hội, môi trường khoa học công nghệ đang phát triển mạnh mẽ. Học sinh thường xuyên tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin đa dạng, phong phú từ các phương tiện truyền thông khác nhau. Thêm nữa, học sinh luôn chịu ảnh hưởng, tác động từ nhiều phía, nhiều mối quan hệ. Do đó, trong quá trình hoạt động, giao lưu đó, bản thân các em tích lũy ngày càng nhiều vốn sống và kinh nghiệm hoạt động, các em có năng lực nhận thức phát triển hơn, thông minh hơn, mạnh dạn hơn, thích ứng nhanh hơn với cuộc sống hiện đại, sôi động. Bên cạnh đó, học sinh cũng chịu những tác động chưa lành mạnh, làm xuất hiện một bộ phận có thói quen ỉ lại, thích hưởng thụ, lười học tập, lao động...v.v...

Những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực này đã làm cho quá trình giáo dục nói chung, công tác chủ nhiệm của người giáo viên chủ nhiệm nói riêng càng trở nên phức tạp. Để đảm bảo chất lượng giáo dục, một trong những vấn đề quan trọng cần giải quyết tốt đó là vấn đề thầy giáo. Rõ ràng giáo viên nói chung, giáo viên chủ nhiệm nói riêng ngày càng có vị trí, vai trò của mình

trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ và trong xã hội. Chức năng, nhiệm vụ của họ càng phức tạp, càng nặng nề trước thách thức của xã hội và đòi hỏi của nhân dân, của người học.

1. Chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp. (4 chức năng)

1.1. Trước hết, *giáo viên chủ nhiệm là người quản lý giáo dục toàn diện học sinh một lớp.*

Đó là nắm được những chỉ số của quản lý hành chính như: tên, tuổi, số lượng, gia cảnh, trình độ học sinh về học lực và đạo đức.v.v... Đồng thời thể hiện khả năng dự báo xu hướng phát triển nhân cách của học sinh trong lớp để có những phương hướng tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp với điều kiện, khả năng của học sinh.

Để thực hiện chức năng quản lý giáo dục toàn diện, đòi hỏi giáo viên chủ nhiệm phải có tri thức cơ bản về tâm lý học, giáo dục học; phải có hàng loạt kỹ năng sư phạm như: tiếp cận đối tượng học sinh, nghiên cứu tâm lý lứa tuổi, kỹ năng đánh giá, lập kế hoạch chủ nhiệm lớp, nhạy cảm sư phạm, giúp học sinh lường trước những khó khăn, thuận lợi, khả năng để thực hiện các hoạt động, hoàn thiện nhân cách.

1.2. Chức năng thứ hai của giáo viên chủ nhiệm là *tổ chức tập thể học sinh hoạt động tự quản nhằm phát huy tiềm năng tích cực của mọi học sinh.*

Đây là chức năng đặc trưng của giáo viên chủ nhiệm. Ở đây giáo viên chủ nhiệm cần xác định rõ, giáo viên là cố vấn cho tập thể lớp. Điều đó có nghĩa là giáo viên chủ nhiệm không nên làm thay đổi ngũ tự quản của lớp mà nhiệm vụ chủ yếu của giáo viên chủ nhiệm là bồi dưỡng năng lực tự quản cho học sinh của lớp.

Giáo viên thực hiện bằng cách thành lập đội tự quản gồm: ban cán sự, ban chấp hành chi đoàn, cán sự lớp (cán sự bộ môn), tổ trưởng. Sau khi được thành lập cần phải thực sự đi vào hoạt động, chú ý hoạt động với chiều sâu của nó.

Giáo viên chủ nhiệm giúp học sinh tự tổ chức hoạt động đã được kế hoạch hóa. Học sinh tự tổ chức, không có nghĩa là khoán trắng, đứng ngoài hoạt động của tập thể học sinh mà có sự theo dõi, uốn nắn, điều chỉnh kịp thời, tháo gỡ những khó khăn khi các em gặp phải.

1.3. Chức năng thứ ba của giáo viên chủ nhiệm lớp, đó là *cầu nối giữa tập thể học sinh với các tổ chức trong và ngoài nhà trường, là người tổ chức phối hợp các lực lượng giáo dục.*

Chức năng này trước hết thể hiện ở chỗ, giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm truyền đạt đầy đủ nghị quyết, tư tưởng chỉ đạo của ban giám hiệu đến học sinh lớp chủ nhiệm.

Ở góc độ này, giáo viên chủ nhiệm là nhà quản lý, nhà sư phạm, đại diện cho Hiệu trưởng truyền đạt những yêu cầu đối với học sinh, với phương pháp thuyết phục, thái độ nghiêm túc để mỗi học sinh và tập thể lớp có ý thức trách nhiệm và tự giác thực hiện.

Chức năng cầu nối còn thể hiện là người đại diện cho quyền lợi chính đáng của học sinh trong lớp, bảo vệ học sinh một cách hợp lý, phản ánh với Hiệu trưởng, giáo viên bộ môn, gia đình... về nguyện vọng chính đáng của học sinh, có những giải pháp giải quyết kịp thời, có tác dụng giáo dục.

Đối với gia đình, chúng ta cần khẳng định, gia đình và giáo dục gia đình là môi trường hạt nhân cơ bản của quá trình giáo dục học sinh. Do đó, giáo viên chủ nhiệm cần phối hợp và tranh thủ được những lợi thế, thế mạnh từ phía gia đình mà trước hết là ở chi hội phụ huynh học sinh, bởi hiện nay việc học của con cái đều được mọi người, mọi nhà quan tâm một cách sát sao, sâu sắc.

Trong hoàn cảnh hiện nay, do tác động của kinh tế thị trường học sinh sống trong các mối quan hệ xã hội rất phong phú và vô cùng phức tạp, học sinh trung học phổ thông luôn nhạy cảm với cái mới, cái lạ trong đó có cái tốt, cái xấu; do đó, giáo viên chủ nhiệm cần ý thức sâu sắc trong việc giúp các em thiết lập những mối quan hệ đúng đắn, lành mạnh, thuận lợi. Đây là công việc không đơn giản và rất cần thiết đối với giáo viên chủ nhiệm lớp.

1.4. Chức năng thứ tư của giáo viên chủ nhiệm là *đánh giá khách quan kết quả rèn luyện của mỗi học sinh và phong trào chung của lớp.*

Chức năng này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với mọi hoạt động của học sinh vì đánh giá khách quan, chính xác, đúng mức là điều kiện để giáo viên và học sinh điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch hoạt động cho cả lớp và mỗi học sinh.

Việc đánh giá, xếp loại học sinh được thể hiện trên hai mặt: học lực và hạnh kiểm. *Học lực được xếp theo 5 loại: Giỏi, khá, trung bình, yếu, kém; Hạnh kiểm được xếp theo 4 loại: Tốt, khá, trung bình, yếu.*

Khi đánh giá cần căn cứ vào yêu cầu, kế hoạch hoạt động toàn diện đã được đặt ra và nên có sự nhìn nhận, so sánh với phong trào chung của toàn trường, trong khối lớp. Giáo viên chủ nhiệm cần tránh cái nhìn thiên vị, quan điểm khắc khe, định kiến, *thiếu quan điểm động và phát triển* khi học sinh có sự tiến bộ so với thời điểm ban đầu.

Điều quan trọng là sau khi đánh giá, giáo viên chủ nhiệm cần đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ mới cho học sinh để học sinh rèn luyện, phấn đấu ở một mức cao hơn.

Khi đánh giá muốn khách quan, chính xác, giáo viên chủ nhiệm và cấp quản lý nhà trường cần xây dựng chuẩn, thang đánh giá nhất là đối với ý thức, thái độ, hành vi đạo đức; đồng thời đánh giá xếp loại thông qua nhiều kênh đánh giá (tự đánh giá, tổ, lớp, ban cán sự với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn...).

2. Nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp. (6 nhiệm vụ)

2.1. Nhiệm vụ năm vững mục tiêu giáo dục của cấp học, lớp học, chương trình đào tạo của ngành, của trường.

Nhiệm vụ này được thể hiện trong việc nắm vững các văn bản cần thiết sau đây:

- + Mục tiêu cấp học.
- + Chỉ thị, nhiệm vụ trọng tâm của năm học.
- + Chương trình giảng dạy các môn học.
- + Kế hoạch năm học của nhà trường.
- + Một số văn bản hướng dẫn các công tác liên quan đến vấn đề giảng dạy, giáo dục học sinh: nội quy, quy chế, khen thưởng, kỷ luật học sinh, vấn đề thu học phí, chế độ chính sách đối với học sinh...

Việc nắm các văn bản trên là để quán triệt trong tổ chức giáo dục lớp chủ nhiệm và đồng thời để xây dựng kế hoạch hoạt động của lớp chủ nhiệm, có khả năng thực thi và đảm bảo hiệu quả giáo dục.

2.2. Nhiệm vụ thứ hai, giáo viên chủ nhiệm tìm hiểu, nắm vững cơ cấu, tổ chức của nhà trường.

Nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng các công việc sau:

- + Tìm hiểu về tổ chức và phân công của Ban giám hiệu.
- + Cơ cấu tổ chức đoàn thể (Đảng, Đoàn, Đội, Công đoàn) nhà trường sau đại hội hàng năm.
- + Đội ngũ giáo viên, tổ chuyên môn, số giáo viên bộ môn giảng dạy ở lớp mình chủ nhiệm để thiết lập mối quan hệ phối hợp trong giáo dục.
- + Các tổ chức hành chính khác trong trường.

2.3. Nhiệm vụ thứ ba là tiếp nhận học sinh lớp chủ nhiệm, nghiên cứu và phân tích mọi đặc điểm của học sinh trong lớp như đặc điểm tâm lý, năng lực, năng khiếu, hoàn cảnh gia đình và sự quan tâm của gia đình đối với con em.

Đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác của giáo viên chủ nhiệm nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh, triển khai chương trình, kế hoạch năm học của nhà trường.

Nhiệm vụ này có thể thực hiện bằng cách lập PHIẾU ĐIỀU TRA CƠ BẢN (theo Phụ lục I trang 31,32 tài liệu: “*Phương pháp công tác của người giáo viên chủ nhiệm ở trường trung học phổ thông*” của Hà Nhật Thăng, NXBĐHQG Hà Nội, 2004).

2.4. Nhiệm vụ thứ tư, người giáo viên chủ nhiệm phải tự hoàn thiện phẩm chất nhân cách của người thầy.

Nhiệm vụ này được thực hiện theo một số yêu cầu sau đây:

+ Trau dồi lòng yêu nghề, yêu thương học sinh, luôn hành động “*Tất cả vì học sinh thân yêu*”.

+ Giáo viên chủ nhiệm thực sự mẫu mực trong cuộc sống, giải quyết tốt các mối quan hệ không chỉ đối với học sinh lớp đang chủ nhiệm mà còn đối với gia đình, đồng nghiệp, cộng đồng, là một công dân mẫu mực (yêu cầu này được thể hiện ở mọi cử chỉ, ăn mặc, nói năng, đi đứng, thái độ biểu hiện của giáo viên khi có mặt hay không có mặt học sinh).

+ Giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm theo dõi tình hình thời sự, chính trị trong và ngoài nước một cách thường xuyên.

Đây là điều rất dễ hiểu bởi mọi diễn biến phong phú, đa dạng trên mọi mặt của đời sống xã hội trong và ngoài nước luôn tác động vào tâm hồn, nhận thức của học sinh, ngoài các bậc cha mẹ thì giáo viên chủ nhiệm là người giúp các em nhận xét, lựa chọn thông tin và điều chỉnh nhận thức, hành vi một cách đáng tin cậy nhất.

Đặc biệt đối với bản thân giáo viên, việc cập nhật thông tin cũng là để làm phong phú nhận thức xã hội của mình, từ đó để điều chỉnh thích ứng với cuộc sống luôn vận động và phát triển.

2.5. Nhiệm vụ thứ năm, giáo viên chủ nhiệm luôn không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, nhằm đổi mới công tác giáo dục, dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở nhà trường phổ thông.

Nhiệm vụ này của giáo viên chủ nhiệm cũng chính là yêu cầu đối với người giáo viên về *năng lực sư phạm* và *kỹ năng sư phạm* đã nghiên cứu tại mục 4, 5 phần IV ở trên.

2.6. Giáo viên chủ nhiệm phải là người tổ chức liên kết các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường để xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thống nhất để thực hiện được mục tiêu, nội dung giáo dục học sinh lớp chủ nhiệm.

Đây là nhiệm vụ rất đặc trưng giáo viên chủ nhiệm bởi nó thể hiện vai trò, chức năng tổ chức quản lý của người giáo viên chủ nhiệm.

Tóm lại, trong quá trình giáo dục ở nhà trường trung học phổ thông, người giáo viên chủ nhiệm lớp giữ vị trí nòng cốt trong việc giáo dục toàn diện đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh. Tuổi học sinh trung học phổ thông là tuổi của những ước mơ; tuổi 15 đến 18 là tuổi của “thế giới thứ ba” – tồn tại giữa tuổi trẻ em và tuổi người lớn. Giáo viên chủ nhiệm cần hiểu rõ đặc điểm học sinh ở tuổi này để có những biện pháp, cách thức giáo dục học sinh thích hợp nhất, mang lại hiệu quả giáo dục cao nhất. Bởi vì, muốn giáo dục học sinh thì phải hiểu được học sinh, muốn cảm hóa được học sinh thì bản thân người thầy phải hòa nhập với các em để hiểu được tâm lý, nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng của các em.

Và để cảm hóa được học sinh, đòi hỏi giáo viên chủ nhiệm có lý tưởng nghề nghiệp đúng đắn, có chuyên môn vững vàng, có “tay nghề” cao, có sự khéo léo đối xử sư phạm, có uy tín đối với học sinh và cha mẹ học sinh và thực sự là tấm gương sáng cho học sinh noi theo.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CÔNG TÁC CỦA GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

Nếu như ở bậc tiểu học, mỗi lớp do một giáo viên phụ trách, công tác của giáo viên tiểu học có tính đặc thù đó là: giáo viên vừa đảm đương giảng dạy tất cả các môn học, vừa giáo dục học sinh trong nội khóa, ngoại khóa và quản lý giáo dục toàn diện học sinh ở một lớp; thì ở bậc trung học phổ thông, công tác dạy học, giáo dục học sinh được tiến hành với nội dung ngày càng toàn diện hơn, phong phú hơn, sâu sắc hơn và hệ thống hơn. Các môn học đưa vào nhà trường với sự phân hóa ngày càng sâu. Việc dạy học và giáo dục học sinh không chỉ do một giáo viên đảm đương mà do cả một tập thể sư phạm (gồm các giáo viên bộ môn và giáo viên chủ nhiệm) phụ trách. Học sinh ở mỗi lớp đồng thời được học với nhiều giáo viên khác nhau. Vấn đề đặt ra là, ai sẽ là người đứng ra phối hợp hoạt động của tất cả giáo viên dạy trong một lớp và với các lực lượng giáo dục khác. Đó là *giáo viên chủ nhiệm*. Do đó, nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm ở trường trung học phổ thông có đặc thù của nó.

1. Nội dung và phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm với tập thể học sinh

lớp chủ nhiệm.

1.1. Tìm hiểu và nắm vững đối tượng giáo dục: Học sinh vừa là đối tượng giáo dục, vừa là chủ thể hành động có ý thức, năng động, đòi hỏi giáo viên chủ nhiệm phải hiểu một cách toàn diện, cụ thể và sâu sắc đối với cả cá nhân và tập thể học sinh.

Cụ thể, phải tìm hiểu và nắm được đặc điểm về tâm lý, tư tưởng, tình cảm, ý thức chính trị, đạo đức, năng lực nhận thức, thể lực, hoàn cảnh sống và các mối quan hệ với tập thể, với những người xung quanh.v.v... Qua đó để thấy được mặt mạnh, mặt yếu của từng học sinh cũng như của tập thể lớp.

Cách thức tiến hành:

- + Nghiên cứu hồ sơ học sinh (học bạ, lý lịch, y bạ...).
- + Nghiên cứu sản phẩm hoạt động như học tập, lao động của học sinh (bài kiểm tra, báo tường, sản phẩm lao động khác...).
- + Nghiên cứu hồ sơ, sổ sách của lớp.
- + Quan sát hàng ngày về hoạt động, thái độ, hành vi của học sinh (trong và ngoài lớp; trong và ngoài trường).
- + Đàm thoại với cá nhân và tập thể học sinh, với các giáo viên bộ môn, cán bộ đoàn thể về vấn đề quan tâm.
- + Thăm gia đình học sinh và trò chuyện với phụ huynh học sinh.
- + Tìm hiểu thông qua giáo viên chủ nhiệm cũ.
- + Hoặc là tiến hành thực nghiệm tự nhiên.
- + Giáo viên ghi nhật ký chủ nhiệm.

Nhờ cách làm như vậy mà thông tin thu thập được sẽ phong phú, cụ thể, có độ tin cậy để có biện pháp giáo dục thích hợp.

1.2. Xây dựng và phát triển tập thể học sinh:

Tập thể vừa là môi trường vừa là phương tiện để giáo dục học sinh.

❖ Xây dựng tập thể học sinh vững mạnh phải trải qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn giáo viên đề ra yêu cầu thống nhất cho tập thể học sinh.
- Giai đoạn xuất hiện những phần tử tích cực xung quanh giáo viên.
- Giai đoạn cả tập thể tự giác đề ra yêu cầu, biến yêu cầu bên ngoài thành nhu cầu bên trong của bản thân tập thể và tập thể có nhu cầu thực hiện tốt mục đích, yêu cầu đã đặt ra.

❖ Chú ý, ở cả ba giai đoạn này tất cả các hoạt động đều gắn liền với việc tổ chức phong trào thi đua tập thể theo từng đợt với những chủ đề nhất định mang ý nghĩa giáo dục (20/11; 22/12; 8/3; 26/3; 19/5...)

❖ Trong quá trình xây dựng tập thể, giáo viên cần phát huy ở học sinh tình cảm tập thể, tình cảm thầy trò; gây được dư luận lành mạnh, phát huy được truyền thống của lớp, trường... đồng thời chú ý đề phòng tình trạng một số học sinh liên kết với nhau thành nhóm tự phát có những hành vi không trong sáng hoặc là rất có thể xuất hiện phần tử tiêu cực, gây mất đoàn kết nội bộ lớp. Nếu xảy ra, giáo viên phải tìm hiểu nguyên nhân, bản chất để tuyệt đối không được cô lập các em, đẩy các em xa rời tập thể.

1.3. Giáo dục thế giới quan khoa học và những phẩm chất đạo đức nhân cách cho học sinh.

- Giáo dục thế giới quan khoa học phải kết hợp thông qua giáo viên bộ môn trong quá trình dạy và học các môn học.

- Nghe báo cáo thời sự, tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn, lao động công ích, cắm trại...

- Đánh giá của giáo viên chủ nhiệm kết hợp tự đánh giá của học sinh. (tránh cảm tính, thiên vị, đòi hỏi phải khách quan, công bằng, công khai).

1.4. Nâng cao thành tích học tập của học sinh.

- Học tập là nhiệm vụ trung tâm hàng đầu của học sinh.

- Tổ chức nhóm học tập, thành lập cán sự bộ môn.

- Có kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém.

1.5. Giáo dục lao động và hướng nghiệp.

- Lao động vừa sức, mang tính chất phục vụ học sinh, lớp, trường, gia đình. Chú ý đến cả hiệu quả giáo dục và hiệu quả kinh tế.
- Hướng nghề phù hợp với sở thích, năng lực bản thân và yêu cầu xã hội, không chạy theo model nghề.

1.6. Tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí, rèn luyện...

- Thể dục thể thao, tham quan, cắm trại, xem triển lãm, hội diễn văn nghệ...
- Giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội.

1.7. Phối hợp công tác với các tổ chức đoàn thể trong và ngoài trường.

- Phối hợp với Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
- Kết nghĩa với đơn vị, cơ quan gần trường (lực lượng vũ trang, các đoàn thể, doanh nghiệp đóng ở địa phương).

2. Nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm với các giáo viên khác.

- Giáo viên chủ nhiệm và các giáo viên giảng dạy hợp thành tập thể sư phạm.
- Giáo viên chủ nhiệm là hạt nhân tập hợp lực lượng này để giáo dục học sinh.
- Giáo viên chủ nhiệm theo dõi sổ sách của lớp, dự giờ của lớp chủ nhiệm khi học các bộ môn khác, từ đó tạo ra thông tin ngược cho giáo viên bộ môn để cải tiến nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp với trình độ của lớp.
- Khi giáo viên chủ nhiệm đánh giá học sinh, tập thể lớp cần tham khảo ý kiến nhận xét của giáo viên bộ môn cho lớp mình.

3. Nội dung và phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm với cha mẹ học sinh.

- Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường giáo dục đầu tiên của học sinh – cha mẹ có ảnh hưởng sâu sắc đến trẻ cả khi đã trưởng thành. Gia đình trở thành một bộ phận hữu cơ trong sự nghiệp giáo dục thế hệ trẻ.
- Việc kết hợp giáo dục giữa nhà trường với gia đình, vai trò này thuộc về giáo viên chủ nhiệm lớp.
- Giáo viên chủ nhiệm làm cho các bậc phụ huynh nắm được mục đích giáo dục của nhà trường.
- Thống nhất với gia đình về yêu cầu giáo dục (thông qua các cuộc họp phụ huynh đầu năm học, cuối học kỳ 1, cuối năm học).
- Có sổ liên lạc giữa nhà trường với gia đình.
- Họp phụ huynh định kỳ: đầu năm, cuối học kỳ I, cuối năm học.
- Có kế hoạch đi thăm gia đình học sinh (nên có báo trước).
- Thành lập hội cha mẹ học sinh (lớp, trường).

4. Lập kế hoạch công tác chủ nhiệm:

4.1. Ý nghĩa:

- Việc lập kế hoạch công tác chủ nhiệm là thể hiện sự làm việc có tính khoa học.
- Bản kế hoạch thể hiện tính nghiêm túc, tính sáng tạo của mỗi giáo viên chủ nhiệm.

4.2. Trước khi lập kế hoạch, giáo viên chủ nhiệm cần nắm chắc và xử lý tốt các thông tin sau đây:

- + mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của trường.
- + đặc điểm của học sinh trong lớp, truyền thống của lớp, khó khăn, hạn chế của lớp.
- + đặc điểm gia đình học sinh (chú ý đến cha mẹ).
- + mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của các tổ chức đoàn thể.
- + đặc điểm địa phương nơi trường đóng...

4.3. Lập kế hoạch công tác chủ nhiệm:

- a- Đặc điểm của nhà trường, của lớp trong năm học.
- b- Mục tiêu phấn đấu và các nhiệm vụ chung của lớp.
- c- Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể; biện pháp thực hiện; điều kiện cần thiết về vật chất – kỹ thuật; tài chính; nhân lực; thời gian thực hiện và hoàn thành; người phụ trách... Ứng với từng mặt hoạt động của lớp (giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức; học tập; lao động và hướng nghiệp; văn nghệ, thể dục thể thao; vệ sinh; vui chơi giải trí; hoạt động xã hội...); ứng với công tác các giáo viên bộ môn, đoàn thể, hội phụ huynh; với chính quyền cơ quan đoàn thể ở địa phương...
- d- Bản kế hoạch công tác chủ nhiệm được xây dựng từ đầu năm học tất nhiên không tránh khỏi những hạn chế do những biến động hoàn cảnh thực tế mang lại. Do đó, giáo viên chủ nhiệm cần điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch bằng cách linh hoạt, sáng tạo trong việc cụ thể hóa kế hoạch từng tuần, tháng, học kỳ, hoặc theo chủ đề.

KẾT LUẬN

Công tác chủ nhiệm lớp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình giáo dục toàn diện học sinh. Vì vậy, giáo viên chủ nhiệm lớp không những phải nêu cao tấm gương sáng về mọi mặt mà còn phải không ngừng nâng cao trình độ tổ chức, quản lý, giáo dục của mình, đảm bảo cho kế hoạch công tác được thực hiện với kết quả cao nhất, góp phần tích cực vào việc hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục của toàn trường.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Quan niệm của anh, chị về người giáo viên và nghề dạy học?
2. Vai trò, nhiệm vụ của người thầy giáo Việt Nam?
3. Phân tích các đặc điểm lao động sư phạm của nhà giáo?
4. Những yêu cầu đối với người thầy giáo Việt Nam hiện nay?
5. Hiểu biết của anh, chị về nghệ thuật sư phạm?
6. Để trở thành người giáo viên, tại sao anh hay chị phải nghiên cứu về Nhà trường và Người giáo viên ?



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn An, Bùi Kim Phượng, *Giáo dục học*, Trường ĐHSP Tp.Hồ Chí Minh, 1996
2. Hoàng Anh (chủ biên), *Hoạt động Giao tiếp Nhân cách*, NXB ĐH Sư phạm, 2007
3. Nguyễn Ngọc Bảo, *Thực hành giáo dục học*, NXB Giáo dục, 1991
4. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, NXB Giáo dục, 2006
5. Babanxki Iu.K, *Giáo dục học*, NXB Giáo dục Matxcova, 1985
6. Phan Bình, *Văn hoá - Giáo dục - Con người và Xã hội*, NXB Giáo dục, 2000
7. Nguyễn Hữu Châu, *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, NXB Giáo dục, 2005
8. Vũ Ngọc Hải, Đặng Bá Lãm, Trần Khánh Đức, Đặng Quốc Bảo ... *Giáo dục Việt Nam đổi mới và phát triển hiện đại hoá*, NXB Giáo dục, 2007
9. Bùi Hiền, ..., *Từ điển Giáo dục học*, NXB Từ điển Bách khoa, 2001
10. Bùi Văn Huệ (chủ biên), *Nghệ thuật ứng xử sư phạm*, NXBĐH Sư phạm, H, 2003
11. Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Văn Lê, *Giáo dục học đại cương*, NXB Giáo dục, 1999
12. Trần Kiểm, *Khoa học quản lý giáo dục*, NXB Giáo dục, 2004
13. Phạm Khải (dịch), Ian.P. McGREAL, *Những tư tưởng gia vĩ đại phương Đông*, NXB Lao động, 2005
14. Nguyễn Dương Khur, *Chân dung các nhà tâm lý, giáo dục thế giới thế kỷ XX*, NXB Giáo dục, 1997
15. Hà Thế Ngữ, *Giáo dục học T1*, NXB Giáo dục, 1987
16. Hà Thế Ngữ, ... *Giáo dục học – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001
17. Hà Thế Ngữ, Đặng Văn Đình, *Giáo dục học*, NXB Giáo dục, 1991
18. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt, *Giáo dục học*, NXB Giáo dục, H, 1987
19. Nguyễn Văn Nhật (dịch), Ken Bain, *Phẩm chất của những nhà giáo ưu tú*, NXB Văn hoá Sài Gòn, 2008
20. Võ Thuần Nho (tổng chủ biên), *Những vấn đề về giáo dục học*, T1, NXB Giáo dục, 1983
21. Jean Piaget, *Tâm lý học và Giáo dục học*, NXB Giáo dục, 1999
22. Tống Văn Quán, Nguyễn Quang Thuần (dịch), Jean. Mare De nommé Madeleine Roy, *POUR UNE PÉDAGOGIE INTERACTIVE – Latriade étudiant – enseignant – environnemet* NXB Thanh niên, 2000
23. Lê Minh Quốc, *Danh nhân sư phạm Việt Nam*, NXB Trẻ, 1998
24. Nguyễn Công Tâm (biên soạn), *Nghệ thuật giáo dục*, NXB Trẻ 1998
25. Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên) *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1996
26. Hà Nhật Thăng, *Công tác giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, 2000
27. Hà Nhật Thăng, *Phương pháp công tác của người giáo viên chủ nhiệm ở trường trung học phổ thông*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2004
28. Hà Nhật Thăng, Đào Thanh Âm, *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXB Giáo dục, 1998
29. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999
30. Dương Thiệu Tống, *Suy nghĩ về văn hoá giáo dục Việt Nam*, NXB Trẻ, 2000
31. Bùi Quang Tú (biên soạn), *Những mẩu chuyện về quản lý giáo dục*, NXB Trẻ, 2002
32. Thái Duy Tuyên, *Giáo dục học hiện đại*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001
33. Phan Thế Sùng, Lưu Xuân Mới, *Tình huống và cách ứng xử tình huống trong quản lý giáo dục và đào tạo*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2001
34. Phạm Việt Vượng, *Giáo dục học*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2000
35. Phạm Việt Vượng, *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Bộ GD&ĐT, H, 2001
36. *Luật giáo dục*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005
37. *Tạp chí Giáo dục* (ra hàng tháng) – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

